

Danh sách 2200 từ vựng B1 theo các chủ đề chuẩn CEFR

Chủ đề 1: Personal Information & Relationships (Thông tin cá nhân & Mối quan hệ)

Nhóm từ vựng này giúp bạn tự tin giới thiệu bản thân, gia đình và các mối quan hệ xã hội một cách chi tiết và sâu sắc hơn.

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	acquaintance	/ə'kweɪntəns/	người quen	He's not a close friend, just an acquaintance from work.
2	admire	/əd'maɪə(r)/	ngưỡng mộ	I admire people who can speak multiple languages.
3	adult	/'ædʌlt/	người lớn	As an adult , you have more responsibilities.
4	ancestor	/'ænsɛstə(r)/	tổ tiên	My ancestors came from a small village in the countryside.
5	argument	/'ɑ:gjʊmənt/	cuộc tranh cãi	We had an argument about politics last night.
6	background	/'bækgraʊnd/	lai lịch, nền tảng	She comes from a very wealthy background .
7	behaviour	/br'hɛvjə(r)/	hành vi, cách cư xử	His behaviour at the party was unacceptable.
8	best friend	/best frend/	bạn thân nhất	I can share all my secrets with my best friend .

9	break up	/breɪk ʌp/	chia tay	It's always sad when a couple decides to break up .
10	celebrate	/'selɪbreɪt/	kỷ niệm, ăn mừng	Let's celebrate your success with a nice dinner.
11	childhood	/'tʃaɪldhʊd/	thời thơ ấu	I had a very happy childhood in the countryside.
12	classmate	/'kla:smet/	bạn cùng lớp	I often study with a classmate after school.
13	close friend	/kləʊs frend/	bạn thân	A close friend is someone you can always rely on.
14	colleague	/'kɒli:g/	đồng nghiệp	My colleagues are very friendly and supportive.
15	communicate	/kə'mju:nɪkeɪt /	giao tiếp	It's important to communicate your feelings openly.
16	conflict	/'kɒnflɪkt/	sự xung đột	The main conflict was about how to spend the money.
17	connection	/kə'nekʃn/	sự kết nối	I felt an immediate connection with her.
18	cousin	/'kʌzn/	anh chị em họ	My cousin is coming to visit us next week.
19	criticize	/'krɪtɪsaɪz/	chỉ trích	It's easy to criticize , but it's harder to offer a solution.
20	date	/deɪt/	hẹn hò	They started to date after meeting at a party.

21	divorced	/di'vɔ:st/	đã ly hôn	My aunt is divorced and has two children.
22	engaged	/m'geɪdʒd/	đã đính hôn	They got engaged last year and will marry in June.
23	fall in love	/fɔ:l ɪn lʌv/	phải lòng, yêu	It's a movie about a man who falls in love with an artist.
24	family tree	/'fæməli tri:/	cây phả hệ	We created a family tree for a school project.
25	fiancé/fiancée	/fi'ɒnsɛɪ/	chồng/vợ sắp cưới	She is going to Paris to meet her fiancé .
26	forgive	/fə'gɪv/	tha thứ	Can you forgive me for being late?
27	friendship	/'frendʃɪp/	tình bạn	Our friendship is very important to me.
28	generation	/.dʒenə'reɪʃn/	thế hệ	The older generation sometimes doesn't understand the youth.
29	get along with	/get ə'lonŋ wið/	hòa hợp với	I get along with most of my colleagues.
30	get married	/get 'mæɪrɪd/	kết hôn	What's the best age to get married ?
31	introduce	/.ɪntrə'dju:s/	giới thiệu	Allow me to introduce myself.
32	invitation	/.ɪnvɪ'teɪʃn/	lời mời	Have you received the wedding invitation ?
33	marriage	/'mæɪrɪdʒ/	hôn nhân	They have a very happy marriage .

34	married	/'mærid/	đã kết hôn	My brother has been married for five years.
35	member	/'membə(r)/	thành viên	He is a member of the local tennis club.
36	neighbor	/'neibə(r)/	hàng xóm	My neighbor often helps me with my garden.
37	nephew	/'nefju:/	cháu trai (của cô, dì, chú, bác)	I bought a gift for my little nephew .
38	niece	/ni:s/	cháu gái (của cô, dì, chú, bác)	My niece is a very talented dancer.
39	partner	/'pɑ:tnə(r)/	bạn đời, đối tác	He lives with his long-term partner .
40	relationship	/rɪ'leiʃnʃɪp/	mối quan hệ	Communication is key to a healthy relationship .
41	relative	/'relətv/	họ hàng	We have a lot of relatives living in this city.
42	respect	/rɪ'spekt/	tôn trọng	You should respect your elders.
43	separated	/'sepəreɪtɪd/	đã ly thân	Her parents are separated but not divorced.
44	share	/ʃeə(r)/	chia sẻ	Friends should share their problems with each other.
45	sibling	/'sɪblɪŋ/	anh chị em ruột	I have two siblings : one brother and one sister.
46	single	/'sɪŋgl/	độc thân	Is your friend single ?

47	support	/sə'pɔ:t/	ủng hộ	It's important to support your friends in difficult times.
48	teenager	/'ti:neɪdʒə(r)/	thanh thiếu niên	Being a teenager can be a challenging time.
49	trust	/trʌst/	tin tưởng	A good friendship is built on trust .
50	wedding	/'wedɪŋ/	lễ cưới	Their wedding was a beautiful ceremony by the beach.

Chủ đề 2: Feelings & Emotions (Cảm giác & Cảm xúc)

Diễn tả cảm xúc một cách tinh tế là một kỹ năng giao tiếp quan trọng. Bộ từ vựng tiếng Anh **B1** này sẽ cung cấp cho bạn nhiều lựa chọn hơn để thể hiện chính xác những gì bạn đang cảm thấy.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	amazed	/ə'meɪzd/	kinh ngạc	I was amazed by the incredible view from the mountaintop.
2	amusing	/ə'mju:zɪŋ/	vui, gây cười	The comedian's jokes were very amusing .
3	angry	/'æŋɡri/	tức giận	She was angry because her flight was canceled.
4	annoyed	/ə'nɔɪd/	bực mình, khó chịu	I was annoyed by the constant noise from the construction site.
5	anxious	/'æŋkʃəs/	lo lắng, bồn chồn	He felt anxious about his job interview.
6	ashamed	/ə'ʃeɪmd/	xấu hổ	She was ashamed to admit that she had made a mistake.

7	bored	/bɔ:d/	chán nản	I'm bored of doing the same thing every day.
8	calm	/kɑ:m/	bình tĩnh	Please stay calm and wait for instructions.
9	cheerful	/'tʃiəfl/	vui vẻ	Her cheerful attitude always brightens up the office.
10	confused	/kən'fju:zd/	bối rối	The complex instructions left me feeling confused .
11	curious	/'kjʊəriəs/	tò mò	Children are naturally curious about the world around them.
12	delighted	/dɪ'laɪtɪd/	vui mừng, hân hoan	We were delighted with the results of the project.
13	depressed	/dɪ'prest/	chán nản, phiền muộn	He felt depressed after losing his job.
14	disappointed	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	thất vọng	I was disappointed that the concert was canceled.
15	disappointed	/,dɪsə'pɔɪntɪd/	thất vọng	She was disappointed with her exam results.
16	embarrassed	/ɪm'bærəst/	xấu hổ, ngượng ngùng	I was so embarrassed when I spilled coffee on my boss.
17	emotional	/ɪ'məʊʃənl/	đa cảm, dễ xúc động	It was a very emotional moment when he said goodbye.
18	energetic	/,enə'dʒetɪk/	tràn đầy năng lượng	I feel very energetic after a good night's sleep.

19	enthusiastic	/ɪnˌθjuːziˈæstɪk/	nhiệt tình, hăng hái	The students were very enthusiastic about the new project.
20	excited	/ɪkˈsaɪtɪd/	hào hứng, phấn khích	I'm so excited about my upcoming vacation.
21	exhausted	/ɪgˈzɔːstɪd/	kiệt sức	After running the marathon, I was completely exhausted .
22	fascinating	/'fæsmɪnɪŋ/	hấp dẫn, lôi cuốn	The documentary about space was absolutely fascinating .
23	fear	/fiə(r)/	nỗi sợ	Many people have a fear of spiders.
24	fed up	/fed ʌp/	chán ngấy	I'm fed up with all this rain.
25	frightened	/'fraɪnd/	hoảng sợ	The little girl was frightened of the big dog.
26	frustrated	/frʌ'streɪtɪd/	bực bội, nản lòng	I feel frustrated when I can't solve a problem.
27	grateful	/'greɪtfl/	biết ơn	I'm very grateful for all your help.
28	happy	/'hæpi/	hạnh phúc	Seeing my family makes me happy .
29	jealous	/'dʒeləs/	ghen tị	He felt jealous of his brother's new car.
30	lonely	/'ləʊnli/	cô đơn	She felt lonely after all her friends had left.
31	miserable	/'mɪzrəbl/	khổ sở	I felt miserable all day because of the bad news.

32	mood	/mu:d/	tâm trạng	Listening to music always improves my mood .
33	nervous	/'nɜ:vəs/	lo lắng, hồi hộp	It's normal to feel nervous before giving a presentation.
34	offended	/ə'fendɪd/	bị xúc phạm	I was offended by his rude comments.
35	passionate	/'pæʃənət/	đam mê	He is very passionate about protecting the environment.
36	pleased	/pli:zd/	hài lòng	The manager was pleased with our team's work.
37	proud	/praʊd/	tự hào	She was proud of her son for winning the competition.
38	relaxed	/rɪ'lækst/	thư giãn	I feel so relaxed after my holiday.
39	relieved	/rɪ'li:vɪd/	nhẹ nhõm	I was relieved to hear that everyone was safe.
40	sad	/sæd/	buồn	It's a very sad story with an unhappy ending.
41	satisfied	/'sætɪsfɑɪd/	hài lòng, thỏa mãn	The customer was satisfied with the service.
42	scared	/skeəd/	sợ hãi	I'm scared of heights.
43	shocked	/ʃɒkt/	bị sốc	We were all shocked by the sudden news.
44	shy	/ʃaɪ/	nhút nhát, e thẹn	He was too shy to talk to the new girl.

45	surprised	/sə'praɪzd/	ngạc nhiên	I was surprised to see him at the party.
46	terrified	/'terɪfaɪd/	kinh hãi, khiếp sợ	She is terrified of spiders.
47	thrilled	/θrɪld/	vô cùng phấn khích	I was thrilled to win the tickets to the concert.
48	tired	/'taɪəd/	mệt mỏi	I'm too tired to go out tonight.
49	upset	/ʌp'set/	buồn bã, khó chịu	She was upset because she lost her favorite necklace.
50	worried	/'wʌrɪd/	lo lắng	Don't be worried ; everything will be okay.

Chủ đề 3: Appearance & Personality (Ngoại hình & Tính cách)

Để làm cho lời nói và bài viết của bạn trở nên hấp dẫn hơn, khả năng mô tả chi tiết về con người là cực kỳ quan trọng. Kho **từ vựng B1 tiếng Anh** này sẽ giúp bạn vẽ nên những bức tranh sống động bằng ngôn từ.

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	attractive	/ə'træktɪv/	hấp dẫn, lôi cuốn	He is a very attractive young man.
2	bald	/bɔ:ld/	hói	He started to go bald in his thirties.
3	beautiful	/'bjʊ:tɪfl/	xinh đẹp	The actress is beautiful both on and off screen.
4	beard	/bɪəd/	râu quai nón	He decided to grow a beard .
5	blonde	/blɒnd/	tóc vàng hoe	She has long, blonde hair.

6	brave	/brɛv/	dũng cảm	The firefighter was very brave to enter the burning building.
7	brunette	/bru: 'net/	tóc nâu	My sister is a brunette with brown eyes.
8	careless	/'keələs/	bất cẩn	It was careless of him to leave the door unlocked.
9	clever	/'klevə(r)/	thông minh, lanh lợi	She is a clever student who always gets good grades.
10	curly	/'kɜ:li/	xoăn (tóc)	He has short, curly hair.
11	determined	/dɪ 'tɜ:mɪnd/	quyết tâm	She is determined to achieve her goals.
12	elderly	/'eldəli/	lớn tuổi, cao tuổi	We should always be respectful to elderly people.
13	elegant	/'elɪɡənt/	thanh lịch, tao nhã	She wore an elegant dress to the party.
14	enthusiastic	/ɪn, θju:zi 'æstɪk/	nhiệt tình	He is very enthusiastic about his new project.
15	fair	/feə(r)/	da sáng màu, tóc vàng	She has fair skin and blue eyes.
16	fat	/fæt/	béo, mập	The doctor advised him to lose weight because he was getting fat .
17	friendly	/'frendli/	thân thiện	The local people are very friendly to tourists.
18	funny	/'fʌni/	vui tính, hài hước	He's a very funny guy who always makes me laugh.

19	handsome	/'hænsəm/	đẹp trai	He is a tall, dark, and handsome man.
20	hard-working	/,hɑ:d 'wɜ:kɪŋ/	chăm chỉ	She is a hard-working student who always does her homework.
21	height	/haɪt/	chiều cao	What is your height ?
22	helpful	/'helpfl/	hay giúp đỡ	The hotel staff were very helpful .
23	honest	/'ɒnɪst/	trung thực	An honest person always tells the truth.
24	intelligent	/ɪn'telɪdʒənt/	thông minh	Dolphins are highly intelligent animals.
25	kind	/kaɪnd/	tốt bụng	It was very kind of you to help me.
26	lazy	/'leɪzi/	lười biếng	Don't be lazy ; get up and do your exercises.
27	long	/lɒŋ/	dài (tóc)	She has beautiful long brown hair.
28	medium-height	/'mi:diəm haɪt/	chiều cao trung bình	He is of medium-height and has a slim build.
29	messy	/'mesi/	bừa bộn	Her room is always very messy .
30	middle-aged	/,mɪdl 'eɪdʒd/	trung niên	The suspect was a middle-aged man.
31	moustache	/mə'sta:ʃ/	ria mép	He has a thick black moustache .
32	neat	/ni:t/	gọn gàng	His desk is always very neat and tidy.
33	nervous	/'nɜ:vəs/	hay lo lắng	She is a nervous person and worries about everything.
34	old	/əʊld/	già	My grandfather is very old but still active.

35	ordinary	/'ɔ:dnri/	bình thường	He looks like an ordinary person, but he's a famous writer.
36	overweight	/,əʊvə'weɪt/	thừa cân	The doctor told him he was slightly overweight .
37	patient	/'peɪʃnt/	kiên nhẫn	A good teacher needs to be very patient .
38	polite	/pə'laɪt/	lịch sự	It's important to be polite to everyone.
39	pretty	/'prɪti/	xinh xắn	She is a very pretty little girl.
40	quiet	/'kwaɪət/	trầm tính, ít nói	He is a quiet boy who doesn't talk much.
41	rude	/ru:d/	thô lỗ	It was rude of him to interrupt me.
42	selfish	/'selfɪʃ/	ích kỷ	A selfish person only thinks about themselves.
43	short	/ʃɔ:t/	thấp / ngắn	He is quite short for his age.
44	slim	/slɪm/	mảnh khảnh	She has a slim , athletic figure.
45	straight	/streɪt/	thẳng (tóc)	My sister has straight hair, but I have curly hair.
46	stupid	/'stju:pɪd/	ngu ngốc	That was a stupid mistake to make.
47	talkative	/'tɔ:kətɪv/	nói nhiều	My best friend is very talkative .
48	tall	/tɔ:l/	cao	He is very tall and plays basketball.
49	thin	/θɪn/	gầy	He is very thin because he doesn't eat much.

50	young	/jʌŋ/	trẻ	When I was young , I wanted to be an astronaut.
----	-------	-------	-----	--

Chủ đề 4: Health & Fitness (Sức khỏe & Thể chất)

Để thảo luận về sức khỏe và lối sống lành mạnh, bạn cần một bộ từ vựng chuyên biệt. Những từ vựng **tiếng Anh B1** sau đây sẽ giúp bạn mô tả triệu chứng, hiểu các chỉ dẫn y tế và nói về các hoạt động thể chất.

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	ache	/eɪk/	con đau (âm ỉ)	I have a dull ache in my lower back.
2	allergic	/ə'lɜːdʒɪk/	bị dị ứng	I'm allergic to cats.
3	ambulance	/'æmbjələns/	xe cứu thương	Call an ambulance ! Someone has fainted.
4	appointment	/ə'pɔɪntmənt/	cuộc hẹn (với bác sĩ)	My dental appointment is at 3 PM.
5	balanced diet	/ˌbælənst 'daɪət/	chế độ ăn cân bằng	A balanced diet is crucial for maintaining a healthy weight.
6	benefit	/'benɪfɪt/	lợi ích	Regular exercise has many health benefits .
7	blood pressure	/blʌd 'preʃə(r)/	huyết áp	The doctor checked my blood pressure .
8	breathe	/briːð/	thở	It's important to breathe deeply when you feel stressed.
9	calorie	/'kæləri/	calo	This meal is very high in calories .

10	check-up	/'tʃek ʌp/	buổi khám sức khỏe	You should have a medical check-up once a year.
11	clinic	/'klɪnɪk/	phòng khám	I went to the clinic to see a doctor about my cough.
12	cough	/kɒf/	ho	He has a bad cough and a sore throat.
13	cure	/kjʊə(r)/	phương pháp chữa trị	There is still no cure for the common cold.
14	cut down on	/kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm	I'm trying to cut down on sugar.
15	daily	/'deɪli/	hàng ngày	A daily walk is a great form of exercise.
16	damage	/'dæmɪdʒ/	gây hại	Smoking can seriously damage your lungs.
17	dentist	/'dentɪst/	nha sĩ	I need to go to the dentist for a check-up.
18	diagnose	/,daɪəg'nəʊs/	chẩn đoán	The doctor diagnosed the illness as a type of flu.
19	diet	/'daɪət/	chế độ ăn	I'm going on a diet to lose some weight.
20	disease	/dɪ'zi:z/	bệnh tật	Heart disease is a major health concern.
21	dizzy	/'dɪzi/	chóng mặt	I felt dizzy after standing up too quickly.

22	drug	/drʌɡ/	thuốc	This drug can have some side effects.
23	emergency	/ɪ'mɜːdʒənsi/	trường hợp khẩn cấp	In case of an emergency , call 115.
24	exercise	/'eksəsaɪz/	tập thể dục	You should get at least 30 minutes of exercise a day.
25	exhausted	/ɪɡ'zɔːstɪd/	kiệt sức	I was exhausted after a long day at work.
26	fever	/'fiːvə(r)/	sốt	She has a high fever and needs to rest.
27	fit	/fɪt/	khỏe mạnh, cân đối	He runs every day to keep fit .
28	flu	/fluː/	bệnh cúm	I think I'm getting the flu .
29	headache	/'hedeɪk/	đau đầu	I have a terrible headache .
30	healthy	/'helθi/	khỏe mạnh	A healthy lifestyle includes a good diet and exercise.
31	heart attack	/hɑːt ə'tæk/	cơn đau tim	He suffered a heart attack last year.
32	illness	/'ɪlnəs/	bệnh tật	My grandmother recovered from her long illness .
33	infection	/ɪn'fekʃn/	sự nhiễm trùng	The wound is showing signs of infection .
34	injury	/'ɪndʒəri/	vết thương	He got a knee injury while playing football.

35	medicine	/ˈmedsn/	thuốc	Take this medicine three times a day.
36	mental health	/ˌmentl ˈhelθ/	sức khỏe tinh thần	It's important to take care of your mental health .
37	muscle	/ˈmʌsl/	cơ bắp	He pulled a muscle in his arm.
38	nutrition	/njuˈtriʃn/	dinh dưỡng	Good nutrition is vital for growing children.
39	operate	/ˈɒpəreɪt/	phẫu thuật	The surgeon will operate on his knee tomorrow.
40	pain	/peɪn/	cơn đau	I felt a sharp pain in my chest.
41	patient	/ˈpeɪʃnt/	bệnh nhân	The doctor is examining a patient .
42	pharmacy	/ˈfɑːməsi/	hiệu thuốc	I need to go to the pharmacy to get my prescription.
43	prescription	/priˈskripʃn/	đơn thuốc	The doctor wrote me a prescription for some painkillers.
44	recovery	/rɪˈkʌvəri/	sự hồi phục	We wish him a full and speedy recovery .
45	stress	/stres/	căng thẳng	Work-related stress is a common problem.
46	surgeon	/ˈsɜːdʒən/	bác sĩ phẫu thuật	A surgeon is a doctor who performs operations.
47	symptom	/ˈsɪmptəm/	triệu chứng	What are the main symptoms of this illness?

48	temperature	/ˈtempərətʃə(r)/	nhiệt độ, sốt	My son has a high temperature .
49	treatment	/ˈtri:tmənt/	sự điều trị	He is receiving treatment for cancer.
50	vitamin	/ˈvɪtəmin/	vitamin	Carrots are rich in vitamin A .

Chủ đề 5: Food & Drink (Đồ ăn & Thức uống)

Giao tiếp trong nhà hàng hay nói về ẩm thực đòi hỏi nhiều hơn là chỉ gọi tên món ăn. Bộ **từ vựng tiếng Anh B1** này sẽ giúp bạn mô tả hương vị, hiểu thực đơn và tự tin gọi món như người bản xứ.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	bake	/beɪk/	nướng (bằng lò)	I'm going to bake a cake for her birthday.
2	beverage	/ˈbevərɪdʒ/	đồ uống	What kind of beverages do you have?
3	bill	/bɪl/	hóa đơn	Could we have the bill , please?
4	bitter	/ˈbɪtə(r)/	đắng	Dark chocolate has a bitter taste.
5	boil	/bɔɪl/	luộc, đun sôi	You should boil the water before drinking it.
6	bottle	/ˈbɒtl/	chai	Can I have a bottle of mineral water?
7	bowl	/bəʊl/	bát, tô	She ate a large bowl of soup.
8	delicious	/dɪˈlɪʃəs/	ngon	The pho at this restaurant is delicious .

9	dessert	/dɪˈzɜ:t/	món tráng miệng	I'd like some ice cream for dessert .
10	dish	/dɪʃ/	món ăn	My favorite dish is roasted chicken.
11	disgusting	/dɪsˈɡʌstɪŋ/	kinh tởm, ghê	The smell from the garbage was disgusting .
12	drink	/drɪŋk/	đồ uống / uống	What would you like to drink ?
13	eat out	/i:t aot/	ăn ngoài	We usually eat out on Friday nights.
14	flavour	/ˈfleɪvə(r)/	hương vị	This ice cream has a strong strawberry flavour .
15	fresh	/frefʃ/	tươi	I love the smell of fresh bread.
16	frozen	/ˈfrəʊzn/	đông lạnh	I usually buy frozen vegetables because they last longer.
17	fry	/fraɪ/	chiên, rán	Let's fry some eggs for breakfast.
18	grill	/ɡrɪl/	nướng (trên vỉ)	We're going to grill some sausages for the barbecue.
19	healthy	/ˈhelθi/	lành mạnh	It's important to have a healthy diet.
20	hungry	/ˈhʌŋɡri/	đói	I'm so hungry , I could eat a horse!
21	ingredient	/ɪnˈɡri:diənt/	thành phần, nguyên liệu	What are the main ingredients of this dish?

22	juice	/dʒu:s/	nước ép	I'd like a glass of fresh orange juice .
23	kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp	My mother is cooking in the kitchen .
24	knife	/naɪf/	con dao	Be careful with that sharp knife .
25	main course	/meɪn kɔ:s/	món chính	For my main course , I'll have the grilled fish.
26	meal	/mi:l/	bữa ăn	Breakfast is the most important meal of the day.
27	menu	/'menju:/	thực đơn	Could we see the menu , please?
28	mineral water	/'mɪnərəl wɔ:tə(r)/	nước khoáng	I usually drink mineral water instead of tap water.
29	mix	/mɪks/	trộn	Mix all the ingredients together in a bowl.
30	order	/'ɔ:də(r)/	gọi món	Are you ready to order ?
31	oven	/'ʌvən/	lò nướng	I baked the cake in the oven at 180°C.
32	plate	/pleɪt/	cái đĩa	My plate is full of delicious food.
33	portion	/'pɔ:ʃn/	khẩu phần	The portions in this restaurant are very generous.
34	raw	/rɔ:/	sống (chưa nấu chín)	Sushi is made with raw fish.

35	recipe	/'resəpi/	công thức nấu ăn	I got this recipe from a famous chef's cookbook.
36	recommend	/,rekə'mend/	giới thiệu, gợi ý	What dish would you recommend ?
37	restaurant	/'restrɒnt/	nhà hàng	Let's go to that new Italian restaurant .
38	roast	/rəʊst/	quay, nướng (trong lò)	We're having roast chicken for dinner.
39	salad	/'sæləd/	sa lát, gỏi	A green salad is a healthy starter.
40	salt	/sɔ:lt/	muối	Could you pass me the salt , please?
41	serve	/sɜ:v/	phục vụ	This restaurant serves traditional Vietnamese food.
42	snack	/snæk/	bữa ăn nhẹ	I usually have a healthy snack in the afternoon.
43	sour	/'saʊə(r)/	chua	The soup is a little too sour for my taste.
44	spicy	/'spaisi/	cay	Do you like spicy food?
45	starter	/'stɑ:tə(r)/	món khai vị	We'll have the spring rolls as a starter .
46	sweet	/swi:t/	ngọt	I don't like desserts that are too sweet .
47	taste	/teɪst/	nếm / vị	Taste the soup and see if it needs more salt.

48	thirsty	/ˈθɜːsti/	khát nước	I'm so thirsty , I need a glass of water.
49	vegetarian	/ˌvedʒəˈteəriən/	người ăn chay	My sister is a vegetarian , so she doesn't eat meat.
50	waiter/waitress	/ˈweɪtə(r)/ /ˈweɪtrəs/	bồi bàn nam/nữ	The waiter took our order promptly.

Chủ đề 6: Education & Learning (Giáo dục & Học tập)

Nhóm từ vựng này rất quan trọng cho các bạn học sinh, sinh viên hoặc bất kỳ ai muốn thảo luận về quá trình học tập, các môn học và hệ thống giáo dục.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	academic	/ˌækəˈdemɪk/ /	thuộc về học thuật	She has an impressive academic record.
2	attend	/əˈtend/	tham dự	Students are required to attend all classes.
3	assignment	/əˈsaɪnmənt/	bài tập lớn	My history assignment is due on Monday.
4	campus	/ˈkæmpəs/	khuôn viên trường	The university campus is large and beautiful.
5	certificate	/səˈtɪfɪkət/	chứng chỉ	He received a certificate for completing the course.
6	cheat	/tʃiːt/	gian lận	It is wrong to cheat on an exam.
7	classmate	/ˈklɑːsmet/	bạn cùng lớp	I'm working on a project with a classmate .

8	college	/ˈkɒlɪdʒ/	trường cao đẳng	He's studying business at a local college .
9	concentrate	/ˈkɒnsntreɪt/	tập trung	I can't concentrate with all this noise.
10	course	/kɔ:s/	khóa học	I enrolled in a creative writing course .
11	curriculum	/kəˈrɪkjələm/	chương trình giảng dạy	The school has a very broad curriculum .
12	degree	/diˈɡri:/	bằng đại học	My sister has a degree in chemistry.
13	deadline	/ˈdedlaɪn/	hạn chót	The deadline for the essay is tomorrow.
14	diploma	/diˈpləʊmə/	bằng tốt nghiệp, văn bằng	She proudly showed her high school diploma to her parents.
15	discipline	/ˈdɪsəplɪn/	kỷ luật	Self- discipline is key to success.
16	dormitory	/ˈdɔ:mətri/	ký túc xá	Living in a dormitory is a common experience for students.
17	education	/ˌedʒuˈkeɪʃn/	giáo dục	A good education is a foundation for the future.
18	enroll	/ɪnˈrəʊl/	đăng ký, ghi danh	I decided to enroll in the advanced Spanish class.
19	essay	/ˈeseɪ/	bài luận	The teacher asked us to write a 500-word essay .
20	exam	/ɪɡˈzæm/	kỳ thi	I need to study for my final exam .

21	experiment	/ɪk'sperɪmən t/	thí nghiệm	We did an interesting experiment in the science lab.
22	fail	/feɪl/	trượt, thất bại	He was afraid he would fail the test.
23	grade	/ɡreɪd/	điểm số / lớp	She got a good grade on her math test.
24	graduate	/'ɡrædʒuət/	tốt nghiệp	After she graduates , she wants to travel.
25	homework	/'həʊmwɜ:k/	bài tập về nhà	I have a lot of homework to do tonight.
26	instructor	/ɪn'strʌktə(r) /	người hướng dẫn	My driving instructor is very patient.
27	knowledge	/'nɒlɪdʒ/	kiến thức	This book contains a wealth of knowledge .
28	laboratory (lab)	/lə'bɒrətəri/	phòng thí nghiệm	We have chemistry class in the laboratory .
29	learn	/lɜ:n/	học	I want to learn how to play the guitar.
30	lecture	/'lektʃə(r)/	bài giảng	The professor's lecture was very informative.
31	librarian	/laɪ'breəriən/	thủ thư	The librarian helped me find the book I needed.
32	library	/'laɪbrəri/	thư viện	I'm going to the library to study.
33	major	/'meɪdʒə(r)/	chuyên ngành	Her major is international relations.

34	memorize	/ˈmeməraɪz/	học thuộc lòng	You don't need to memorize the whole poem.
35	optional	/ˈɒpʃənəl/	tùy chọn	Attendance at the event is optional .
36	participate	/pɑːˈtɪsɪpeɪt/	tham gia	Everyone is encouraged to participate in the discussion.
37	pass	/pɑːs/	đỗ, vượt qua	I hope I pass my driving test.
38	presentation	/ˌpreznˈteɪʃn /	bài thuyết trình	She gave an excellent presentation in class.
39	principal	/ˈprɪnsəpl/	hiệu trưởng	The principal gave a speech at the school assembly.
40	project	/ˈprɒdʒekt/	dự án	Our group project is about renewable energy.
41	qualification	/ˌkwɒlɪfɪˈkeɪ ʃn/	bằng cấp	What qualifications do you need for this job?
42	research	/rɪˈsɜːtʃ/	nghiên cứu	He is conducting research into the causes of the disease.
43	revise	/rɪˈvaɪz/	ôn tập	I need to revise my notes before the test.
44	scholarship	/ˈskɒləʃɪp/	học bổng	She applied for a scholarship to study abroad.
45	seminar	/ˈseminɑː(r)/	hội thảo chuyên đề	I attended a seminar on digital marketing.
46	skill	/skɪl/	kỹ năng	This job requires good communication skills .

47	student	/ˈstjuːdənt/	học sinh, sinh viên	He's a first-year student at the university.
48	subject	/ˈsʌbdʒɪkt/	môn học	Mathematics is my favorite subject .
49	term	/tɜːm/	học kỳ	The summer term starts in June.
50	university	/ˌjuːnɪˈvɜːsəti/	trường đại học	She is studying medicine at a top university .

Chủ đề 7: Work & Career (Công việc & Sự nghiệp)

Ở trình độ B1, bạn cần có khả năng thảo luận về công việc và sự nghiệp một cách chuyên nghiệp hơn. Nhóm **từ vựng b1 tiếng Anh** này sẽ giúp bạn tự tin trong các buổi phỏng vấn, cuộc họp hay khi trao đổi với đồng nghiệp.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	accountant	/əˈkaʊntənt/	kế toán viên	My brother works as an accountant for a big firm.
2	advertisement	/ədˈvɜːtɪsmənt/	quảng cáo (việc làm)	I saw an advertisement for a job in the newspaper.
3	ambitious	/æmˈbɪʃəs/	có tham vọng	She is a very ambitious lawyer.
4	application	/ˌæplɪˈkeɪʃn/	đơn xin việc	Have you filled out the job application form?
5	apply	/əˈplaɪ/	ứng tuyển	I'm going to apply for that position.
6	assistant	/əˈsɪstənt/	trợ lý	I work as a personal assistant to the manager.
7	bonus	/ˈbəʊnəs/	tiền thưởng	The company gives a bonus to employees at the end of the year.

8	boss	/bɒs/	sếp	My boss is very demanding but fair.
9	business	/'biznəs/	kinh doanh	He started his own business last year.
10	career	/kə'riə(r)/	sự nghiệp	She has a long and successful career in journalism.
11	colleague	/'kɒli:g/	đồng nghiệp	My colleagues are all very helpful.
12	company	/'kʌmpəni/	công ty	The company is hiring new staff.
13	contract	/'kɒntrækt/	hợp đồng	My employment contract is for one year.
14	CV / resume	/,si: 'vi:/ /'rezju:meɪ/	sơ yếu lý lịch	You should always tailor your CV for each job application.
15	deadline	/'dedlaɪn/	hạn chót	The deadline for this project is Friday.
16	department	/di'pɑ:tmənt/	phòng ban	Which department do you work in?
17	duty	/'dju:ti/	nhiệm vụ, bổn phận	My main duty is to answer phone calls.
18	earn	/ɜ:n/	kiếm (tiền)	How much do you earn per month?
19	efficient	/i'fɪʃnt/	hiệu quả	She's a very efficient worker.
20	employee	/ɪm'plɔɪi:/	nhân viên	He is a valued employee of the company.

21	employer	/ɪmˈplɔɪə(r)/	người sử dụng lao động	My employer is very flexible about working hours.
22	experienced	/ɪkˈspɪəriənst/	có kinh nghiệm	They are looking for an experienced manager.
23	full-time	/ˌfʊl ˈtaɪm/	toàn thời gian	This is a full-time job, Monday to Friday.
24	income	/ˈɪnkʌm/	thu nhập	His monthly income is around \$2,000.
25	industry	/ˈɪndəstri/	ngành công nghiệp	The tourism industry is very important for the economy.
26	interview	/ˈɪntəvjʊː/	cuộc phỏng vấn	I have a job interview next week.
27	manage	/ˈmænɪdʒ/	quản lý	He needs to manage his time more effectively.
28	manager	/ˈmænɪdʒə(r)/	người quản lý	I need to speak to the manager .
29	meeting	/ˈmiːtɪŋ/	cuộc họp	We have a team meeting every morning.
30	negotiate	/nəˈɡəʊʃieɪt/	đàm phán	I was able to negotiate a higher salary.
31	occupation	/ˌɒkjʊˈpeɪʃn/	nghề nghiệp	"Teacher" is a very rewarding occupation .
32	office	/ˈɒfɪs/	văn phòng	My office is in the city center.

33	overtime	/'əʊvətaɪm/	làm thêm giờ	Do you get paid for working overtime ?
34	part-time	/.pa:t 'taɪm/	bán thời gian	I'm looking for a part-time job while I study.
35	permanent	/'pɜ:mənənt/	lâu dài, dài hạn	After a trial period, she was offered a permanent contract.
36	pressure	/'preʃə(r)/	áp lực	I work well under pressure .
37	professional	/prə'feʃənl/	chuyên nghiệp	Her professional conduct is excellent.
38	promotion	/prə'məʊʃn/	sự thăng chức	He is hoping to get a promotion this year.
39	qualification	/.kwɒlɪfi'keɪʃn/	bằng cấp	What qualifications are required for this job?
40	quit	/kwɪt/	nghỉ việc, bỏ	She decided to quit her job and travel.
41	resign	/rɪ'zaɪn/	từ chức	He resigned from his position as director.
42	responsibility	/rɪ'spɒnsə'bɪlətɪ/	trách nhiệm	Taking care of customers is my main responsibility .
43	retire	/rɪ'taɪə(r)/	nghỉ hưu	My parents will retire in five years.
44	salary	/'sæləri/	lương	He receives a very high salary .
45	staff	/sta:f/	nhân viên (tập thể)	The staff at the hotel are very friendly.

46	successful	/sək'sesfl/	thành công	He is a successful entrepreneur.
47	task	/ta:sk/	nhiệm vụ	My first task of the day is to check my emails.
48	temporary	/'tempərəri/	tạm thời	I have a temporary job for the summer.
49	training	/'treɪnɪŋ/	sự đào tạo	All new employees receive a week of training .
50	unemployed	/,ʌnɪm'plɔɪd/	thất nghiệp	He was unemployed for several months.

Chủ đề 8: Hobbies & Leisure (Sở thích & Thời gian rảnh)

Chia sẻ về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh là một phần quan trọng trong giao tiếp xã hội. Bộ từ vựng tiếng Anh B1 này sẽ giúp bạn mô tả đam mê của mình một cách sinh động và thú vị hơn.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	activity	/æk'tɪvəti/	hoạt động	My favorite weekend activity is hiking.
2	adventure	/əd'ventʃə(r)/	cuộc phiêu lưu	Rock climbing is an exciting adventure .
3	board game	/bɔ:d geɪm/	trò chơi cờ bàn	We often play a board game on family nights.
4	camping	/'kæmpɪŋ/	cắm trại	We're going camping in the mountains this weekend.
5	celebrate	/'selɪbreɪt/	ăn mừng, kỷ niệm	How do you usually celebrate your birthday?

6	cinema	/ˈsɪnəmə/	rạp chiếu phim	Let's go to the cinema to see the new movie.
7	club	/klʌb/	câu lạc bộ	I joined a book club to meet people who love reading.
8	collect	/kəˈlekt/	sưu tầm	My brother likes to collect old stamps.
9	comedy	/ˈkɒmədi/	hài kịch	I prefer watching a comedy to a drama.
10	competition	/ˌkɒmpəˈtɪʃn/	cuộc thi	She entered a photography competition .
11	concert	/ˈkɒnsət/	buổi hòa nhạc	We have tickets for the concert on Saturday.
12	creative	/kriˈeɪtɪv/	sáng tạo	Painting is a very creative hobby.
13	cycling	/ˈsaɪklɪŋ/	đạp xe	Cycling is a great way to stay fit.
14	dancing	/ˈdɑːnsɪŋ/	khiêu vũ	She takes dancing lessons every Tuesday.
15	draw	/drɔː/	vẽ	I like to draw portraits of my friends.
16	entertainment	/ˌentəˈteɪnmənt/	giải trí	There isn't much entertainment in this small town.
17	equipment	/ɪˈkwɪpmənt/	thiết bị, dụng cụ	You need special equipment for scuba diving.
18	exciting	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	thú vị, hứng khởi	The football match was very exciting .

19	exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	triển lãm	I went to an art exhibition last weekend.
20	festival	/ˈfestɪvəl/	lễ hội	The city holds a music festival every summer.
21	fishing	/ˈfɪʃɪŋ/	câu cá	My grandfather loves going fishing .
22	free time	/friː taɪm/	thời gian rảnh	What do you do in your free time ?
23	gallery	/ˈgæləri/	phòng trưng bày	The art gallery has some beautiful paintings.
24	gardening	/ˈgɑːdnɪŋ/	làm vườn	Gardening is a very relaxing hobby.
25	go out	/gəʊ aʊt/	đi chơi	Do you want to go out for dinner tonight?
26	hang out	/hæŋ aʊt/	tụ tập, đi chơi	I usually hang out with my friends on weekends.
27	hiking	/ˈhaɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	We went hiking in the national park.
28	hobby	/ˈhɒbi/	sở thích	Reading is my favorite hobby .
29	indoor	/ˌɪnˈdoː(r)/	trong nhà	Chess is a popular indoor game.
30	instrument	/ˈɪnstɹəmənt/	nhạc cụ	The piano is a difficult instrument to learn.
31	join	/dʒɔɪn/	tham gia	I'm going to join a gym next month.
32	leisure	/ˈleɪʒə(r)/	thời gian rảnh	I use my leisure time to read and listen to music.

33	match	/mætʃ/	trận đấu	Are you going to watch the football match ?
34	member	/'membə(r)/	thành viên	He is a member of the photography club.
35	museum	/mju'zi:əm/	bảo tàng	The city museum is free to enter on Sundays.
36	music	/'mju:zɪk/	âm nhạc	What kind of music do you like?
37	outdoor	/,aʊt'dɔ:(r)/	ngoài trời	Tennis is a popular outdoor sport.
38	paint	/peɪnt/	vẽ (bằng sơn)	I want to learn how to paint with watercolors.
39	party	/'pɑ:ti/	bữa tiệc	We're having a party to celebrate his graduation.
40	performance	/pə'fɔ:məns/	buổi biểu diễn	The band gave a fantastic performance .
41	photograph	/'fəʊtəgrɑ:f/	bức ảnh	She took a beautiful photograph of the sunset.
42	photography	/fə'tɒgrəfi/	nhiếp ảnh	Photography is an expensive hobby.
43	play	/pleɪ/	chơi / vở kịch	The children are playing in the garden.
44	practice	/'præktɪs/	luyện tập	You need to practice every day to get better.
45	relaxing	/rɪ'læksɪŋ/	thư giãn	I find taking a bath very relaxing .

46	social	/ˈsəʊʃl/	mang tính xã hội	I have an active social life.
47	team	/ti:m/	đội, nhóm	He plays for the school basketball team .
48	theatre	/ˈθiətə(r)/	nhà hát	We're going to the theatre tonight.
49	video game	/ˈvɪdiəʊ geɪm/	trò chơi điện tử	My son loves playing video games .
50	volunteer	/ˌvɒlənˈtiə(r) /	tình nguyện viên	She works as a volunteer at the local hospital.

Chủ đề 9: Travel & Tourism (Du lịch & Lữ hành)

Trình độ B1 cho phép bạn tự tin du lịch độc lập. Kho **từ vựng B1** về chủ đề du lịch sẽ trang bị cho bạn mọi thứ cần thiết, từ việc đặt phòng, mua vé máy bay cho đến việc xử lý các tình huống tại sân bay, khách sạn.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	accommodation	/əˌkɒməˈdeɪʃ n/	chỗ ở	Have you booked any accommodation for your trip?
2	adventure	/ədˈventʃə(r)/	cuộc phiêu lưu	Traveling through the jungle was a great adventure .
3	airline	/ˈeəlaɪn/	hãng hàng không	Which airline offers the cheapest flights to London?
4	airport	/ˈeəpɔ:t/	sân bay	We should leave for the airport early to avoid traffic.
5	arrive	/əˈraɪv/	đến nơi	Our flight is scheduled to arrive at 10:30.

6	baggage	/'bæɡɪdʒ/	hành lý	Please wait at the baggage claim area.
7	beach	/bi:tʃ/	bãi biển	We spent the afternoon relaxing on the beach .
8	book	/bʊk/	đặt (phòng, vé)	I need to book my hotel room in advance.
9	boarding pass	/'bɔːdɪŋ pɑːs/	thẻ lên máy bay	You must show your boarding pass at the gate.
10	cancel	/'kænsəl/	hủy bỏ	My flight was canceled due to a storm.
11	check in	/tʃek ɪn/	làm thủ tục (nhận phòng/lên máy bay)	You can check in for your flight online.
12	check out	/tʃek aʊt/	làm thủ tục (trả phòng)	We need to check out of the hotel before 11 AM.
13	cruise	/kruːz/	chuyến du ngoạn trên biển	They are planning a cruise in the Mediterranean.
14	currency	/'kʌrənsi/	tiền tệ	You should exchange some money into the local currency .
15	customs	/'kʌstəmz/	hải quan	We went through customs without any problems.
16	delay	/dɪ'leɪ/	sự trì hoãn	There was a two-hour delay due to technical issues.
17	depart	/dɪ'pɑːt/	khởi hành	The train to Da Nang will depart in ten minutes.

18	destination	/ˌdestɪˈneɪʃn/	điểm đến	What is your final destination ?
19	discover	/dɪˈskʌvə(r)/	khám phá	We discovered a beautiful hidden beach.
20	excursion	/ɪkˈskɜːʃn/	chuyến tham quan, dã ngoại	The travel agency offers daily excursions to the island.
21	explore	/ɪkˈsplɔː(r)/	khám phá	We want to explore the historic part of the city.
22	flight	/flaɪt/	chuyến bay	The flight was surprisingly smooth.
23	foreign	/ˈfɒrən/	nước ngoài	It's exciting to visit a foreign country.
24	guide	/gaɪd/	hướng dẫn viên	The tour guide was very informative.
25	guesthouse	/ˈgesthaʊs/	nhà khách	We stayed in a small, family-run guesthouse .
26	holiday	/ˈhɒlədeɪ/	kỳ nghỉ	Where are you going for your summer holiday ?
27	hostel	/ˈhɒstl/	nhà nghỉ (giá rẻ)	Hostels are a great option for budget travelers.
28	hotel	/həʊˈtel/	khách sạn	The hotel has a swimming pool and a gym.
29	itinerary	/aɪˈtɪnərəri/	lịch trình chuyến đi	Let's finalize our itinerary for the trip.

30	journey	/'dʒɜːni/	hành trình	The journey by train was long but scenic.
31	landmark	/'lændmɑːk/	địa danh nổi tiếng	The Eiffel Tower is a famous landmark in Paris.
32	luggage	/'lʌɡɪdʒ/	hành lý	Don't leave your luggage unattended.
33	map	/mæp/	bản đồ	I'll use a map to find our way around the city.
34	package tour	/'pækɪdʒ tuə(r)/	tour trọn gói	A package tour can be a convenient way to travel.
35	passport	/'pɑːspɔːt/	hộ chiếu	You need a valid passport to travel internationally.
36	platform	/'plætfɔːm/	sân ga	The train will leave from platform 3.
37	public transport	/ˌpʌblɪk 'trænsɜːt/	phương tiện công cộng	Using public transport is cheaper than taking a taxi.
38	reservation	/ˌrezə'veɪʃn/	sự đặt chỗ trước	I'd like to make a reservation for a table for two.
39	resort	/rɪ'zɔːt/	khu nghỉ dưỡng	They spent a week at a luxury beach resort .
40	return ticket	/rɪ'tɜːn tɪkɪt/	vé khứ hồi	It's cheaper to buy a return ticket .
41	scenery	/'siːnəri/	phong cảnh	The scenery in the mountains is breathtaking.

42	sightseeing	/'saɪtsi:ɪŋ/	tham quan, ngắm cảnh	We did a lot of sightseeing in Rome.
43	single ticket	/,sɪŋɡl 'tɪkɪt/	vé một chiều	I only need a single ticket to London.
44	souvenir	/,su:və'niə(r) /	quà lưu niệm	I bought a nice souvenir for my parents.
45	tour	/tʊə(r)/	chuyến du lịch	We went on a guided tour of the castle.
46	tourist	/'tʊərɪst/	khách du lịch	The city is full of tourists during the summer.
47	travel agency	/'trævl eɪdʒənsi/	công ty du lịch	I booked my holiday through a travel agency .
48	trip	/trɪp/	chuyến đi	How was your trip to Japan?
49	vacation	/və'keɪʃn/	kỳ nghỉ	We're planning a family vacation to the beach.
50	visa	/'vi:zə/	thị thực	You must apply for a visa before you travel.

Chủ đề 10: Transportation (Giao thông)

Từ vựng về giao thông là cực kỳ cần thiết để bạn có thể hỏi đường, di chuyển trong thành phố và thảo luận về các loại phương tiện.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	airport	/'eəpɔ:t/	sân bay	We need to be at the airport three hours before our flight.

2	arrival	/ə'reɪvl/	sự đến nơi	The screen shows the arrival times for all flights.
3	avenue	/'ævənju:/	đại lộ	The hotel is located on a wide avenue with many trees.
4	bicycle / bike	/'baɪsɪkl/ /baɪk/	xe đạp	I ride my bicycle to school every day.
5	boat	/bəʊt/	thuyền	We took a boat trip around the island.
6	bridge	/brɪdʒ/	cây cầu	The city is famous for its beautiful old bridge .
7	bus	/bʌs/	xe buýt	I take the bus to work in the morning.
8	bus stop	/bʌs stɒp/	trạm xe buýt	Is there a bus stop near here?
9	car	/kɑ:-(r)/	xe ô tô	My family bought a new car last month.
10	commute	/kə'mju:t/	đi lại (giữa nhà và nơi làm)	My daily commute takes about 45 minutes.
11	crossroads	/'krɒsrəʊdz/	ngã tư	Turn left at the next crossroads .
12	crowded	/'kraʊdɪd/	đông đúc	The train was very crowded this morning.
13	delay	/dɪ'lei/	sự trì hoãn	Our flight had a two-hour delay .
14	departure	/dɪ'pɑ:tʃə(r)/	sự khởi hành	The departure time is 9:00 AM.
15	drive	/draɪv/	lái xe	Can you drive me to the station?

16	driver	/'draɪvə(r)/	tài xế	The taxi driver was very friendly.
17	engine	/'endʒɪn/	động cơ	There's something wrong with the car's engine .
18	fare	/feə(r)/	giá vé (xe buýt, taxi...)	What's the bus fare to the city center?
19	fly	/flaɪ/	bay	We are going to fly to Singapore for our holiday.
20	garage	/'gærɑ:ʒ/	ga-ra, tiệm sửa xe	I took my car to the garage to be repaired.
21	get on	/get ɒn/	lên (xe)	We need to get on the bus quickly.
22	get off	/get ɒf/	xuống (xe)	I get off at the next stop.
23	highway	/'haɪweɪ/	xa lộ	We drove along the highway to get to the next town.
24	journey	/'dʒɜ:ni/	hành trình	How long is the journey by train?
25	license	/'laɪsns/	bằng lái	You need a driver's license to drive a car.
26	line	/laɪn/	tuyến (tàu điện)	Which line do I take to get to the museum?
27	motorway	/'məʊtəweɪ/	đường cao tốc	The speed limit on the motorway is 120 km/h.
28	motorcycle	/'məʊtəsaɪkl/	xe máy	He rides his motorcycle to work.

29	park	/pɑ:k/	đỗ xe	It's difficult to park in the city center.
30	passenger	/'pæsɪndʒə(r)/	hành khách	All passengers must show their tickets.
31	path	/pɑ:θ/	lối mòn, đường nhỏ	There's a beautiful path through the forest.
32	petrol station	/'petrəl steɪʃn/	trạm xăng	I need to stop at a petrol station to fill up the car.
33	pilot	/'paɪlət/	phi công	The pilot announced we would be landing soon.
34	platform	/'plætfɔ:m/	sân ga	The train for London is on platform 2 .
35	public transport	/.pʌblɪk 'trænsپɔ:t/	phương tiện công cộng	I prefer using public transport to driving.
36	railway	/'reɪlweɪ/	đường sắt	The railway connects all the major cities.
37	ride	/raɪd/	đi xe (đạp, máy) / chuyển đi	Let's go for a bike ride this afternoon.
38	road	/rəʊd/	con đường	Be careful when you cross the road .
39	roundabout	/'raʊndəbaʊt/	vòng xuyến	Take the third exit at the roundabout .
40	route	/ru:t/	tuyến đường, lộ trình	What's the best route to the airport?

41	rush hour	/ˈrʌʃ aʊə(r)/	giờ cao điểm	The traffic is always bad during rush hour .
42	seatbelt	/ˈsi:tbel/	dây an toàn	You must wear your seatbelt at all times.
43	ship	/ʃɪp/	tàu thủy	The goods were transported by ship .
44	speed limit	/spi:d ˈlɪmɪt/	giới hạn tốc độ	The speed limit in this area is 50 km/h.
45	station	/ˈsteɪʃn/	nhà ga	I'll meet you at the train station .
46	street	/stri:t/	đường phố	My house is at the end of this street .
47	subway	/ˈsʌbweɪ/	tàu điện ngầm	Let's take the subway ; it's faster.
48	taxi	/ˈtæksi/	xe taxi	We took a taxi from the airport to our hotel.
49	ticket	/ˈtɪkɪt/	vé	I bought a return ticket to Paris.
50	traffic jam	/ˈtræfɪk dʒæm/	tắc đường	We were stuck in a traffic jam for an hour.

Chủ đề 11: Housing & Accommodation (Nhà ở & Nơi ở)

Từ vựng trong chủ đề này giúp bạn mô tả ngôi nhà, căn hộ của mình, cũng như hiểu các thuật ngữ liên quan đến việc thuê và sở hữu nhà cửa.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	address	/əˈdres/	địa chỉ	Can you tell me your full name and address ?

2	apartment	/ə'pɑ:tmənt/	căn hộ	They live in a modern apartment in the city.
3	appliance	/ə'plaiəns/	thiết bị, dụng cụ (gia đình)	The kitchen is equipped with modern appliances .
4	armchair	/'ɑ:mtʃeə(r)/	ghế bành	My grandfather loves sitting in his favorite armchair .
5	balcony	/'bælkəni/	ban công	Our hotel room has a balcony with a sea view.
6	basement	/'beismənt/	tầng hầm	We store our old furniture in the basement .
7	bathroom	/'bɑ:θru:m/	phòng tắm	The house has two bedrooms and one bathroom .
8	bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ	My bedroom is my favorite room in the house.
9	block of flats	/blɒk əv flæts/	tòa nhà chung cư	We live in a large block of flats .
10	carpet	/'kɑ:pɪt/	tấm thảm	There is a beautiful soft carpet on the floor.
11	ceiling	/'si:lɪŋ/	trần nhà	The ceiling in this room is very high.
12	chimney	/'tʃɪmni/	ống khói	You can see smoke coming out of the chimney .
13	comfortable	/'kʌmfətəbl/	thoải mái	This sofa is very comfortable .

14	cottage	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh, nhà ở nông thôn	They own a small cottage by the sea.
15	cozy	/'kəʊzi/	ấm cúng	The living room is small but very cozy .
16	cupboard	/'kʌbəd/	tủ chén, tủ ly	The plates are in the kitchen cupboard .
17	curtain	/'kɜ:tɪn/	rèm cửa	Could you please close the curtains ?
18	decorate	/'dekəreɪt/	trang trí	We're going to decorate the house for Christmas.
19	deposit	/dɪ'pɒzɪt/	tiền đặt cọc	You have to pay a deposit when you rent a flat.
20	downtown	/ˌdaʊn'taʊn/	trung tâm thành phố	I work in an office downtown .
21	elevator	/'elɪveɪtə(r)/	thang máy	Let's take the elevator to the tenth floor.
22	entrance	/'entrəns/	lối vào	The main entrance to the building is on the other side.
23	flat	/flæt/	căn hộ (cách gọi Anh-Anh)	She rents a small flat near her university.
24	floor	/flɔ:(r)/	sàn nhà / tầng	My apartment is on the third floor .
25	furnished	/'fɜ:nɪʃt/	được trang bị nội thất	The apartment is fully furnished .

26	furniture	/'fɜ:nɪʃə(r)/	đồ nội thất	We need to buy some new furniture for the living room.
27	garage	/'gærɑ:ʒ/	ga-ra để xe	We park our car in the garage .
28	garden	/'gɑ:dn/	khu vườn	The children are playing in the garden .
29	home	/həʊm/	nhà, mái ấm	There's no place like home .
30	house	/haʊs/	ngôi nhà	They live in a big house with a swimming pool.
31	kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp	I can smell something delicious cooking in the kitchen .
32	landlord/landlady	/'lændlɔ:d/ /'lændleɪdi/	chủ nhà (nam/nữ)	My landlord is a very kind man.
33	lease	/li:s/	hợp đồng cho thuê	We signed a one-year lease for the apartment.
34	living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách	We usually watch TV in the living room .
35	location	/ləʊ'keɪʃn/	vị trí	The hotel is in a beautiful location .
36	modern	/'mɒdn/	hiện đại	They live in a very modern house.
37	move in	/mu:v ɪn/	chuyển vào	We're going to move in to our new house next week.

38	move out	/mu:v aʊt/	chuyển ra	The previous tenants moved out last month.
39	neighbor	/'neɪbə(r)/	hàng xóm	We have very friendly neighbors .
40	neighborhood	/'neɪbəhʊd/	khu phố	This is a very safe and quiet neighborhood .
41	rent	/rent/	thuê / tiền thuê nhà	How much rent do you pay for your flat?
42	renovate	/'renəveɪt/	cải tạo, nâng cấp	They are planning to renovate their kitchen.
43	roof	/ru:f/	mái nhà	The roof was damaged in the storm.
44	room	/ru:m/	căn phòng	How many rooms are there in your house?
45	spacious	/'speɪʃəs/	rộng rãi	The living room is very spacious .
46	stairs	/steəz/	cầu thang bộ	My grandmother has difficulty climbing the stairs .
47	suburb	/'sʌbɜ:b/	ngoại ô	They live in a quiet suburb of the city.
48	tenant	/'tenənt/	người thuê nhà	The tenant is responsible for paying the utility bills.
49	utility	/ju:'tɪləti/	dịch vụ tiện ích (điện, nước)	Rent does not include the cost of utilities .

50	window	/'wɪndəʊ/	cửa sổ	Can you please open the window ?
----	--------	-----------	--------	---

Chủ đề 12: Shopping & Money (Mua sắm & Tiền bạc)

Từ việc mua sắm hàng ngày đến quản lý tài chính cá nhân, nhóm **từ vựng B1** này trang bị cho bạn những công cụ ngôn ngữ cần thiết để hỏi giá, mặc cả, hiểu hóa đơn và thảo luận về các vấn đề tiền bạc.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	afford	/ə'fɔ:d/	có đủ khả năng chi trả	I can't afford a new car at the moment.
2	ATM / cash machine	/,ei ti: 'em/ /kæʃ mə'ʃi:n/	máy ATM	I need to get some cash from the ATM .
3	bargain	/'bɑ:gən/	món hời	This coat was a real bargain at half price.
4	bill	/bɪl/	hóa đơn (ăn uống, dịch vụ)	Can we have the bill , please?
5	borrow	/'bɒrəʊ/	vay, mượn	Can I borrow some money until next week?
6	brand	/brænd/	thương hiệu	What brand of shampoo do you use?
7	budget	/'bʌdʒɪt/	ngân sách	We need to plan our monthly budget carefully.
8	cash	/kæʃ/	tiền mặt	Do you want to pay in cash or by card?
9	cashier	/kæ'ʃiə(r)/	nhân viên thu ngân	The cashier gave me the wrong change.

10	cheap	/tʃi:p/	rẻ	I found some cheap flights to Thailand.
11	checkout	/'tʃekaʊt/	quầy thanh toán	Please go to the checkout to pay for your items.
12	cost	/kɒst/	chi phí, giá	The total cost of the holiday was over \$1000.
13	credit card	/'kredit kɑ:d/	thẻ tín dụng	I paid for the meal with my credit card .
14	currency	/'kʌrənsi/	tiền tệ	You'll need to exchange your money for the local currency .
15	customer	/'kʌstəmə(r)/	khách hàng	The shop was full of customers .
16	debt	/det/	nợ	He is trying to pay off his debts .
17	delivery	/dɪ'livəri/	sự giao hàng	My order is scheduled for delivery tomorrow.
18	department store	/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:(r)/	trung tâm thương mại	You can buy almost anything at a department store .
19	discount	/'dɪskaʊnt/	giảm giá	Is there a student discount ?
20	expensive	/ɪk'spensɪv/	đắt tiền	That designer handbag is very expensive .
21	fitting room	/'fɪtɪŋ ru:m/	phòng thử đồ	Where is the fitting room ? I'd like to try this on.
22	for sale	/fɔ: seɪl/	để bán	Is this painting for sale ?

23	free	/fri:/	miễn phí	The museum entrance is free on Sundays.
24	in stock	/in stɒk/	còn hàng	Do you have this shirt in stock in a larger size?
25	invest	/in'vest/	đầu tư	He decided to invest his money in the stock market.
26	item	/'aɪtəm/	món hàng	You can return any item within 30 days.
27	lend	/lend/	cho vay, cho mượn	Could you lend me your pen for a moment?
28	loan	/ləʊn/	khoản vay	He took out a loan from the bank to buy a car.
29	luxury	/'lʌkʃəri/	xa xỉ	They stayed at a luxury hotel on their honeymoon.
30	market	/'mɑ:kit/	chợ	I buy fresh fruit and vegetables at the local market .
31	online shopping	/,ɒnlam 'ʃɒpɪŋ/	mua sắm trực tuyến	Online shopping is very convenient.
32	out of stock	/aʊt əv stɒk/	hết hàng	I'm sorry, that item is currently out of stock .
33	owe	/əʊ/	nợ	I owe my brother \$50.
34	pay	/peɪ/	thanh toán, trả tiền	How would you like to pay ?

35	price	/praɪs/	giá cả	The price of petrol has gone up again.
36	product	/'prɒdʌkt/	sản phẩm	They are launching a new product next month.
37	purchase	/'pɜːtʃəs/	mua / món hàng	You can purchase tickets online.
38	receipt	/rɪ'siːt/	hóa đơn, biên lai	Please keep your receipt as proof of purchase.
39	reduce	/rɪ'djuːs/	giảm	The store reduced the prices of all winter clothing.
40	refund	/'riːfʌnd/	tiền hoàn lại	I took the faulty laptop back and got a full refund .
41	sale	/seɪl/	đợt giảm giá	I bought this jacket in the January sale .
42	save	/seɪv/	tiết kiệm	I'm trying to save money for a new phone.
43	sell	/sel/	bán	Are you planning to sell your old car?
44	shop assistant	/ʃɒp ə'sɪstənt/	nhân viên bán hàng	The shop assistant was very polite and helpful.
45	shopping mall	/'ʃɒpɪŋ mə:l/	trung tâm mua sắm	Let's meet at the shopping mall this weekend.
46	spend	/spend/	chi tiêu	I spend too much money on clothes.

47	tax	/tæks/	thuế	The price includes a 10% sales tax .
48	try on	/traɪ ɒn/	thử (quần áo)	Can I try on this dress?
49	value	/'vælju:/	giá trị	This antique vase is of great value .
50	waste	/weɪst/	lãng phí	It's a waste of money to buy things you don't need.

Chủ đề 13: Technology & The Internet (Công nghệ & Internet)

Trong thời đại số, việc thảo luận về công nghệ là không thể thiếu. Nắm vững nhóm **từ vựng B1** này sẽ giúp bạn nói về các thiết bị, ứng dụng và hoạt động trực tuyến một cách dễ dàng và chính xác.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	account	/ə'kaʊnt/	tài khoản	I need to create an account to use this service.
2	app (application)	/æp/ /,æplɪ'keɪʃn/	ứng dụng	Which apps do you use most often on your phone?
3	attachment	/ə'tætʃmənt/	tệp đính kèm	I'll send the document as an email attachment .
4	blog	/blɒg/	trang blog	She writes a popular blog about travel.
5	broadband	/'brɔ:dbænd/	băng thông rộng	You need a broadband connection to stream movies.
6	browse	/braʊz/	lướt (web)	I spent the evening browsing the internet.

7	bug	/bʌg/	lỗi (phần mềm)	The new software has a few bugs that need to be fixed.
8	click	/kɪk/	nhấp chuột	Click on this link to visit the website.
9	comment	/'kɒment/	biên luận	He left a positive comment on my post.
10	connect	/kə'nekt/	kết nối	I can't connect to the Wi-Fi network.
11	crash	/kræʃ/	(máy tính) bị sập, treo	My computer crashed and I lost all my work.
12	data	/'deɪtə/	dữ liệu	It's important to back up your important data .
13	delete	/dɪ'li:t/	xóa	I need to delete some old files to free up space.
14	device	/dɪ'vaɪs/	thiết bị	A tablet is a very convenient mobile device .
15	digital	/'dɪdʒɪtl/	kỹ thuật số	We are living in a digital world.
16	disconnect	/,dɪskə'nekt/	ngắt kết nối	The internet will disconnect automatically after 30 minutes.
17	download	/,daʊn'ləʊd/	tải xuống	You can download the form from our website.
18	email	/'i:meɪl/	thư điện tử	Did you receive my email ?
19	file	/faɪl/	tệp tin	Please save the document as a PDF file .

20	folder	/'fəʊldə(r)/	thư mục	I organize my work into different folders .
21	forum	/'fɔ:rəm/	diễn đàn	I asked for advice on an online forum .
22	gadget	/'gædʒɪt/	thiết bị điện tử nhỏ	He loves buying the latest electronic gadgets .
23	hardware	/'hɑ:dweə(r)/	phần cứng	The problem is with the computer's hardware , not the software.
24	install	/ɪn'stɔ:l/	cài đặt	I need to install some new software on my computer.
25	internet	/'ɪntənət/	mạng internet	The internet has changed the way we live and work.
26	keyboard	/'ki:bɔ:d/	bàn phím	My keyboard is not working properly.
27	laptop	/'læptɒp/	máy tính xách tay	I take my laptop with me when I travel.
28	link	/lɪŋk/	đường dẫn	Can you send me the link ?
29	log in / log on	/lɒg ɪn/ /lɒg ɒn/	đăng nhập	You need a password to log in .
30	log out / log off	/lɒg aʊt/ /lɒg ɒf/	đăng xuất	Don't forget to log out when you're finished.
31	message	/'mesɪdʒ/	tin nhắn	I'll send you a message later.
32	monitor	/'mɒnɪtə(r)/	màn hình	I need a new monitor for my desktop computer.

33	mouse	/maʊs/	chuột máy tính	My wireless mouse needs new batteries.
34	network	/'netwɜ:k/	mạng lưới	The office network is down.
35	notification	/,nəʊtɪfɪ'keɪʃ n/	thông báo	I have too many notifications on my phone.
36	offline	/,ɒf'laɪn/	ngoại tuyến	You can read your downloaded articles offline .
37	online	/,ɒn'laɪn/	trực tuyến	I do most of my banking online .
38	password	/'pɑ:swɜ:d/	mật khẩu	Choose a password that is difficult to guess.
39	post	/pəʊst/	đăng bài	She posted some photos of her holiday on Instagram.
40	printer	/'prɪntə(r)/	máy in	The printer is out of paper.
41	profile	/'prəʊfaɪl/	hồ sơ (trên mạng)	You should update your LinkedIn profile .
42	screen	/skri:n/	màn hình	My phone has a cracked screen .
43	search engine	/sɜ:tʃ 'endʒɪn/	công cụ tìm kiếm	Google is the most popular search engine .
44	smartphone	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh	I use my smartphone for everything.
45	social media	/,səʊʃl 'mi:diə/	mạng xã hội	I'm trying to spend less time on social media .

46	software	/'sɒftweə(r)/	phần mềm	You need to update your anti-virus software .
47	update	/ʌp'deɪt/	cập nhật	It's important to update your apps regularly.
48	upload	/,ʌp'ləʊd/	tải lên	I need to upload this video to YouTube.
49	username	/'juːzəneɪm/	tên người dùng	What's your username on this platform?
50	website	/'websaɪt/	trang web	Their website is very well-designed and easy to use.

Chủ đề 14: Media & Entertainment (Truyền thông & Giải trí)

Nói về bộ phim bạn vừa xem hay một chương trình TV yêu thích là cách tuyệt vời để kết nối với bạn bè. Những từ vựng **tiếng Anh B1** sau sẽ giúp bạn mô tả cốt truyện, nhân vật và đưa ra nhận xét về các sản phẩm giải trí.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	actor/actress	/'æktə(r)/ /'æktɹəs/	nam/nữ diễn viên	He is one of the most famous actors in Hollywood.
2	advertisement	/əd'vɜːtɪsmənt/	quảng cáo	I hate watching long advertisements before a video.
3	animation	/,æni'meɪʃn/	phim hoạt hình	My children love watching Japanese animation .
4	article	/'ɑːtɪkl/	bài báo	I read an interesting article about climate change.
5	audience	/'ɔːdiəns/	khán giả	The audience applauded loudly at the end of the play.

6	broadcast	/'brɔːdkɑːst/	phát sóng	The football match will be broadcast live.
7	camera	/'kæmrə/	máy ảnh, máy quay	She used a professional camera to take these photos.
8	celebrity	/sə'lebrəti/	người nổi tiếng	He became a celebrity after appearing on a reality TV show.
9	channel	/'tʃænl/	kênh (truyền hình)	What's your favorite TV channel ?
10	character	/'kærəktə(r)/	nhân vật	Harry Potter is a famous fictional character .
11	cinema	/'sɪnəmə/	rạp chiếu phim	We're going to the cinema tonight to see a new film.
12	comedy	/'kɒmədi/	hài kịch, phim hài	I like watching a good comedy to relax.
13	comment	/'kɒment/	biên luận	He left a nice comment on my photo.
14	concert	/'kɒnsət/	buổi hòa nhạc	I have tickets for a rock concert this weekend.
15	content	/'kɒntent/	nội dung	He creates educational content for his YouTube channel.
16	creator	/kri'eɪtə(r)/	người sáng tạo	She is a popular content creator on TikTok.
17	director	/daɪ'rektə(r)/	đạo diễn	The director won an award for the best film.

18	documentary	/ˌdɒkjʊ'mentri/ /	phim tài liệu	I watched a fascinating documentary about wildlife.
19	drama	/'dra:mə/	phim chính kịch	It's a historical drama set in the 19th century.
20	entertainment	/ˌentə'teɪnmənt/	giải trí	The town offers a wide range of entertainment options.
21	episode	/'epɪsəd/	tập phim	I can't wait for the next episode of the series.
22	exhibition	/ˌeksɪ'bɪʃn/	triển lãm	We visited a photography exhibition at the gallery.
23	fantasy	/'fæntəsi/	phim/truyện giả tưởng	"The Lord of the Rings" is a classic fantasy novel.
24	film / movie	/film/ /'mu:vi/	bộ phim	What's your favorite film of all time?
25	gossip	/'gɒsɪp/	chuyện tầm phào	I don't like to listen to celebrity gossip .
26	headline	/'hedlɪn/	tiêu đề (bài báo)	The headline in today's newspaper was shocking.
27	influencer	/'ɪnfluənsə(r)/	người có sức ảnh hưởng	She is a famous fashion influencer on Instagram.
28	interview	/'ɪntəvjʊ:/	phỏng vấn	The journalist conducted an interview with the actor.
29	journalist	/'dʒɜ:nəlɪst/	nhà báo	He works as a journalist for a national newspaper.

30	live	/laɪv/	trực tiếp	The concert was broadcast live around the world.
31	magazine	/ˌmæɡəˈziːn/	tạp chí	I enjoy reading fashion magazines .
32	media	/ˈmiːdiə/	truyền thông	The story was reported in the national media .
33	music	/ˈmjuːzɪk/	âm nhạc	Listening to music helps me to relax.
34	news	/njuːz/	tin tức	Have you heard the latest news ?
35	newspaper	/ˈnjuːzpeɪpə(r)/	báo giấy	I read the newspaper every morning.
36	performance	/pəˈfɔːməns/	buổi biểu diễn	Her performance in the play was outstanding.
37	play	/pleɪ/	vở kịch	We're going to see a play at the theatre.
38	plot	/plɒt/	cốt truyện	The plot of the movie was very predictable.
39	podcast	/ˈpɒdkɑːst/	podcast	I listen to a podcast on my way to work.
40	radio	/ˈreɪdiəʊ/	đài radio	I heard that song on the radio .
41	report	/rɪˈpɔːt/	bản tin, báo cáo	The news report covered the recent election.
42	review	/rɪˈvjuː/	bài đánh giá, nhận xét	The restaurant received a positive review in the local paper.

43	scene	/si:n/	cảnh (phim, kịch)	The final scene of the movie was very emotional.
44	science fiction	/,saɪəns 'fɪkʃn/	khoa học viễn tưởng	"Star Wars" is a famous science fiction film.
45	series	/'siəri:z/	loạt phim, sê-ri	This TV series has five seasons.
46	show	/ʃəʊ/	chương trình	There's a new game show on TV tonight.
47	soundtrack	/'saʊndtræk/	nhạc phim	The soundtrack of the film is amazing.
48	stream	/stri:m/	phát trực tuyến	You can stream the match live on their website.
49	subscribe	/səb'skraɪb/	đăng ký (kênh, dịch vụ)	Don't forget to subscribe to my channel!
50	thriller	/'θrɪlə(r)/	phim kinh dị, giật gân	It was a psychological thriller that kept me on the edge of my seat.

Chủ đề 15: Environment & Nature (Môi trường & Thiên nhiên)

Các vấn đề về môi trường là chủ đề nóng trong các cuộc trò chuyện và bài thi toàn cầu. Bộ **từ vựng B1 tiếng Anh** này cung cấp các thuật ngữ cốt lõi để bạn có thể tham gia thảo luận về biến đổi khí hậu, tái chế và bảo tồn thiên nhiên.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	absorb	/əb'zɔ:b/	hấp thụ	Plants absorb carbon dioxide from the atmosphere.
2	atmosphere	/'ætməsfiə(r)/	bầu khí quyển	Pollution is damaging the Earth's atmosphere .

3	carbon footprint	/ˌkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân carbon	We can reduce our carbon footprint by using less energy.
4	climate change	/ˈklaɪmət tʃeɪndʒ/	biến đổi khí hậu	Climate change is one of the biggest challenges facing the world today.
5	conservation	/ˌkɒnsəˈveɪʃn/	sự bảo tồn	Wildlife conservation is essential to protect endangered animals.
6	damage	/ˈdæmɪdʒ/	gây thiệt hại	The oil spill caused huge damage to the marine environment.
7	desert	/ˈdezət/	sa mạc	The Sahara is the largest hot desert in the world.
8	destroy	/dɪˈstrɔɪ/	phá hủy	The forest was destroyed by a fire.
9	disaster	/dɪˈzɑːstə(r)/	thảm họa	The earthquake was a terrible natural disaster .
10	drought	/draʊt/	hạn hán	The long drought led to a shortage of water.
11	earthquake	/ˈɜːθkweɪk/	động đất	The earthquake measured 7.0 on the Richter scale.
12	eco-friendly	/ˈiːkəʊ frendli/	thân thiện với môi trường	We try to use eco-friendly cleaning products.
13	ecosystem	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái	The rainforest ecosystem is very fragile.
14	endangered	/ɪnˈdeɪndʒəd/	có nguy cơ tuyệt chủng	The giant panda is an endangered species.

15	energy	/ˈenədʒi/	năng lượng	We should try to save energy at home.
16	environment	/ɪnˈvaɪrənmənt/	môi trường	It is our duty to protect the environment .
17	extinct	/ɪkˈstɪŋkt/	tuyệt chủng	Dinosaurs became extinct millions of years ago.
18	flood	/flʌd/	lũ lụt	The heavy rain caused a massive flood in the town.
19	forest	/ˈfɒrɪst/	rừng	A large area of forest is cut down every year.
20	fossil fuels	/ˈfɒsl fjuːəlz/	nhiên liệu hóa thạch	Burning fossil fuels releases greenhouse gases.
21	global warming	/ˌɡləʊbl ˈwɔːmɪŋ/	sự nóng lên toàn cầu	Global warming is causing the ice caps to melt.
22	greenhouse effect	/ˈɡriːnhaʊs ɪfekt/	hiệu ứng nhà kính	The greenhouse effect traps heat in the atmosphere.
23	habitat	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống	The destruction of the forest is destroying the animals' habitat .
24	hurricane	/ˈhʌrɪkən/	bão (lớn)	The hurricane caused widespread damage.
25	jungle	/ˈdʒʌŋɡl/	rừng rậm nhiệt đới	They went on an expedition into the Amazon jungle .
26	lake	/leɪk/	hồ	We went for a swim in the lake .

27	litter	/ˈlɪtə(r)/	rác (vứt bừa bãi)	Please don't drop litter on the street.
28	melt	/melt/	tan chảy	The ice is melting because of the heat.
29	mountain	/ˈmaʊntən/	ngọn núi	We climbed to the top of the mountain .
30	natural resources	/ˌnætʃrəl riˈsɔːsɪz/	tài nguyên thiên nhiên	We need to use our natural resources wisely.
31	nature	/ˈneɪtʃə(r)/	thiên nhiên	I love being out in nature .
32	ocean	/ˈəʊʃn/	đại dương	The ocean is home to millions of species.
33	organic	/ɔːˈɡænik/	hữu cơ	I try to buy organic fruit and vegetables.
34	planet	/ˈplænit/	hành tinh	We need to take care of our planet .
35	plant	/plɑːnt/	thực vật / trồng cây	I need to water the plants in the garden.
36	pollution	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm	Air pollution is a serious health risk.
37	protect	/prəˈtekt/	bảo vệ	We must protect wildlife from extinction.
38	recycle	/ˌriːˈsaɪkl/	tái chế	You should recycle your plastic bottles.
39	reduce	/rɪˈdjuːs/	giảm	We can reduce waste by buying products with less packaging.

40	renewable	/rɪˈnjuːəbl/	có thể tái tạo	Solar and wind are types of renewable energy.
41	reuse	/ˈriːˈjuːz/	tái sử dụng	I reuse my shopping bags to reduce plastic waste.
42	river	/ˈrɪvə(r)/	con sông	The river flows through the city.
43	solar power	/ˈsəʊlə paʊə(r)/	năng lượng mặt trời	Solar power is a clean source of energy.
44	species	/ˈspiːʃiːz/	loài	Many species of animals are under threat.
45	sustainable	/səˈsteməbl/	bền vững	We need to find sustainable ways of living.
46	temperature	/ˈtemprətʃə(r)/	nhệt độ	The global temperature has been rising for decades.
47	waste	/weɪst/	rác thải	The factory produces a lot of industrial waste .
48	weather	/ˈweðə(r)/	thời tiết	The weather forecast for tomorrow is sunny.
49	wildlife	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã	The national park is a sanctuary for wildlife .
50	wind power	/wɪnd paʊə(r)/	năng lượng gió	Wind power is another form of renewable energy.

Chủ đề 16: Weather (Thời tiết)

Từ vựng về thời tiết rất cần thiết cho các cuộc hội thoại hàng ngày, giúp bạn có thể mô tả, hỏi và đưa ra dự báo về tình hình thời tiết.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	atmosphere	/'ætməsfiə(r) /	bầu khí quyển	The Earth's atmosphere is getting warmer.
2	below zero	/bɪ'ləʊ 'ziərəʊ/	dưới 0 độ	The temperature dropped to ten degrees below zero last night.
3	blizzard	/'blɪzəd/	bão tuyết	The airport was closed because of a blizzard .
4	boiling hot	/'bɔɪlɪŋ hɒt/	nóng như thieu	It was boiling hot yesterday, almost 40 degrees.
5	breeze	/bri:z/	gió nhẹ	A gentle breeze came from the sea.
6	bright	/braɪt/	sáng sủa	The sun was shining and the sky was bright .
7	chilly	/'tʃɪli/	se lạnh	It gets a bit chilly in the evening.
8	clear	/klɪə(r)/	trong xanh, quang đặng	The sky was clear and full of stars.
9	climate	/'klaɪmət/	khí hậu	Vietnam has a tropical climate .
10	cloud	/klaʊd/	mây	There wasn't a single cloud in the sky.
11	cloudy	/'klaʊdi/	nhiều mây	The forecast is for cloudy skies tomorrow.
12	cold	/kəʊld/	lạnh	You should wear a coat; it's cold outside.

13	cool	/ku:l/	mát mẻ	The weather is pleasantly cool in the autumn.
14	degree	/di'grɪ:/	độ (nhiệt độ)	The temperature is 25 degrees Celsius.
15	downpour	/'daʊnpɔ:(r)/	mưa như trút nước	We were caught in a sudden downpour .
16	drizzle	/'drɪzl/	mưa phùn	It was drizzling all morning.
17	drought	/draʊt/	hạn hán	The long drought has caused problems for farmers.
18	dry	/draɪ/	khô ráo	The weather has been hot and dry for weeks.
19	fog	/fɒg/	sương mù dày	The fog was so thick I could barely see anything.
20	foggy	/'fɒgi/	có sương mù	It's often foggy near the coast in the morning.
21	forecast	/'fɔ:kɑ:st/	dự báo	What's the weather forecast for the weekend?
22	freezing	/'fri:zɪŋ/	lạnh cóng, băng giá	It's absolutely freezing in this room!
23	frost	/frɒst/	sương giá	There was a thick frost on the ground this morning.
24	hail	/heɪl/	mưa đá	The storm brought heavy rain and hail .
25	hot	/hɒt/	nóng	I love the hot weather in the summer.

26	humid	/ˈhjuːmɪd/	ẩm ướt	The climate is very humid here in July.
27	humidity	/hjuːˈmɪdəti/	độ ẩm	The humidity is very high today, making it feel hotter.
28	hurricane	/ˈhʌrɪkən/	bão (lớn)	A powerful hurricane is approaching the coast.
29	ice	/aɪs/	băng	The roads are covered in ice .
30	icy	/ˈaɪsi/	đóng băng	Be careful, the steps are very icy .
31	lightning	/ˈlaɪtnɪŋ/	tia chớp	The sky was lit up by flashes of lightning .
32	mild	/maɪld/	ôn hòa, dịu nhẹ	We've had a very mild winter this year.
33	mist	/mɪst/	sương mù mỏng	The hills were covered in a light mist .
34	overcast	/ˌəʊvəˈkɑːst/	u ám, nhiều mây	The sky is completely overcast ; I think it's going to rain.
35	pour	/pɔː(r)/	mưa to, đổ mưa	It started to pour with rain just as we left.
36	rain	/reɪn/	mưa	We had a lot of rain last week.
37	rainbow	/ˈreɪnbəʊ/	cầu vồng	After the rain, we saw a beautiful rainbow .
38	season	/ˈsiːzn/	mùa	Spring is my favorite season .
39	shower	/ˈʃaʊə(r)/	mưa rào	We got caught in a light shower .

40	snow	/snəʊ/	tuyết	Do you think it will snow this Christmas?
41	storm	/stɔ:m/	cơn bão	A big storm is expected tonight.
42	sun	/sʌn/	mặt trời	The sun is shining brightly today.
43	sunny	/'sʌni/	có nắng	Let's go to the beach if it's sunny tomorrow.
44	sunshine	/'sʌnʃaɪn/	ánh nắng	I love sitting in the warm sunshine .
45	temperature	/'temprətʃə(r)/	hiệu độ	What's the temperature outside?
46	thunder	/'θʌndə(r)/	sấm sét	During the storm, we heard loud claps of thunder .
47	thunderstorm	/'θʌndəstɔ:m/	bão có sấm sét	The thunderstorm last night was very scary.
48	warm	/wɔ:m/	ấm áp	It's a lovely, warm spring day.
49	wet	/wet/	ẩm ướt	My clothes got all wet in the rain.
50	wind	/wind/	gió	The wind is blowing very strongly today.

Chủ đề 17: Animals & Pets (Động vật & Thú cưng)

Đây là chủ đề phổ biến trong giao tiếp hàng ngày, giúp bạn mô tả các loài động vật, nói về thú cưng và thảo luận về các vấn đề liên quan đến bảo tồn.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
---------	-----------------	-----------------	------------------	-------

1	animal	/'æniml/	động vật	The lion is known as the king of the animals .
2	attack	/ə'tæk/	tấn công	The shark might attack if it feels threatened.
3	bark	/bɑ:k/	sủa	The dog started to bark at the stranger.
4	bear	/beə(r)/	con gấu	We saw a bear in the national park.
5	bee	/bi:/	con ong	A bee stung me on my arm.
6	bird	/bɜ:d/	con chim	A small bird was singing outside my window.
7	bite	/baɪt/	cắn	Be careful, that dog might bite .
8	bull	/bʊl/	bò đực	The farmer keeps a large bull in the field.
9	butterfly	/'bʌtəflaɪ/	con bướm	A colorful butterfly landed on the flower.
10	cage	/keɪdʒ/	cái lồng	The bird was kept in a small cage .
11	cat	/kæt/	con mèo	My cat loves to sleep on the sofa.
12	chicken	/'tʃɪkɪn/	con gà	The farm has hundreds of chickens .
13	conservation	/,kɒnsə'veɪʃn/	sự bảo tồn	Wildlife conservation is very important.
14	cow	/kaʊ/	con bò cái	The farmer milks the cows every morning.

15	crocodile	/'krɒkədail/	cá sấu	We saw a huge crocodile in the river.
16	dog	/dɒg/	con chó	My dog always greets me at the door.
17	dolphin	/'dɒlfɪn/	cá heo	We watched the dolphins swimming in the sea.
18	domestic	/də'mestɪk/	(động vật) nuôi trong nhà	Dogs and cats are domestic animals.
19	eagle	/'i:gl/	đại bàng	The eagle is a symbol of freedom.
20	elephant	/'elɪfənt/	con voi	The elephant is the largest land animal.
21	endangered	/ɪn'deɪndʒəd/	có nguy cơ tuyệt chủng	The tiger is an endangered species.
22	extinct	/ɪk'stɪŋkt/	tuyệt chủng	Dinosaurs are extinct .
23	farm	/fɑ:m/	nông trại	My grandparents live on a farm .
24	feather	/'feðə(r)/	lông vũ	The pillow is filled with soft feathers .
25	feed	/fi:d/	cho ăn	It's time to feed the cat.
26	fish	/fɪʃ/	con cá	There are many colorful fish in the aquarium.
27	forest	/'fɒrɪst/	rừng	Many animals live in the forest .
28	fur	/fɜ:(r)/	lông (mao)	The cat has soft, white fur .

29	habitat	/'hæbitæt/	môi trường sống	The rainforest is the natural habitat of many species.
30	horse	/hɔ:s/	con ngựa	She learned to ride a horse when she was a child.
31	hunt	/hʌnt/	săn bắt	It is illegal to hunt endangered animals.
32	insect	/'ɪnsɛkt/	côn trùng	An ant is a type of insect .
33	jungle	/'dʒʌŋɡl/	rừng rậm	Monkeys and snakes live in the jungle .
34	lion	/'laɪən/	sư tử	The lion is a powerful predator.
35	mammal	/'mæml/	động vật có vú	Whales are the largest mammals on Earth.
36	monkey	/'mʌŋki/	con khỉ	The monkey was climbing the tree.
37	mouse	/maʊs/	con chuột	The cat is trying to catch the mouse .
38	ocean	/'əʊʃn/	đại dương	Many mysterious creatures live deep in the ocean .
39	parrot	/'pærət/	con vẹt	My grandmother has a parrot that can talk.
40	pet	/pet/	thú cưng	Do you have any pets at home?
41	pig	/pɪɡ/	con lợn	Pigs are known to be very intelligent animals.
42	protect	/prə'tekt/	bảo vệ	We need to protect animals from hunters.

43	reptile	/'reptail/	loài bò sát	Snakes and lizards are reptiles .
44	shark	/ʃɑ:k/	cá mập	We saw a shark while we were diving.
45	sheep	/ʃi:p/	con cừu	The farmer has a flock of sheep .
46	snake	/sneɪk/	con rắn	I'm terrified of snakes .
47	species	/'spi:ʃi:z/	loài	Scientists have discovered a new species of frog.
48	tiger	/'taɪgə(r)/	con hổ	The tiger is a beautiful and powerful animal.
49	wild	/waɪld/	hoang dã	It is not safe to approach a wild animal.
50	zoo	/zu:/	sở thú	We took the children to the zoo last weekend.

Chủ đề 18: Clothing & Fashion (Quần áo & Thời trang)

Từ vựng về trang phục và thời trang giúp bạn tự tin mua sắm, mô tả vẻ ngoài của mọi người và thảo luận về các xu hướng mới nhất.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	accessory	/ək'sesəri/	phụ kiện	She loves to wear fashionable accessories like scarves and hats.
2	belt	/belt/	thắt lưng	I need a new leather belt to go with these trousers.
3	blouse	/blaʊz/	áo sơ mi nữ	She wore a beautiful silk blouse to the meeting.

4	boots	/bu:ts/	đôi boot	I always wear warm boots in the winter.
5	bracelet	/'breislət/	vòng tay	He gave her a silver bracelet for her birthday.
6	cap	/kæp/	mũ lưỡi trai	He wore a baseball cap to protect his face from the sun.
7	cardigan	/'kɑ:diɡən/	áo khoác len mỏng	It's a bit chilly, so I'll wear a cardigan .
8	casual	/'kæʒuəl/	thông thường, thường ngày	We can wear casual clothes to the office on Fridays.
9	clothes	/kləʊðz/	quần áo	I need to buy some new clothes for the summer.
10	clothing	/'kləʊðɪŋ/	quần áo (danh từ không đếm được)	The store sells a variety of women's clothing .
11	coat	/kəʊt/	áo khoác	It's cold outside; you should wear a coat .
12	cotton	/'kɒtn/	vải cotton	This T-shirt is made of 100% cotton .
13	dress	/dres/	váy liền	She wore a beautiful blue dress to the party.
14	dressed	/drest/	ăn mặc	He was dressed in a smart suit.
15	earrings	/'ɛrɪŋz/	khuyên tai	She received a pair of diamond earrings as a gift.

16	fashion	/'fæʃn/	thời trang	Paris is considered the capital of fashion .
17	fashionable	/'fæʃnəbl/	hợp thời trang	It's a very fashionable restaurant.
18	fit	/fit/	vừa vặn	These jeans don't fit me anymore.
19	formal	/'fɔ:ml/	trang trọng	You need to wear formal attire for the wedding.
20	glasses	/'glɑ:sɪz/	kính mắt	I can't read without my glasses .
21	gloves	/glʌvz/	găng tay	She wore gloves to keep her hands warm.
22	handbag	/'hændbæg/	túi xách	She has a large collection of designer handbags .
23	hat	/hæt/	mũ	Don't forget to wear a hat in the sun.
24	jacket	/'dʒækɪt/	áo khoác ngắn	I need a light jacket for the evening.
25	jeans	/dʒi:nz/	quần jean	A pair of blue jeans is a classic fashion item.
26	jewellery	/'dʒu:əlri/	trang sức	She keeps her jewellery in a small box.
27	jumper / sweater	/'dʒʌmpə(r)/ /'swetə(r)/	áo len chui đầu	I need to buy a new winter jumper .
28	match	/mætʃ/	hợp, phối hợp	Does this tie match my shirt?

29	necklace	/'nekləs/	vòng cổ	She was wearing a beautiful pearl necklace .
30	old-fashioned	/,əʊld 'fæʃnd/	lỗi thời	My grandmother has some very old-fashioned ideas.
31	outfit	/'aʊtfɪt/	bộ trang phục	She wore a stunning outfit to the event.
32	pocket	/'pɒkɪt/	túi quần, áo	I have my keys in my pocket .
33	ring	/rɪŋ/	nhẫn	He gave her an engagement ring .
34	sandals	/'sændlɪz/	dép sandáli	I usually wear sandals to the beach.
35	scarf	/ska:f/	khăn choàng cổ	A warm scarf is essential in winter.
36	shirt	/ʃɜ:t/	áo sơ mi	He wore a white shirt and a black tie.
37	shoes	/ʃu:z/	giày	I need to buy a new pair of running shoes .
38	shorts	/ʃɔ:ts/	quần ngắn	It's too cold to wear shorts today.
39	skirt	/skɜ:t/	chân váy	She is wearing a long, flowing skirt .
40	smart	/sma:t/	lịch sự, bánh bao	You look very smart in that suit.

41	socks	/sɒks/	tất, vớ	I can't find a matching pair of socks .
42	style	/stɑɪl/	phong cách	She has a great sense of style .
43	suit	/su:t/	bộ com-lê	He wore a dark blue suit for his interview.
44	sunglasses	/'sʌŋglɑ:sɪz/	kính râm	Don't forget your sunglasses ; it's very bright outside.
45	T-shirt	/'ti:ʃɜ:t/	áo phông	I'm just wearing a T-shirt and jeans.
46	tie	/taɪ/	cà vạt	He had to wear a tie to work.
47	trainers / sneakers	/'treɪnəz/ /'sni:kəz/	giày thể thao	I need some new trainers for the gym.
48	trend	/trend/	xu hướng	The latest fashion trend is bright colors.
49	trousers	/'traʊzəz/	quần dài	He bought a new pair of black trousers .
50	wear	/weə(r)/	mặc, đội, đeo	What are you going to wear to the party?

Chủ đề 19: Crime & Law (Tội phạm & Pháp luật)

Nhóm từ vựng này cung cấp các thuật ngữ cơ bản để bạn có thể đọc, hiểu tin tức và thảo luận về các vấn đề liên quan đến pháp luật và trật tự xã hội.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	accuse	/ə'kju:z/	buộc tội	He was accused of stealing the money.

2	arrest	/ə'rest/	bắt giữ	The police arrested the suspect last night.
3	attack	/ə'tæk/	tấn công	The victim was attacked from behind.
4	break the law	/breɪk ðə lɔ:/	phạm luật	Driving over the speed limit is breaking the law .
5	burglar	/'bɜ:glə(r)/	kẻ trộm (đột nhập)	A burglar broke into our house while we were away.
6	charge	/tʃɑ:dʒ/	buộc tội (chính thức)	The police charged him with murder.
7	commit a crime	/kə'mɪt ə kraɪm/	phạm tội	He did not commit a crime ; he was innocent.
8	community service	/kə'mju:nəti sɜ:vɪs/	lao động công ích	The judge sentenced him to 100 hours of community service .
9	court	/kɔ:t/	tòa án	The case will be heard in court next week.
10	crime	/kraɪm/	tội phạm (hành vi)	The rate of violent crime has decreased.
11	criminal	/'krɪmɪnl/	tội phạm (người)	The criminal was sent to prison for ten years.
12	dangerous	/'deɪndʒərəs/	nguy hiểm	This is a dangerous area at night.
13	detective	/dɪ'tektɪv/	thám tử	The detective is looking for clues.
14	evidence	/'eɪdəns/	bằng chứng	The police don't have enough evidence to charge him.

15	fair	/feə(r)/	công bằng	Everyone deserves a fair trial.
16	fine	/fam/	tiền phạt	I had to pay a fine for illegal parking.
17	guilty	/'gɪlti/	có tội	The jury found him guilty of the crime.
18	illegal	/ɪ'li:gl/	bất hợp pháp	It is illegal to sell cigarettes to children.
19	innocent	/'ɪnəsnt/	vô tội	He claimed he was innocent .
20	investigate	/ɪn'vestɪgeɪt/	điều tra	The police are investigating the cause of the fire.
21	jail / prison	/dʒeɪl/ /'prɪzn/	nhà tù	He spent five years in jail .
22	judge	/dʒʌdʒ/	thẩm phán	The judge listened to all the evidence.
23	jury	/'dʒʊəri/	bồi thẩm đoàn	The jury consisted of 12 citizens.
24	justice	/'dʒʌstɪs/	công lý	The victims' families are demanding justice .
25	law	/lə:/	luật pháp	There should be a law against dropping litter.
26	lawyer	/'ləɪə(r)/	luật sư	You should seek advice from a lawyer .
27	legal	/li:gl/	hợp pháp	What you did was not strictly legal .
28	murder	/'mɜ:də(r)/	tội giết người	He is on trial for murder .

29	officer	/ˈɒfɪsə(r)/	sĩ quan (cảnh sát)	A police officer helped us find the way.
30	police	/pəˈliːs/	cảnh sát	Call the police ! There's been a robbery.
31	prevent	/priˈvent/	ngăn chặn	The police are trying to prevent crime.
32	proof	/pruːf/	bằng chứng	Is there any proof that he was there?
33	punishment	/ˈpʌnɪʃmənt/	hình phạt	What is the punishment for this crime?
34	question	/ˈkwestʃən/	thăm vấn, hỏi cung	The police wanted to question him about the incident.
35	report	/rɪˈpɔːt/	trình báo	You should report the theft to the police.
36	rob	/rɒb/	cướp	The gang planned to rob the bank.
37	robbery	/ˈrɒbəri/	vụ cướp	There was a robbery at the jewelry store.
38	rule	/ruːl/	quy tắc	You must obey the rules .
39	safe	/seɪf/	an toàn	I don't feel safe walking here alone at night.
40	sentence	/ˈsentəns/	kết án	The judge will sentence the prisoner tomorrow.
41	shoot	/ʃuːt/	bắn	The police were ordered not to shoot .

42	steal	/sti:l/	ăn cắp, ăn trộm	Someone tried to steal my wallet on the bus.
43	suspect	/'sʌspekt/	ngghi phạm	The police have arrested a suspect .
44	theft	/θeft/	vụ trộm cắp	Car theft is on the rise in this area.
45	thief	/θi:f/	kẻ trộm	The thief was caught on security camera.
46	trial	/'traɪəl/	phiên tòa	The trial is expected to last for three weeks.
47	victim	/'vɪktɪm/	nạn nhân	The victim was taken to the hospital.
48	violence	/'vaɪələns/	bạo lực	The film contains scenes of violence .
49	weapon	/'wepən/	vũ khí	The police found the murder weapon .
50	witness	/'wɪtnəs/	nhân chứng	The police are appealing for witnesses to the accident.

Chủ đề 20: Government & Politics (Chính phủ & Chính trị)

Từ vựng trong chủ đề này giúp bạn hiểu tin tức thời sự, đọc các bài báo đơn giản và tham gia vào các cuộc thảo luận về các vấn đề xã hội, chính trị.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	authority	/ɔ:'θɒrəti/	chính quyền, quyền lực	The local authority is responsible for public services.
2	border	/'bɔ:də(r)/	biên giới	We crossed the border from France into Spain.

3	budget	/'bʌdʒɪt/	ngân sách	The government has announced the new annual budget .
4	campaign	/kæm'peɪn/	chiến dịch (chính trị, vận động)	They launched a campaign to raise awareness about the issue.
5	candidate	/'kændɪdət/	ứng cử viên	There are three candidates running for president.
6	capital	/'kæpɪtl/	thủ đô	Hanoi is the capital of Vietnam.
7	citizen	/'sɪtɪzn/	công dân	Every citizen has the right to vote.
8	conflict	/'kɒnflɪkt/	xung đột	The region has been in conflict for many years.
9	congress	/'kɒŋɡres/	quốc hội	The law must be approved by Congress .
10	conservative	/kən'sɜ:vətɪv/	bảo thủ	The Conservative Party is one of the main political parties.
11	constitution	/,kɒnstɪ'tju:ʃn /	hiến pháp	The right to free speech is protected by the constitution .
12	country	/'kʌntri/	đất nước	It is a large country with a diverse population.
13	debate	/dɪ'beɪt/	cuộc tranh luận	There was a lively debate in parliament about the new law.
14	democracy	/dɪ'mɒkrəsi/	nền dân chủ	Democracy is a system where citizens can vote for their leaders.

15	domestic	/də'mestɪk/	trong nước, nội địa	The government is focused on domestic issues.
16	economy	/ɪ'kɒnəmi/	kinh tế	The country's economy is growing at a fast rate.
17	election	/ɪ'lekʃn/	cuộc bầu cử	A general election is held every five years.
18	embassy	/ˈembəsi/	đại sứ quán	I need to go to the embassy to get a new visa.
19	emperor	/ˈempərə(r)/	hoàng đế	The last emperor of China was Puyi.
20	flag	/flæg/	lá cờ	The national flag was flying at half-mast.
21	freedom	/ˈfriːdəm/	sự tự do	Freedom of speech is a basic human right.
22	government	/ˈgʌvənmənt/	chính phủ	The government is expected to announce new policies.
23	international	/ˌɪntə'næʃnəl/	quốc tế	He is an expert on international law.
24	kingdom	/ˈkɪŋdəm/	vương quốc	The United Kingdom is a constitutional monarchy.
25	law	/lɔː/	luật pháp	It is against the law to park here.
26	leader	/ˈliːdə(r)/	nhà lãnh đạo	She is the leader of the opposition party.

27	liberal	/ˈlɪbəərəl/	tự do (chính trị)	He has more liberal views on social issues.
28	minister	/ˈmɪnɪstə(r)/	bộ trưởng	He is the Minister of Education.
29	monarchy	/ˈmɒnəki/	chế độ quân chủ	The country is a monarchy , with a king and queen.
30	nation	/ˈneɪʃn/	quốc gia	The president will address the nation tonight.
31	national	/ˈnæʃnəl/	thuộc về quốc gia	The national anthem is played before the match.
32	parliament	/ˈpɑːləmənt/	ngị viện	The bill was passed by parliament .
33	party	/ˈpɑːti/	đảng (chính trị)	Which political party do you support?
34	peace	/piːs/	hòa bình	Everyone hopes for a future of peace .
35	policy	/ˈpɒləsi/	chính sách	The government's economic policy has been successful.
36	political	/pəˈlɪtɪkl/	thuộc về chính trị	I'm not interested in political discussions.
37	politician	/ˌpɒləˈtɪʃn/	chính trị gia	She is a well-respected politician .
38	politics	/ˈpɒlətɪks/	chính trị	He decided to pursue a career in politics .
39	population	/ˌpɒpjʊˈleɪʃn/	dân số	What is the population of Vietnam?

40	power	/'paʊə(r)/	quyền lực	The president has a lot of power .
41	president	/'prezɪdənt/	tổng thống	He was elected president last year.
42	prime minister	/praɪm 'mɪnɪstə(r)/	thủ tướng	The Prime Minister will make a speech tonight.
43	protest	/'prəʊtest/	cuộc biểu tình	Thousands of people joined the protest .
44	public	/'pʌblɪk/	công chúng	The park is open to the public .
45	republic	/rɪ'pʌblɪk/	nền cộng hòa	France is a republic .
46	revolution	/,revə'lu:ʃn/	cuộc cách mạng	The French Revolution began in 1789.
47	rights	/raɪts/	quyền (con người)	We must fight for our human rights .
48	society	/sə'saɪəti/	xã hội	We live in a modern, technological society .
49	state	/steɪt/	bang / nhà nước	The United States has 50 states .
50	vote	/vəʊt/	bỏ phiếu	Did you vote in the last election?

Chủ đề 21: Business & Finance (Kinh doanh & Tài chính)

Nhóm từ vựng này rất hữu ích khi bạn muốn đọc các tin tức kinh tế, thảo luận về công việc kinh doanh và các vấn đề tài chính cá nhân.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
---------	-----------------	-----------------	---------------------	-------

1	account	/ə'kaʊnt/	tài khoản (ngân hàng)	I need to open a bank account .
2	advertisement	/əd'veɪtɪsmənt/	quảng cáo	The company spent a lot of money on advertisements .
3	afford	/ə'fɔ:d/	có đủ khả năng chi trả	We can't afford to go on holiday this year.
4	bank	/bæŋk/	ngân hàng	I need to go to the bank to withdraw some money.
5	bargain	/'bɑ:gən/	món hời	This laptop was a bargain during the sales.
6	brand	/brænd/	thương hiệu	Nike is a very famous brand .
7	budget	/'bʌdʒɪt/	ngân sách	What is your monthly budget for food?
8	business	/'bɪznəs/	kinh doanh	He runs a small family business .
9	buy	/baɪ/	mua	I need to buy some groceries.
10	capital	/'kæpɪtl/	vốn	You need a lot of capital to start a new company.
11	cash	/kæʃ/	tiền mặt	Do you have any cash on you?
12	client	/'klaɪənt/	khách hàng (của dịch vụ)	The lawyer met with her client .
13	commercial	/kə'mɜ:ʃl/	thương mại / quảng cáo (TV)	I hate watching long TV commercials .

14	company	/'kʌmpəni/	công ty	He works for an international company .
15	consumer	/kən'sju:mə(r)/	người tiêu dùng	Consumers have a right to know what is in their food.
16	corporation	/,kɔ:pə'reɪʃn/	tập đoàn	She works for a large multinational corporation .
17	cost	/kɒst/	chi phí	The cost of living in this city is very high.
18	credit	/'kredɪt/	tín dụng	I bought the new sofa on credit .
19	customer	/'kʌstəmə(r)/	khách hàng (mua sản phẩm)	We aim to provide excellent customer service.
20	debt	/det/	nợ	Many students graduate with a large amount of debt .
21	demand	/dɪ'mɑ:nd/	nhu cầu	There is a high demand for skilled workers.
22	deposit	/dɪ'pɒzɪt/	tiền gửi, tiền đặt cọc	I paid a deposit to reserve the room.
23	discount	/'dɪskaʊnt/	giảm giá	Can I get a discount if I pay in cash?
24	earn	/ɜ:n/	kiếm (tiền)	How much do you earn a year?
25	economy	/ɪ'kɒnəmi/	nền kinh tế	The global economy is facing many challenges.

26	entrepreneur	/ˌɒntrəprəˈnɜː(r)/	doanh nhân	He's a successful entrepreneur who started his own tech company.
27	expense	/ɪkˈspens/	chi phí, chi tiêu	We need to reduce our household expenses .
28	export	/ˈeksɒt/	xuất khẩu	The country exports a lot of coffee.
29	finance	/ˈfaɪnæns/	tài chính	She works in the finance department.
30	financial	/faɪˈnænjəl/	thuộc về tài chính	You should get some financial advice.
31	growth	/grəʊθ/	sự tăng trưởng	The company has experienced rapid growth .
32	import	/ˈɪmpɔːt/	nhập khẩu	We import cars from Japan.
33	income	/ˈɪnkʌm/	thu nhập	What is your average monthly income ?
34	industry	/ˈɪndəstri/	ngành công nghiệp	The fashion industry is very competitive.
35	inflation	/ɪnˈfleɪʃn/	lạm phát	Inflation is currently at 3%.
36	invest	/ɪnˈvest/	đầu tư	She plans to invest in the stock market.
37	investment	/ɪnˈvestmənt/	sự đầu tư	Real estate can be a good investment .
38	loan	/ləʊn/	khoản vay	I need to apply for a bank loan .

39	loss	/lɒs/	thua lỗ	The company made a huge loss last year.
40	market	/'mɑ:kɪt/	thị trường	They are planning to enter the Asian market .
41	marketing	/'mɑ:kɪtɪŋ/	tiếp thị	Marketing is essential for any new business.
42	money	/'mʌni/	tiền	I need to save more money .
43	product	/'prɒdʌkt/	sản phẩm	They have launched a new product .
44	profit	/'prɒfɪt/	lợi nhuận	The company's profit increased by 10% this year.
45	purchase	/'pɜ:tʃəs/	mua	Please keep your receipt as proof of purchase .
46	recession	/rɪ'seʃn/	suy thoái kinh tế	The country is in a deep economic recession .
47	revenue	/'revənju:/	doanh thu	The company's annual revenue is over \$1 billion.
48	sell	/sel/	bán	They sell high-quality leather goods.
49	service	/'sɜ:vɪs/	dịch vụ	The hotel provides excellent service .
50	trade	/treɪd/	thương mại	International trade is important for the economy.

Chủ đề 22: Science & Research (Khoa học & Nghiên cứu)

Các thuật ngữ trong chủ đề này giúp bạn đọc hiểu các bài báo, tin tức khoa học đơn giản và tham gia vào các cuộc thảo luận về những khám phá, phát minh.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	analysis	/ə'neɪləsɪs/	sự phân tích	The analysis of the data revealed some interesting patterns.
2	analyze	/'æneɪlaɪz/	phân tích	We need to analyze the results of the experiment.
3	astronomy	/ə'strɒnəmi/	thiên văn học	Astronomy is the scientific study of stars and planets.
4	atmosphere	/'ætməsfiə(r) /	khí quyển	The Earth's atmosphere protects us from harmful radiation.
5	biology	/baɪ'ɒlədʒi/	sinh học	In biology class, we learned about different types of cells.
6	cell	/sel/	tế bào	The human body is made up of billions of cells .
7	chemical	/'kemɪkl/	hóa chất / thuộc về hóa học	Be careful when handling these chemicals .
8	chemistry	/'kemɪstri/	hóa học	She is studying chemistry at university.
9	conclusion	/kən'kluːʒn/	kết luận	What is the main conclusion of your research?
10	data	/'deɪtə/	dữ liệu	We have collected a lot of data for our study.
11	develop	/dɪ'veləp/	phát triển	Scientists are trying to develop a new vaccine.

12	discovery	/dɪ'skʌvəri/	sự khám phá	The discovery of penicillin changed medicine forever.
13	DNA	/ˌdiː en 'eɪ/	ADN	A DNA test can be used to identify a person.
14	Earth	/ɜːθ/	Trái Đất	The Earth is the third planet from the sun.
15	element	/'elɪmənt/	nguyên tố	Water is composed of the elements hydrogen and oxygen.
16	energy	/'enədʒi/	năng lượng	The sun is our main source of energy .
17	engineer	/ˌendʒɪ'niə(r) /	kỹ sư	My father is a civil engineer .
18	equipment	/ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị	The laboratory has a lot of modern equipment .
19	evidence	/'eɪdəns/	bằng chứng	Scientists need evidence to support their theories.
20	evolution	/ˌiːvə'luːʃn/	sự tiến hóa	The theory of evolution was proposed by Charles Darwin.
21	experiment	/ɪk'sperɪmənt /	thí nghiệm	The students conducted an experiment to test the hypothesis.
22	expert	/'ekspɜːt/	chuyên gia	He is an expert in the field of artificial intelligence.
23	explore	/ɪk'splɔː(r)/	khám phá	Humans have always wanted to explore space.

24	gas	/gæs/	khí	Oxygen is a gas that is essential for life.
25	genetics	/dʒə'netɪks/	di truyền học	Genetics is the study of genes and heredity.
26	geology	/dʒi'ɒlədʒi/	địa chất học	Geology is the study of the Earth's structure and rocks.
27	gravity	/'grævəti/	trọng lực	Gravity is the force that keeps us on the ground.
28	hypothesis	/haɪ'pɒθəsis/	giả thuyết	We need to design an experiment to test our hypothesis .
29	invent	/ɪn'vent/	phát minh	Who invented the telephone?
30	invention	/ɪn'venʃn/	sự phát minh	The computer was a revolutionary invention .
31	laboratory (lab)	/lə'bɒrətri/	phòng thí nghiệm	Scientists wear lab coats in the laboratory .
32	liquid	/'lɪkwɪd/	chất lỏng	Water is a liquid at room temperature.
33	mass	/mæs/	khối lượng	The mass of an object is measured in kilograms.
34	matter	/'mætə(r)/	vật chất	Everything in the universe is made of matter .
35	measure	/'meʒə(r)/	đo lường	We need to measure the length of the room.

36	method	/ˈmeθəd/	phương pháp	We used a scientific method to conduct our research.
37	microscope	/ˈmaɪkrəskəʊp/	kính hiển vi	We used a microscope to look at the cells.
38	molecule	/ˈmɒlɪkjʊ:l/	phân tử	A water molecule consists of two hydrogen atoms and one oxygen atom.
39	observe	/əbˈzɜ:v/	quan sát	Scientists observe the behavior of animals in the wild.
40	physicist	/ˈfɪzɪsɪst/	nhà vật lý	Albert Einstein was a famous physicist .
41	physics	/ˈfɪzɪks/	vật lý học	Physics is the study of matter and energy.
42	planet	/ˈplænɪt/	hành tinh	Mars is known as the red planet .
43	procedure	/prəˈsi:dʒə(r)/	quy trình, thủ tục	You must follow the safety procedures in the lab.
44	prove	/pru:v/	chứng minh	Can you prove your theory?
45	research	/rɪˈsɜ:tʃ/	nghiên cứu	She is doing research on a new type of battery.
46	result	/rɪˈzʌlt/	kết quả	The results of the experiment were surprising.
47	science	/ˈsaɪəns/	khoa học	My favorite subject is science .
48	scientist	/ˈsaɪəntɪst/	nhà khoa học	A scientist needs to be curious and patient.

49	solid	/'sɒlɪd/	chất rắn	Ice is the solid form of water.
50	theory	/'θiəri/	lý thuyết	The Big Bang theory explains the origin of the universe.

Chủ đề 23: Arts & Culture (Nghệ thuật & Văn hóa)

Từ vựng trong chủ đề này giúp bạn mô tả các loại hình nghệ thuật, thảo luận về các sự kiện văn hóa và chia sẻ cảm nhận của mình về một tác phẩm.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	abstract	/'æbstrækt/	trừu tượng	I don't really understand abstract art.
2	art	/ɑ:t/	nghệ thuật	The museum has a fine collection of modern art .
3	artist	/'ɑ:tɪst/	nghệ sĩ, họa sĩ	Leonardo da Vinci was a great artist .
4	author	/'ɔ:θə(r)/	tác giả	J.K. Rowling is the author of the Harry Potter books.
5	ballet	/'bæleɪ/	múa ba lê	She has been dancing ballet since she was five.
6	band	/bænd/	ban nhạc	My favorite band is playing a concert tonight.
7	book	/bʊk/	sách	Have you read this book ?
8	chapter	/'tʃæptə(r)/	chương (sách)	I read the first chapter of the novel last night.
9	character	/'kærəktə(r)/	nhân vật	Who is the main character in the story?

10	cinema	/ˈsɪnəmə/	rạp chiếu phim	We're going to the cinema to see a new movie.
11	classical music	/ˌklæsɪkl 'mjuːzɪk/	nhạc cổ điển	I find classical music very relaxing.
12	concert	/ˈkɒnsət/	buổi hòa nhạc	The concert was sold out.
13	create	/kriˈeɪt/	sáng tạo, tạo ra	An artist's job is to create beautiful things.
14	culture	/ˈkʌltʃə(r)/	văn hóa	It's important to respect different cultures .
15	custom	/ˈkʌstəm/	phong tục, tục lệ	It is a local custom to take off your shoes before entering a house.
16	dance	/dɑːns/	nhảy múa	Can you teach me how to dance salsa?
17	dancer	/ˈdɑːnsə(r)/	vũ công	She is a professional ballet dancer .
18	design	/dɪˈzaɪn/	thiết kế	He is studying graphic design .
19	draw	/drɔː/	vẽ	She loves to draw pictures of animals.
20	drawing	/ˈdrɔːɪŋ/	bức vẽ	He showed me a drawing he had made of his house.
21	exhibition	/ˌeksɪˈbɪʃn/	triển lãm	There's a new exhibition at the art gallery.
22	festival	/ˈfestɪvl/	lễ hội	The town holds an annual film festival .

23	fiction	/'fɪkʃn/	tiểu thuyết, viễn tưởng	I prefer reading fiction to non-fiction.
24	film / movie	/film/ /'mu:vi/	bộ phim	It was one of the best films I've ever seen.
25	gallery	/'gæləri/	phòng trưng bày	The gallery features works by local artists.
26	heritage	/'herɪtɪdʒ/	di sản	We must preserve our national heritage .
27	instrument	/'ɪnstɹəmənt/	nhạc cụ	Do you play a musical instrument ?
28	landscape	/'lændskeɪp/	tranh phong cảnh	He is famous for his beautiful landscape paintings.
29	literature	/'lɪtrətʃə(r)/	văn học	She is studying English literature at university.
30	masterpiece	/'mɑ:stəpi:s/	kiệt tác	The Mona Lisa is considered a masterpiece .
31	modern	/'mɒdn/	hiện đại	The museum specializes in modern art.
32	museum	/mju:'zi:əm/	bảo tàng	We spent the afternoon at the history museum .
33	music	/'mju:zɪk/	âm nhạc	What's your favorite type of music ?
34	musician	/mju:'zɪʃn/	nhạc sĩ	He is a talented musician who plays the violin.
35	novel	/'nɒvl/	tiểu thuyết	She has written several best-selling novels .

36	opera	/ˈɒprə/	nhạc kịch opera	We're going to the opera on Saturday.
37	orchestra	/ˈɔːkɪstrə/	dàn nhạc giao hưởng	He plays the cello in the national orchestra .
38	paint	/peɪnt/	vẽ (bằng sơn)	I'm learning how to paint with oils.
39	painting	/ˈpeɪntɪŋ/	bức tranh	There was a beautiful painting of a sunset on the wall.
40	perform	/pəˈfɔːm/	biểu diễn	The band will perform their new songs at the concert.
41	performance	/pəˈfɔːməns/	buổi biểu diễn	The performance starts at 8 PM.
42	play	/pleɪ/	vở kịch	We saw a play by Shakespeare at the theatre.
43	poem	/ˈpəʊɪm/	bài thơ	He wrote a poem for his girlfriend.
44	poetry	/ˈpəʊətri/	thơ ca	I enjoy reading modern poetry .
45	portrait	/ˈpɔːtrət/	tranh chân dung	She sat for a portrait by a famous artist.
46	sculpture	/ˈskʌlptʃə(r)/	tác phẩm điêu khắc	There was a large metal sculpture in the park.
47	singer	/ˈsɪŋə(r)/	ca sĩ	She is a very popular singer .
48	song	/sɒŋ/	bài hát	He wrote this song for his wife.
49	stage	/steɪdʒ/	sân khấu	The actors came onto the stage to take a bow.

50	tradition	/trə'dɪʃn/	truyền thống	It's a family tradition to have a big meal on Sundays.
----	-----------	------------	--------------	---

Chủ đề 24: History & Historical Events (Lịch sử & Sự kiện lịch sử)

Từ vựng trong chủ đề này giúp bạn đọc hiểu, thảo luận về các sự kiện trong quá khứ, các nhân vật lịch sử và các giai đoạn quan trọng.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	ancient	/'eɪnʃənt/	cổ xưa	We visited the ancient ruins in Greece.
2	archaeology	/,ɑːki'ɒlədʒi/	khảo cổ học	Archaeology helps us understand how people lived in the past.
3	army	/'ɑːmi/	quân đội	The Roman army was famous for its discipline.
4	battle	/'bætl/	trận chiến	The battle lasted for three days.
5	castle	/'kɑːsl/	lâu đài	The king lived in a large castle on a hill.
6	century	/'sentʃəri/	thế kỷ	The Industrial Revolution began in the 18th century .
7	civilization	/,sɪvəlaɪ'zeɪʃn/	nền văn minh	The ancient Egyptian civilization lasted for over 3,000 years.
8	crown	/kraʊn/	vương miện	The queen wore a beautiful crown made of gold.
9	culture	/'kʌltʃə(r)/	văn hóa	We learned about the culture of the ancient Romans.

10	decade	/ˈdekeɪd/	thập kỷ	The company has grown a lot in the last decade .
11	defeat	/dɪˈfi:t/	sự thất bại / đánh bại	The army suffered a heavy defeat .
12	discover	/dɪˈskʌvə(r)/	khám phá	Christopher Columbus did not discover America.
13	discovery	/dɪˈskʌvəri/	sự khám phá	The discovery of fire was a turning point in human history.
14	document	/ˈdɒkjumənt/	tài liệu	This is an important historical document .
15	dynasty	/ˈdɪnəsti/	triều đại	The Ming dynasty ruled China for nearly 300 years.
16	emperor	/ˈempərə(r)/	hoàng đế	The Roman emperor had absolute power.
17	empire	/ˈempaɪə(r)/	đế chế	The British Empire was the largest in history.
18	era / period	/ˈɪərə/ /ˈpɪəriəd/	kỷ nguyên, thời kỳ	The Victorian era was a time of great change.
19	event	/ɪˈvent/	sự kiện	The fall of the Berlin Wall was a major historical event .
20	evidence	/ˈeɪdəns/	bằng chứng	Archaeologists look for evidence of past civilizations.
21	explore	/ɪkˈsplɔ:(r)/	thăm hiểm	Early sailors explored unknown parts of the world.

22	famous	/'feɪməs/	nổi tiếng	She is a famous historian.
23	historian	/hɪ'stɔːriən/	nhà sử học	A historian studies and writes about the past.
24	history	/'hɪstri/	lịch sử	I'm studying European history .
25	independence	/.ɪndɪ'pendəns/	nền độc lập	The country gained its independence in 1945.
26	invention	/ɪn'venʃn/	sự phát minh	The invention of the printing press changed the world.
27	king	/kɪŋ/	vua	The king ruled the country for 40 years.
28	kingdom	/'kɪŋdəm/	vương quốc	The kingdom was rich and powerful.
29	knight	/naɪt/	hiệp sĩ	The knight swore to protect the king.
30	leader	/'liːdə(r)/	nhà lãnh đạo	He was a great military leader .
31	medieval	/.medi'i:vəl/	thuộc về thời trung cổ	We visited a medieval castle.
32	modern	/'mɒdn/	hiện đại	The book focuses on modern history.
33	monument	/'mɒnjumənt/	đài tưởng niệm	They built a monument to honor the soldiers.
34	myth	/mɪθ/	thần thoại	The story of Hercules is a famous Greek myth .
35	palace	/'pæləs/	cung điện	The royal family lives in the palace .

36	past	/pɑːst/	quá khứ	We can learn a lot from the past .
37	peace	/piːs/	hòa bình	After the war, there was a long period of peace .
38	peasant	/'pezn̩t/	nông dân	In the Middle Ages, most people were peasants .
39	queen	/kwiːn/	nữ hoàng	The queen is the head of state.
40	reign	/reɪn/	trị vì	The queen's reign lasted for over 60 years.
41	revolution	/,revə'luːʃn/	cuộc cách mạng	The country is undergoing a political revolution .
42	rule	/ruːl/	cai trị	The king ruled the country with an iron fist.
43	ruins	/'ruːnz/	tàn tích	We explored the ancient ruins of a temple.
44	significant	/sɪg'nɪfɪkənt/	quan trọng, đáng kể	The invention of the wheel was a significant event.
45	soldier	/'səʊldʒə(r)/	người lính	Thousands of soldiers fought in the battle.
46	source	/sɔːs/	nguồn (tư liệu)	Old letters can be a valuable historical source .
47	timeline	/'taɪmlaɪn/	dòng thời gian	We created a timeline of major world events.
48	tradition	/trə'dɪʃn/	truyền thống	This festival is an ancient tradition .

49	treaty	/'tri:ti/	hiệp ước	The two countries signed a peace treaty .
50	victory	/'viktəri/	chiến thắng	The army celebrated its victory .

Chủ đề 25: Daily Routines (Thói quen hàng ngày)

Nhóm từ vựng này tập trung vào các động từ, cụm động từ và trạng từ giúp bạn mô tả lịch trình và các hoạt động thường ngày của mình một cách chi tiết.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	alarm clock	/ə'la:m klɒk/	đồng hồ báo thức	My alarm clock rings at 6:30 AM.
2	always	/'ɔ:lweɪz/	luôn luôn	I always have coffee for breakfast.
3	appointment	/ə'pɔɪntmənt/	cuộc hẹn	I have a dentist appointment this afternoon.
4	arrive	/ə'reɪv/	đến	What time do you usually arrive at work?
5	at night	/æt naɪt/	vào ban đêm	I try not to eat too much at night .
6	brush teeth	/brʌʃ ti:θ/	đánh răng	You should brush your teeth after every meal.
7	busy	/'bɪzi/	bận rộn	I have a busy schedule today.
8	check emails	/tʃek 'i:meɪlz/	kiểm tra email	The first thing I do at work is check my emails .
9	clean	/kli:n/	dọn dẹp	I clean the house every Saturday.

10	commute	/kə'mju:t/	đi lại (đến nơi làm)	My commute to the office takes an hour.
11	cook	/kʊk/	nấu ăn	I usually cook dinner for my family.
12	daily	/'deɪli/	hàng ngày	Exercise is part of my daily routine.
13	do exercise	/du: 'eksəsaɪz/	tập thể dục	I try to do exercise three times a week.
14	do the laundry	/du: ðə 'ləʊndri/	giặt giũ	I need to do the laundry this weekend.
15	do the shopping	/du: ðə 'ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm	I usually do the shopping on my way home from work.
16	early	/'ɜ:li/	sớm	I like to wake up early in the morning.
17	eat breakfast	/i:t 'brekfəst/	ăn sáng	I never have time to eat breakfast .
18	every day	/'evri deɪ/	mỗi ngày	I walk my dog every day .
19	fall asleep	/fɔ:l ə'sli:p/	ngủ thiếp đi	I was so tired that I fell asleep on the sofa.
20	finish work	/'fɪnɪʃ wɜ:k/	tan làm	I usually finish work at 6 PM.
21	get dressed	/get drest/	mặc quần áo	It takes me ten minutes to get dressed in the morning.
22	get home	/get həʊm/	về nhà	I usually get home around 7 PM.

23	get ready	/get 'redi/	chuẩn bị	I need 30 minutes to get ready for work.
24	get up	/get ʌp/	thức dậy	I get up as soon as my alarm rings.
25	go to bed	/gəʊ tu bed/	đi ngủ	What time do you usually go to bed ?
26	go to work	/gəʊ tu wɜ:k/	đi làm	I go to work by bus.
27	habit	/'hæbɪt/	thói quen	Reading before bed is a good habit .
28	hang out	/hæŋ aʊt/	đi chơi, tụ tập	I like to hang out with my friends on Fridays.
29	have a shower	/hæv ə 'ʃaʊə(r)/	đi tắm (vòi sen)	I always have a shower in the morning.
30	have dinner	/hæv 'dɪnə(r)/	ăn tối	We usually have dinner together as a family.
31	in the afternoon	/ɪn ði ,ɑ:ftə'nu:n/	vào buổi chiều	I often feel sleepy in the afternoon .
32	in the evening	/ɪn ði 'i:vnɪŋ/	vào buổi tối	I like to relax and watch TV in the evening .
33	in the morning	/ɪn ðə 'mɔ:niŋ/	vào buổi sáng	I'm not a morning person.
34	late	/leɪt/	muộn	I hate being late for appointments.
35	leave home	/li:v həʊm/	rời nhà	I leave home for work at 8 AM.

36	listen to music	/'lɪsn tu 'mju:zɪk/	nghe nhạc	I listen to music on my commute.
37	make the bed	/meɪk ðə bed/	dọn giường	Do you make the bed every morning?
38	monthly	/'mʌnθli/	hàng tháng	We pay our bills monthly .
39	never	/'nevə(r)/	không bao giờ	I never drink coffee after 4 PM.
40	occasionally	/ə'keɪʒnəli/	thỉnh thoảng	We occasionally go to the cinema.
41	often	/'ɒfn/	thường xuyên	I often go for a run after work.
42	on weekdays	/ɒn 'wi:kdeɪz/	vào các ngày trong tuần	I have to work on weekdays .
43	on weekends	/ɒn ,wi:k'endz/	vào cuối tuần	I like to relax on weekends .
44	rarely / seldom	/'reəli/ / 'seldəm/	hiếm khi	I rarely eat fast food.
45	relax	/rɪ'læks/	thư giãn	How do you relax after a long day?
46	routine	/ru:'ti:n/	thói quen, lịch trình	My morning routine is always the same.
47	schedule	/'ʃedju:l/	lịch trình	My schedule is packed with meetings today.
48	sometimes	/'sʌmtaɪmz/	thỉnh thoảng	Sometimes I work from home.
49	stay up	/steɪ ʌp/	thức khuya	I had to stay up late to finish my project.

50	wake up	/weɪk ʌp/	tỉnh giấc	I wake up at 6 AM, but I don't get up until 6:15.
----	---------	-----------	-----------	--

Chủ đề 26: Phrasal Verbs: Daily Life (Cụm động từ: Đời sống hàng ngày)

Các cụm động từ là một phần cực kỳ quan trọng để giao tiếp tự nhiên. Nhóm từ vựng này tập trung vào các cụm động từ thông dụng nhất trong các tình huống đời thường.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	ask out	/ɑːsk aʊt/	mời ai đó đi chơi (hẹn hò)	He finally asked her out to the cinema.
2	break down	/breɪk daʊn/	bị hỏng (máy móc)	My car broke down on the way to work.
3	bring up	/brɪŋ ʌp/	nuôi nấng	She was brought up by her grandparents.
4	call back	/kɔːl bæk/	gọi lại	I'm busy now, can I call you back later?
5	calm down	/kɑːm daʊn/	bình tĩnh lại	Please calm down and tell me what happened.
6	check in	/tʃek ɪn/	làm thủ tục (nhận phòng, lên máy bay)	We need to check in at the hotel before 3 PM.
7	check out	/tʃek aʊt/	làm thủ tục (trả phòng) / xem thử	We have to check out of the room by noon.
8	cheer up	/tʃɪər ʌp/	vui lên, cổ vũ	I bought her some flowers to cheer her up .
9	clean up	/kliːn ʌp/	dọn dẹp	It's time to clean up your room.

10	come across	/kʌm ə'krɒs/	tình cờ gặp, tìm thấy	I came across some old photos while cleaning my desk.
11	come from	/kʌm frɒm/	đến từ	Where do you come from ?
12	cut down on	/kʌt daʊn ɒn/	cắt giảm	The doctor told me to cut down on sugar.
13	dress up	/dres ʌp/	ăn mặc đẹp	We're going to dress up for the party tonight.
14	drop off	/drɒp ɒf/	thả ai đó xuống xe	Can you drop me off at the station?
15	eat out	/i:t aʊt/	ăn ngoài	We're too tired to cook, let's eat out .
16	end up	/end ʌp/	kết cục, cuối cùng thì	We got lost and ended up in the wrong town.
17	fall out with	/fɔ:l aʊt wɪð/	cãi nhau, bất hòa với	She fell out with her best friend.
18	find out	/faɪnd aʊt/	tìm ra, khám phá ra	I need to find out what time the train leaves.
19	get along with	/get ə'lon wɪð/	hòa hợp với	Do you get along with your siblings?
20	get away	/get ə'wei/	đi nghỉ mát, thoát khỏi	I need to get away for a few days.
21	get back	/get bæk/	quay trở lại	What time did you get back last night?

22	get off	/get ɒf/	xuống (xe)	You need to get off the bus at the next stop.
23	get on	/get ɒn/	lên (xe)	I got on the wrong train by mistake.
24	get up	/get ʌp/	thức dậy	I get up at 6 AM every morning.
25	give back	/ɡɪv bæk/	trả lại	Don't forget to give back the book you borrowed.
26	give up	/ɡɪv ʌp/	từ bỏ	Don't give up on your dreams.
27	go on	/ɡəʊ ɒn/	tiếp tục	Please go on with your story.
28	go out	/ɡəʊ aʊt/	đi chơi	Are you going out tonight?
29	grow up	/ɡrəʊ ʌp/	lớn lên, trưởng thành	I grew up in a small town.
30	hang out	/hæŋ aʊt/	tụ tập, đi chơi	We used to hang out at the park after school.
31	hold on	/həʊld ɒn/	đợi một chút	Hold on , I'll be with you in a moment.
32	look after	/lʊk 'ɑːftə(r)/	chăm sóc	Can you look after my cat while I'm away?
33	look for	/lʊk fə(r)/	tìm kiếm	I'm looking for my keys.
34	look forward to	/lʊk 'fɔːwəd tu/	mong chờ	I'm looking forward to the weekend.
35	make up	/meɪk ʌp/	làm hòa / bịa chuyện	They had an argument but they soon made up .

36	move in	/mu:v in/	chuyển vào	Our new neighbors moved in yesterday.
37	pick up	/pɪk ʌp/	đón ai đó	I'll pick you up from the airport.
38	put on	/pʊt ɒn/	mặc (quần áo)	Put on your coat, it's cold outside.
39	put up with	/pʊt ʌp wið/	chịu đựng	I can't put up with his rude behavior anymore.
40	run out of	/rʌn aʊt əv/	hết, cạn kiệt	We've run out of milk. Can you buy some?
41	set off	/set ɒf/	khởi hành	We need to set off early to avoid the traffic.
42	show up	/ʃəʊ ʌp/	xuất hiện	He promised to come, but he didn't show up .
43	take off	/teɪk ɒf/	cất cánh (máy bay) / cởi ra	The plane will take off in 20 minutes.
44	throw away	/θrəʊ ə'weɪ/	vứt đi	Don't throw away those old newspapers; we can recycle them.
45	try on	/traɪ ɒn/	thử (quần áo)	I'm going to try on this dress.
46	turn down	/tɜ:n daʊn/	vặn nhỏ (âm lượng) / từ chối	Can you turn down the music, please?
47	turn on / off	/tɜ:n ɒn / ɒf/	bật / tắt	Please turn on the light.
48	wake up	/weɪk ʌp/	tỉnh giấc	I usually wake up before my alarm goes off.

49	watch out	/wɒtʃ aʊt/	cẩn thận, coi chừng	Watch out! There's a car coming.
50	work out	/wɜ:k aʊt/	tập thể dục / tìm ra giải pháp	I work out at the gym three times a week.

Chủ đề 27: Phrasal Verbs: Work & Study (Cụm động từ: Công việc & Học tập)

Đây là các cụm động từ thường xuất hiện trong môi trường công sở và học thuật, giúp bạn giao tiếp và viết lách một cách chuyên nghiệp hơn.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	back up	/bæk ʌp/	sao lưu	You should always back up your important files.
2	break up	/breɪk ʌp/	(tín hiệu) bị gián đoạn	Sorry, you're breaking up . The connection is bad.
3	bring forward	/brɪŋ 'fɔ:wəd/	dời lên sớm hơn	The meeting has been brought forward to Monday.
4	burn out	/bɜ:n aʊt/	kiệt sức (vì công việc)	If you work too hard, you'll burn out .
5	call off	/kɔ:l ɒf/	hủy bỏ	They had to call off the event due to the storm.
6	carry on	/'kæri ɒn/	tiếp tục	Please carry on with your work.
7	carry out	/'kæri aʊt/	tiến hành, thực hiện	The scientists will carry out an experiment.
8	catch up with	/kætʃ ʌp wɪð/	bắt kịp	I need to catch up with my studies after being ill.

9	close down	/kləʊz daʊn/	đóng cửa (kinh doanh)	The factory had to close down due to financial problems.
10	come up with	/kʌm ʌp wið/	nảy ra (ý tưởng)	She came up with a great idea for the new project.
11	cut back on	/kʌt bæk ɒn/	cắt giảm	The company needs to cut back on its expenses.
12	deal with	/di:l wið/	giải quyết, xử lý	I have to deal with a lot of customer complaints.
13	do over	/du: 'əʊvə(r)/	làm lại	My teacher asked me to do the essay over .
14	draw up	/drɔ: ʌp/	soạn thảo	The lawyer will draw up a new contract.
15	drop out of	/drɒp aʊt əv/	bỏ học	He dropped out of college after just one semester.
16	fall behind	/fɔ:l bi'haɪnd/	bị tụt lại phía sau	If you miss too many classes, you'll fall behind .
17	fill in	/fɪl ɪn/	điền vào (đơn)	Please fill in this application form.
18	fill in for	/fɪl ɪn fɔ:(r)/	làm thay cho	Can you fill in for me while I'm on holiday?
19	get ahead	/get ə'hed/	thăng tiến, vượt lên	She works hard to get ahead in her career.
20	get on with	/get ɒn wið/	tiếp tục làm gì đó	I need to get on with my work.

21	go over	/gəʊ 'əʊvə(r)/	xem lại, kiểm tra lại	Let's go over the main points of the report.
22	hand in	/hænd ɪn/	nộp (bài tập)	You must hand in your assignment by Friday.
23	hand out	/hænd aʊt/	phát	The teacher will hand out the exam papers.
24	head for	/hed fə(r)/	đi về hướng, hướng tới	The company is heading for a record year of sales.
25	join in	/dʒɔɪn ɪn/	tham gia vào	Feel free to join in the discussion.
26	keep up with	/ki:p ʌp wɪð/	theo kịp	It's hard to keep up with the latest technology.
27	knock off	/nɒk ɒf/	tan làm, kết thúc công việc	What time do you usually knock off ?
28	lay off	/lei ɒf/	sa thải	The company had to lay off 50 workers.
29	look into	/lʊk 'ɪntu:/	điều tra, xem xét	We will look into the matter and get back to you.
30	look up	/lʊk ʌp/	tra cứu	If you don't know the word, look it up in a dictionary.
31	make up for	/meɪk ʌp fə(r)/	bù đắp cho	I worked extra hours to make up for the time I was ill.
32	note down	/nəʊt daʊn/	ghi chú lại	I'll note down your details.

33	pay off	/peɪ ɒf/	trả hết (nợ)	It took them ten years to pay off their mortgage.
34	point out	/pɔɪnt aʊt/	chỉ ra	He pointed out a mistake in the report.
35	put off	/pʊt ɒf/	trì hoãn	We had to put off the meeting until next week.
36	run by	/rʌn baɪ/	trình bày (để xin ý kiến)	Could you run that idea by me one more time?
37	set up	/set ʌp/	thành lập, thiết lập	She wants to set up her own business.
38	sign up for	/saɪn ʌp fə(r)/	đăng ký	I'm going to sign up for a yoga class.
39	sort out	/sɔ:t aʊt/	giải quyết, sắp xếp	We need to sort out this problem as soon as possible.
40	step down	/step daʊn/	từ chức	The CEO has decided to step down .
41	take on	/teɪk ɒn/	đảm nhận	I'm not ready to take on any more responsibilities.
42	take over	/teɪk 'əʊvə(r)/	tiếp quản	The new manager will take over next month.
43	take up	/teɪk ʌp/	bắt đầu (một sở thích) / chiếm (thời gian)	I've decided to take up photography.
44	talk over	/tɔ:k 'əʊvə(r)/	thảo luận	We need to talk over your proposal.

45	think over	/θɪŋk 'əʊvə(r)/	suy nghĩ kỹ	I need some time to think it over .
46	throw out	/θrəʊ aʊt/	bác bỏ (ý tưởng)	The committee threw out his suggestion.
47	turn down	/tɜ:n daʊn/	từ chối	She turned down the job offer.
48	use up	/ju:z ʌp/	sử dụng hết	I've used up all the printer paper.
49	wear out	/weər aʊt/	làm cho kiệt sức	The long journey completely wore me out .
50	work on	/wɜ:k ɒn/	làm việc, nghiên cứu về	I'm currently working on a new project.

Chủ đề 28: Adjectives for Describing Experiences (Tính từ mô tả trải nghiệm)

Khi bạn muốn kể về một chuyến đi, một bộ phim hay một sự kiện, việc sử dụng các tính từ đa dạng sẽ làm cho câu chuyện của bạn trở nên sinh động và hấp dẫn hơn nhiều.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	amazing	/ə'meɪzɪŋ/	đáng kinh ngạc	The view from the top was absolutely amazing .
2	awesome	/'ɔ:səm/	tuyệt vời	We had an awesome time at the concert.
3	awful	/'ɔ:fl/	kinh khủng, tồi tệ	The weather was awful , so we stayed indoors.
4	boring	/'bɔ:rɪŋ/	nhàm chán	The movie was so boring that I fell asleep.

5	brilliant	/'brɪliənt/	xuất sắc	It was a brilliant performance from the whole team.
6	confusing	/kən'fju:zɪŋ /	khó hiểu, gây bối rối	The instructions were very confusing .
7	convenient	/kən'vi:niənt/	tiện lợi	The hotel's location is very convenient for sightseeing.
8	delicious	/dɪ'liʃəs/	ngon tuyệt	The meal was delicious from start to finish.
9	delightful	/dɪ'laɪtfl/	thú vị, dễ chịu	We spent a delightful afternoon in the park.
10	disappointing	/,dɪsə'pɔɪntɪŋ/	đáng thất vọng	The ending of the book was quite disappointing .
11	dreadful	/'dredfl/	kinh khủng, ghê sợ	We had a dreadful experience with that airline.
12	dull	/dʌl/	buồn tẻ, chán ngắt	Life in a small town can be a bit dull .
13	enjoyable	/ɪn'dʒɔɪəbl/	thú vị, thích thú	Thank you for a very enjoyable evening.
14	excellent	/'eksələnt/	xuất sắc	The food and service were both excellent .
15	exciting	/ɪk'saɪtɪŋ/	hứng khởi, thú vị	It was the most exciting football match I've ever seen.
16	exhausting	/ɪg'zɔ:stɪŋ/	làm kiệt sức	The long hike was exhausting but worth it.

17	expensive	/ɪk'spensɪv/	đắt tiền	It was an expensive restaurant, but the food was amazing.
18	fantastic	/fæn'tæstɪk /	tuyệt vời	We had a fantastic holiday in Italy.
19	fascinating	/'fæsmɛɪtɪŋ /	hấp dẫn, lôi cuốn	I found the museum absolutely fascinating .
20	frightening	/'fraɪtnɪŋ/	đáng sợ	It was a frightening experience to be lost in the forest.
21	horrible	/'hɒrəbl/	kinh khủng	The weather was horrible all week.
22	impressive	/ɪm'presɪv/	ấn tượng	The special effects in the movie were very impressive .
23	incredible	/ɪn'kredəbl/	không thể tin được, đáng kinh ngạc	The view from the hot air balloon was incredible .
24	inspiring	/ɪn'spaɪərɪŋ /	truyền cảm hứng	The speech was very inspiring and motivational.
25	interesting	/'ɪntrəstɪŋ/	thú vị	I read a very interesting book last week.
26	lovely	/'lʌvli/	đáng yêu, dễ thương	We had a lovely picnic by the river.
27	marvelous	/'mɑ:vələs/	kỳ diệu, tuyệt vời	It was a marvelous opportunity to see the world.
28	memorable	/'memərəbl /	đáng nhớ	Our trip to Paris was a truly memorable experience.

29	miserable	/'mɪzrəbl/	khổ sở, tồi tệ	We had a miserable time because it rained every day.
30	painful	/'peɪnfl/	đau đớn	It was a painful experience to lose the final match.
31	peaceful	/'pi:sfl/	yên bình	We found a peaceful spot for our picnic.
32	perfect	/'pɜ:fɪkt/	hoàn hảo	It was a perfect day for a wedding.
33	pleasant	/'pleznt/	dễ chịu	We had a pleasant conversation over dinner.
34	predictable	/prɪ'dɪktəbl /	có thể đoán trước	The plot of the film was very predictable .
35	relaxing	/rɪ'læksɪŋ/	thư giãn	I had a very relaxing holiday on the beach.
36	remarkable	/rɪ'mɑ:kəbl /	đáng chú ý, đặc biệt	Her recovery from the illness was remarkable .
37	satisfying	/'sætɪsfɑɪɪŋ/	thỏa mãn, hài lòng	It was a satisfying feeling to finish the project.
38	scary	/'skeəri/	đáng sợ	I don't like watching scary movies.
39	shocking	/'ʃɒkɪŋ/	gây sốc	The news of his resignation was shocking .
40	stressful	/'stresfl/	căng thẳng	Moving to a new house is a very stressful experience.

41	stunning	/ˈstʌnɪŋ/	lộng lẫy, kinh ngạc	The view from our hotel room was absolutely stunning .
42	superb	/suːˈpɜːb/	tuyệt hảo	The acting in the play was superb .
43	surprising	/səˈpraɪzɪŋ/	đáng ngạc nhiên	The test was surprisingly easy.
44	terrible	/ˈterəbl/	tồi tệ, kinh khủng	I had a terrible headache this morning.
45	terrific	/təˈrɪfɪk/	tuyệt vời	You did a terrific job on the presentation!
46	thrilling	/ˈθrɪlɪŋ/	ly kỳ, hồi hộp	Riding the roller coaster was a thrilling experience.
47	tiring	/ˈtaɪərɪŋ/	mệt mỏi	It was a long and tiring journey.
48	unforgettable	/ˌʌnfəˈgetəbl/	không thể nào quên	Our first trip abroad was an unforgettable experience.
49	unpleasant	/ʌnˈpleznt/	khó chịu	There was an unpleasant smell in the room.
50	wonderful	/ˈwʌndəfl/	tuyệt vời	We had a wonderful time at the party.

Chủ đề 29: Adverbs of Manner (Trạng từ chỉ thể cách)

Các trạng từ này cực kỳ quan trọng để làm cho câu văn của bạn trở nên sinh động, giúp mô tả hành động diễn ra "như thế nào" một cách chính xác và lôi cuốn.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	accidentally	/ˌæksɪˈdentəli/ /	một cách tình cờ, vô ý	I accidentally broke the vase.

2	angrily	/'æŋgrəli/	một cách tức giận	He shouted angrily at the other driver.
3	anxiously	/'æŋkʃəsli/	một cách lo lắng	She waited anxiously for the results.
4	badly	/'bædli/	một cách tồi tệ	The team played badly and lost the match.
5	beautifully	/'bjʊ:tɪfli/	một cách đẹp đẽ	She sings beautifully .
6	bravely	/'breɪvli/	một cách dũng cảm	The firefighter bravely entered the burning house.
7	brightly	/'braɪtli/	một cách rực rỡ, sáng chói	The sun was shining brightly .
8	busily	/'bɪzɪli/	một cách bận rộn	The elves were busily making toys.
9	calmly	/'kɑ:mli/	một cách bình tĩnh	He spoke calmly despite the stressful situation.
10	carefully	/'keəfəli/	một cách cẩn thận	Please drive carefully .
11	carelessly	/'keələsli/	một cách bất cẩn	He carelessly left his wallet on the bus.
12	cheerfully	/'tʃiəfəli/	một cách vui vẻ	She greeted everyone cheerfully .
13	clearly	/'kliəli/	một cách rõ ràng	You need to speak more clearly .

14	correctly	/kə'rektli/	một cách chính xác	Did I pronounce your name correctly ?
15	dangerously	/'deɪndʒərəsli/	một cách nguy hiểm	He was driving dangerously fast.
16	easily	/'i:zəli/	một cách dễ dàng	She passed the exam easily .
17	elegantly	/'elɪɡəntli/	một cách thanh lịch	She was elegantly dressed in a long black gown.
18	enormously	/ɪ'nɔ:məsli/	cực kỳ, vô cùng	The project was enormously successful.
19	enthusiastically	/ɪn,θju:zi'æstri kli/	một cách nhiệt tình	The crowd cheered enthusiastically .
20	exactly	/ɪɡ'zæktli/	một cách chính xác	That's exactly what I was thinking.
21	fast	/fɑ:st/	nhanh	Don't walk so fast !
22	fluently	/'flu:əntli/	một cách trôi chảy	He speaks English fluently .
23	fortunately	/'fɔ:tʃənətli/	may mắn thay	Fortunately , it stopped raining before the picnic.
24	generously	/'dʒenərəsli/	một cách hào phóng	He generously offered to pay for everyone's meal.
25	gently	/'dʒentli/	một cách nhẹ nhàng	He closed the door gently so as not to wake the baby.
26	happily	/'hæpɪli/	một cách vui vẻ	The children were playing happily in the garden.

27	hard	/hɑ:d/	chăm chỉ, vất vả	She works very hard .
28	hastily	/'heɪstɪli/	một cách vội vàng	He hastily packed his bags and left.
29	honestly	/'ɒnɪstli/	một cách trung thực	Honestly , I don't know the answer.
30	hungrily	/'hʌŋgrəli/	một cách đói khát	The boy ate his dinner hungrily .
31	kindly	/'kændli/	một cách tử tế	She kindly offered me a cup of tea.
32	late	/leɪt/	muộn, trễ	I arrived late for the meeting.
33	lazily	/'leɪzɪli/	một cách lười biếng	The cat stretched lazily in the sun.
34	loudly	/'laʊdli/	một cách to tiếng	Please don't talk so loudly in the library.
35	nervously	/'nɜ:vəsli/	một cách lo lắng	She waited nervously for her turn.
36	patiently	/'peɪfntli/	một cách kiên nhẫn	The teacher patiently explained the problem again.
37	perfectly	/'pɜ:fɪktli/	một cách hoàn hảo	The dress fits her perfectly .
38	politely	/pə'laɪtli/	một cách lịch sự	He politely asked for directions.
39	powerfully	/'paʊəfəli/	một cách mạnh mẽ	He hit the ball powerfully .

40	quickly	/'kwɪkli/	một cách nhanh chóng	We need to finish this quickly .
41	quietly	/'kwaɪətlɪ/	một cách yên lặng	She closed the door quietly .
42	rudely	/'ruːdli/	một cách thô lỗ	He rudely interrupted our conversation.
43	sadly	/'sædli/	một cách buồn bã	Sadly , our holiday is now over.
44	safely	/'seɪfli/	một cách an toàn	I hope you arrive home safely .
45	seriously	/'sɪəriəsli/	một cách nghiêm túc	You should take this matter seriously .
46	slowly	/'sləʊli/	một cách chậm rãi	Please speak more slowly .
47	softly	/'sɒftli/	một cách nhẹ nhàng, khẽ khàng	She spoke softly so as not to disturb anyone.
48	suddenly	/'sʌdənli/	một cách đột ngột	Suddenly , all the lights went out.
49	well	/wel/	tốt, giỏi	I hope you're feeling well .
50	wisely	/'waɪzli/	một cách khôn ngoan	She wisely decided to save her money.

Chủ đề 30: Linking Words & Connectors (Từ nối)

Từ nối là "chất keo" giúp các ý tưởng của bạn trở nên mạch lạc và logic. Nắm vững các từ này là yếu tố then chốt để viết tốt và giao tiếp hiệu quả ở trình độ B1.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
---------	-----------------	--------------	---------------------	-------

1	actually	/'æktʃʊəli/	thực ra thì	I thought it would be difficult, but actually it was quite easy.
2	after	/'ɑ:ftə(r)/	sau khi	We went for a walk after we had dinner.
3	also	/'ɔ:lsəʊ/	cũng	She is a talented singer and also a great actress.
4	although	/ɔ:l'ðəʊ/	mặc dù	Although it was raining, we went to the beach.
5	and	/ænd/	và	I like coffee and tea.
6	as	/æz/	bởi vì, khi	As it was getting late, we decided to go home.
7	as a result	/æz ə ri'zʌlt/	kết quả là	He studied hard, and as a result , he passed the exam.
8	as well as	/æz wel æz/	cũng như là	She can speak French as well as Spanish.
9	basically	/'beɪsɪkli/	về cơ bản	Basically , the plan is to finish the project by Friday.
10	because	/br'kɒz/	bởi vì	I couldn't come because I was sick.
11	because of	/br'kɒz əv/	bởi vì (đi với N)	The flight was delayed because of bad weather.
12	before	/br'fɔ:(r)/	trước khi	You should brush your teeth before you go to bed.

13	besides	/br'saɪdz/	bên cạnh đó	Besides being a great doctor, he is also a talented musician.
14	but	/bʌt/	nhưng	I want to go, but I'm too busy.
15	consequently	/'kɒnsɪkwəntli /	do đó	She forgot to set her alarm and, consequently , was late for work.
16	despite	/dɪ'spaɪt/	mặc dù (đi với N)	We went for a walk despite the rain.
17	due to	/dju: tu:/	do, bởi (đi với N)	The match was cancelled due to the heavy snow.
18	during	/'dʒʊərɪŋ/	trong suốt (khoảng thời gian)	Please remain seated during the performance.
19	especially	/ɪ'speʃəli/	đặc biệt là	I love Italian food, especially pasta.
20	even though	/'i:vən ðəʊ/	mặc dù	Even though he's rich, he's not very happy.
21	eventually	/ɪ'ventʃʊəli/	cuối cùng thì	After a long search, they eventually found the lost dog.
22	finally	/'fainəli/	cuối cùng	Finally , I'd like to thank everyone for coming.
23	for example	/fər ɪg'zɑ:mpl/	ví dụ như	You can do many sports here, for example , tennis or swimming.
24	for instance	/fər 'ɪnstəns/	ví dụ như	There are many things to see, for instance , the old castle.

25	fortunately	/ˈfɔːtʃənətli/	may mắn thay	Fortunately , no one was injured in the accident.
26	furthermore	/ˌfɜːðəˈmɔː(r)/	hơn nữa	The house is beautiful. Furthermore , it's in a great location.
27	however	/haʊˈevə(r)/	tuy nhiên	He said he would come; however , he never showed up.
28	if	/ɪf/	nếu	If it rains, we will stay at home.
29	in addition	/ɪn əˈdɪʃn/	ngoài ra, thêm vào đó	In addition to his salary, he receives a company car.
30	in conclusion	/ɪn kənˈkluːʒn/	tóm lại, kết luận lại	In conclusion , I believe that we should invest in this project.
31	in fact	/ɪn fækt/	trên thực tế	He looks young, but in fact he is over 50.
32	in order to	/ɪn ˈɔːdə tuː/	để mà	She worked hard in order to save money for a new car.
33	in short	/ɪn ʃɔːt/	tóm lại	In short , the meeting was a complete success.
34	in spite of	/ɪn spaɪt əv/	mặc cho (đi với N)	She went swimming in spite of the cold water.
35	instead of	/ɪnˈsted əv/	thay vì	I'll have tea instead of coffee, please.
36	meanwhile	/ˈmiːnwaɪl/	trong khi đó	You can set the table. Meanwhile , I'll start making the salad.

37	moreover	/mə:'əʊvə(r)/	hơn nữa	The report is badly written. Moreover , it's inaccurate.
38	nevertheless	/,nevəðə'les/	tuy nhiên	It was a difficult race; nevertheless , he won.
39	next	/nekst/	tiếp theo	First, chop the onions. Next , fry them in a pan.
40	on the other hand	/ɒn ðə 'ʌðə hænd/	mặt khác	I'd like to eat out, but on the other hand , I should be saving money.
41	or	/ɔ:(r)/	hoặc	Would you like tea or coffee?
42	otherwise	/'ʌðəwaɪz/	nếu không thì	We need to leave now, otherwise we'll be late.
43	since	/sɪns/	bởi vì	Since you're busy, I'll go by myself.
44	so	/səʊ/	vì vậy	It was raining, so we took an umbrella.
45	so that	/səʊ ðæt/	để mà	I'm saving money so that I can buy a house.
46	such as	/sʌtʃ æz/	chẳng hạn như	I enjoy outdoor activities such as hiking and cycling.
47	then	/ðen/	sau đó	I went to the bank and then to the supermarket.
48	therefore	/'ðeəfɔ:(r)/	do đó	He was ill and therefore unable to attend.

49	until	/ən'tɪl/	cho đến khi	We waited until the rain stopped.
50	while	/waɪl/	trong khi	I read a book while I was waiting.

Chủ đề 31: The City vs. The Countryside (Thành phố & Nông thôn)

Đây là một chủ đề so sánh kinh điển. Bộ từ vựng này giúp bạn mô tả và đối chiếu cuộc sống, cảnh quan và không khí ở hai môi trường hoàn toàn khác biệt.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	agriculture	/'ægrɪkʌltʃə(r)/	nông nghiệp	The country's economy is based on agriculture .
2	apartment block	/ə'pɑːtmənt blɒk/	tòa nhà chung cư	They live on the 10th floor of a modern apartment block .
3	atmosphere	/'ætməsfiə(r)/	bầu không khí	I prefer the peaceful atmosphere of the countryside.
4	busy	/'bɪzi/	bận rộn, náo nhiệt	The city center is always busy on weekends.
5	calm	/kɑːm/	yên bình	The village was very calm and quiet.
6	city	/'sɪti/	thành phố	Ho Chi Minh is a vibrant and exciting city .
7	convenience	/kən'viːniəns/	sự tiện lợi	One of the benefits of city life is convenience .
8	cottage	/'kɒtɪdʒ/	nhà tranh, nhà ở nông thôn	They rented a charming cottage for their holiday.
9	countryside	/'kʌntrisaɪd/	vùng nông thôn	We spent the weekend relaxing in the countryside .

10	crop	/krɒp/	vụ mùa, cây trồng	The main crop grown here is rice.
11	crowded	/'kraʊdɪd/	đông đúc	The streets were crowded with people.
12	downtown	/ˌdaʊn'taʊn/	trung tâm thành phố	The best restaurants are located downtown .
13	entertainment	/ˌentə'teɪnmənt /	giải trí	There are more entertainment options in the city.
14	environment	/ɪn'vaɪrənmənt/	môi trường	The city has a very polluted environment .
15	factory	/'fæktəri/	nhà máy	Many people in the town work at the local factory .
16	farm	/fɑ:m/	nông trại	My uncle owns a large dairy farm .
17	farmer	/'fɑ:mə(r)/	nông dân	The farmer gets up early to milk the cows.
18	field	/fi:ld/	cánh đồng	You can see sheep grazing in the field .
19	fresh air	/freʃ eə(r)/	không khí trong lành	I love the fresh air in the mountains.
20	green space	/gri:n speɪs/	không gian xanh	It's important for cities to have enough green space .
21	harvest	/'hɑ:vɪst/	vụ thu hoạch	It was a good harvest for the farmers this year.

22	industrial	/ɪnˈdʌstriəl/	thuộc về công nghiệp	It's a large industrial city with many factories.
23	isolated	/ˈaɪsəleɪtɪd/	hẻo lánh, bị cô lập	Their house is in a very isolated location.
24	landscape	/ˈlændskeɪp/	phong cảnh	The landscape is dominated by rolling hills.
25	lifestyle	/ˈlaɪfstɑːl/	lối sống	The lifestyle in the countryside is much slower.
26	lively	/ˈlaɪvli/	sống động, sôi nổi	The city has a lively nightlife.
27	local	/ˈləʊkl/	địa phương	We buy our vegetables from local farmers.
28	nature	/ˈneɪtʃə(r)/	thiên nhiên	I enjoy being close to nature .
29	neighborhood	/ˈneɪbəhʊd/	khu phố	It's a friendly neighborhood with a strong sense of community.
30	noisy	/ˈnɔɪzi/	ồn ào	I can't sleep because the street is so noisy .
31	opportunity	/ˌɒpəˈtjuːnəti/	cơ hội	There are more job opportunities in the city.
32	pavement	/ˈpeɪvmənt/	via hè	You should walk on the pavement , not in the road.
33	peaceful	/ˈpiːsfl/	yên bình	It's so peaceful here in the countryside.

34	pedestrian	/pəˈdestriən/	người đi bộ	The city center is a pedestrian -only zone.
35	pollution	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm	Pollution is a major problem in urban areas.
36	population	/ˌpɒpjʊˈleɪʃn/	dân số	The population of the city has grown rapidly.
37	public transport	/ˌpʌblɪk ˈtrænsɒːt/	phương tiện công cộng	The city has an excellent public transport system.
38	quiet	/ˈkwaɪət/	yên tĩnh	I prefer living in a quiet neighborhood.
39	rural	/ˈrʊərəl/	thuộc về nông thôn	She grew up in a rural community.
40	scenery	/ˈsiːnəri/	phong cảnh	The scenery from the train window was beautiful.
41	skyscraper	/ˈskaɪskreɪpə(r) /	tòa nhà chọc trời	New York is famous for its skyscrapers .
42	stressful	/ˈstresfl/	căng thẳng	City life can be very stressful .
43	suburb	/ˈsʌbɜːb/	ngoại ô	They moved to a suburb to have more space.
44	traffic	/ˈtræfɪk/	giao thông	I'm stuck in traffic .
45	traditional	/trəˈdɪʃnəl/	truyền thống	The village has a very traditional way of life.
46	urban	/ˈɜːbən/	thuộc về đô thị	The majority of the population lives in urban areas.

47	village	/'vɪlɪdʒ/	ngôi làng	My grandparents live in a small village .
48	wildlife	/'waɪldlaɪf/	động vật hoang dã	You can see a lot of wildlife in the national park.
49	wood	/wud/	rừng cây nhỏ	We went for a walk in the wood .
50	yard	/jɑ:d/	cái sân	The children are playing in the yard .

Chủ đề 32: Tools & Equipment (Dụng cụ & Thiết bị)

Nhóm từ vựng này gồm các danh từ cụ thể, rất hữu ích khi bạn cần nói về các vật dụng sửa chữa, làm bếp, làm vườn hay văn phòng.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	appliance	/ə'plaɪəns/	thiết bị (gia dụng)	Kitchen appliances like microwaves and blenders make life easier.
2	axe	/æks/	cái rìu	He used an axe to chop the wood.
3	battery	/'bætəri/	pin	The remote control needs new batteries .
4	blender	/'blendə(r)/	máy xay sinh tố	I use the blender to make smoothies.
5	bolt	/bəʊlt/	bu lông	You need a wrench to tighten this bolt .
6	broom	/bru:m/	cái chổi	Can you grab the broom and sweep the floor?
7	brush	/brʌʃ/	bàn chải, cây cọ	I need a brush to paint the wall.

8	bucket	/'bʌkɪt/	cái xô	He filled the bucket with water.
9	camera	/'kæmrə/	máy ảnh	I bought a new digital camera for my trip.
10	chain	/tʃeɪn/	dây xích	He locked his bicycle with a heavy chain .
11	computer	/kəm'pjʊ:tə(r) /	máy tính	All our work is done on the computer .
12	device	/dr'vaɪs/	thiết bị	A smartphone is a very useful electronic device .
13	drill	/drɪl/	máy khoan	He used a drill to make a hole in the wall.
14	engine	/'endʒɪn/	động cơ	The car won't start; I think there's a problem with the engine .
15	equipment	/ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị	The gym has a lot of modern equipment .
16	fork	/fɔ:k/	cái nĩa (làm vườn)	I used a garden fork to loosen the soil.
17	gadget	/'gædʒɪt/	thiết bị điện tử nhỏ	He loves all the latest technological gadgets .
18	glasses	/'glɑ:sɪz/	kính bảo hộ	You must wear safety glasses in the workshop.
19	glue	/glu:/	keo dán	I need some glue to fix the broken cup.
20	hammer	/'hæmə(r)/	cái búa	He used a hammer to put the nail in the wall.

21	headphones	/'hedfəʊnz/	tai nghe	I listen to music on my headphones on the bus.
22	hose	/həʊz/	vòi, ống nước	I used a hose to water the garden.
23	kettle	/'ketl/	ấm đun nước	I'll put the kettle on to make some tea.
24	key	/ki:/	chìa khóa	Have you seen my car keys ?
25	knife	/naɪf/	con dao	Be careful; that knife is very sharp.
26	ladder	/'lædə(r)/	cái thang	He climbed the ladder to get onto the roof.
27	lawnmower	/'lɔ:nməʊə(r)/	máy cắt cỏ	The lawnmower is in the garage.
28	lens	/lenz/	ống kính	I need to clean the camera lens .
29	machine	/mə'ʃi:n/	máy móc	The washing machine is broken.
30	microphone	/'maɪkrəfəʊn/	micro	The singer spoke into the microphone .
31	microwave	/'maɪkrəweɪv/	lò vi sóng	I'll just heat up the soup in the microwave .
32	nail	/neɪl/	cái đinh	I need a hammer and a nail .
33	needle	/'ni:dl/	cây kim	I need a needle and thread to sew this button on.
34	oven	/'ʌvn/	lò nướng	I'm baking a cake in the oven .
35	pan	/pæn/	cái chảo	I need a frying pan to cook the eggs.

36	pliers	/'plaiəz/	cái kìm	He used a pair of pliers to cut the wire.
37	pot	/pɒt/	cái nồi	Put the vegetables in a large pot with some water.
38	printer	/'prɪntə(r)/	máy in	We need to buy more paper for the printer .
39	rake	/reɪk/	cái cào (làm vườn)	He used a rake to gather the fallen leaves.
40	rope	/rəʊp/	dây thừng	The boat was tied to the dock with a thick rope .
41	ruler	/'ru:lə(r)/	cây thước	Use a ruler to draw a straight line.
42	saw	/sɔ:/	cái cưa	He cut the wood with a saw .
43	scales	/skeɪlz/	cái cân	I weigh myself on the bathroom scales every morning.
44	scissors	/'sɪzəz/	cái kéo	I need a pair of scissors to cut this paper.
45	screw	/skru:/	con vít	I need a screwdriver to tighten this screw .
46	screwdriver	/'skru:draɪvə(r)/	tua vít	Can you pass me that screwdriver ?
47	shovel / spade	/'ʃʌvl/ /speɪd/	cái xẻng	He used a shovel to dig a hole.
48	tape measure	/teɪp 'meɪʒə(r)/	thước dây	I'll use a tape measure to see how wide the room is.

49	toaster	/'təʊstə(r)/	máy nướng bánh mì	The toast is in the toaster .
50	tool	/tu:l/	công cụ, dụng cụ	A hammer is a very useful tool .

Chủ đề 33: Materials (Vật liệu)

Từ vựng về các loại vật liệu giúp bạn mô tả đồ vật một cách chi tiết hơn, rất hữu ích khi mua sắm hoặc trong các cuộc hội thoại hàng ngày.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	aluminium	/,æljə'miniəm/	nhôm	The window frames are made of aluminium .
2	bronze	/brɒnz/	đồng (hợp kim)	The statue is made of bronze .
3	cardboard	/'kɑ:dbɔ:d/	bìa cứng, các tông	The items were packed in a cardboard box.
4	ceramic	/sə'remɪk/	gốm, sứ	I bought a beautiful ceramic vase.
5	clay	/kleɪ/	đất sét	The pot is made from clay .
6	concrete	/'kɒŋkri:t/	bê tông	The building has a concrete floor.
7	copper	/'kɒpə(r)/	đồng (nguyên chất)	Copper pipes are used for plumbing.
8	cotton	/'kɒtn/	vải cotton	This shirt is made of pure cotton .
9	crystal	/'krɪstl/	pha lê	She has a collection of crystal glasses.
10	diamond	/'daɪəmənd/	kim cương	He gave her a diamond ring.

11	durable	/'dʒʊərəbl/	bền	Leather is a very durable material.
12	fabric	/'fæbrɪk/	vải	What kind of fabric is this dress made of?
13	fragile	/'frædʒaɪl/	dễ vỡ	Be careful with that vase; it's very fragile .
14	fur	/fɜ:(r)/	lông (mao)	She was wearing a coat with a fur collar.
15	glass	/glɑ:s/	thủy tinh	The table has a glass top.
16	gold	/gəʊld/	vàng	Her wedding ring is made of gold .
17	handmade	/,hænd'meɪd/	làm bằng tay	I bought some beautiful handmade jewellery.
18	hard	/hɑ:d/	cứng	Diamond is a very hard substance.
19	heavy	/'hevi/	nặng	Lead is a very heavy metal.
20	iron	/'aɪən/	sắt	The gate is made of iron .
21	leather	/'leðə(r)/	da (thuộc)	I have a black leather jacket.
22	light	/laɪt/	nhẹ	Aluminium is a light and strong metal.
23	liquid	/'lɪkwɪd/	chất lỏng	Water is a clear liquid .
24	marble	/'mɑ:bl/	đá cẩm thạch	The floor was made of polished marble .

25	material	/mə'tɪəriəl/	vật liệu, chất liệu	What material is this shirt made from?
26	metal	/'metl/	kim loại	The bridge is made of metal .
27	metallic	/mə'tæɪlɪk/	có ánh kim	She wore a shiny, metallic dress.
28	natural	/'nætʃrəl/	tự nhiên	Cotton and wool are natural fibres.
29	nylon	/'naɪlɒn/	ni-lông	This tent is made of waterproof nylon .
30	opaque	/əʊ'peɪk/	mờ, đục (không trong suốt)	The bathroom windows are made of opaque glass.
31	paper	/'peɪpə(r)/	giấy	I need a piece of paper to write a note.
32	plastic	/'plæstɪk/	nhựa	We should all try to use less plastic .
33	polyester	/.pɒli'estə(r)/	vải polyester	Many sports clothes are made of polyester .
34	porcelain	/'pɔ:səlm/	đồ sứ	She collects antique porcelain dolls.
35	precious	/'preʃəs/	quý giá	Gold is a precious metal.
36	rough	/rʌf/	thô, ráp	The surface of the stone is very rough .
37	rubber	/'rʌbə(r)/	cao su	Car tires are made of rubber .
38	shiny	/'ʃaɪni/	sáng bóng	He was wearing shiny black shoes.

39	silk	/sɪlk/	lụa	She wore a beautiful silk dress.
40	silver	/'sɪlvə(r)/	bạc	I have a silver bracelet.
41	smooth	/smu:ð/	nhẵn, mịn	The table has a smooth , polished surface.
42	soft	/sɒft/	mềm	The kitten has very soft fur.
43	solid	/'sɒlɪd/	chất rắn, rắn chắc	The table is made of solid oak.
44	steel	/sti:l/	thép	The knife has a stainless steel blade.
45	stone	/stəʊn/	đá	The old house was built of stone .
46	synthetic	/sɪn'tetɪk/	tổng hợp, nhân tạo	Synthetic materials are often cheaper than natural ones.
47	transparent	/træns'pærənt/	trong suốt	Glass is a transparent material.
48	waterproof	/'wɔ:təpru:f/	không thấm nước	You should wear a waterproof jacket if it's raining.
49	wood	/wud/	gỗ	The furniture is made of dark wood .
50	wool	/wʊl/	len	This sweater is made of pure wool .

Chủ đề 34: Shapes & Measurements (Hình dạng & Đo lường)

Nhóm từ vựng này rất cần thiết trong cả đời sống hàng ngày và các lĩnh vực kỹ thuật, giúp bạn mô tả chính xác hình dạng, kích thước và trọng lượng của các vật thể.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
------	--------------	--------------	------------------	-------

1	area	/ˈeəriə/	diện tích	What is the area of this room?
2	angle	/ˈæŋɡl/	góc	A square has four right angles .
3	big	/bɪɡ/	to, lớn	They live in a big house.
4	broad	/brɔːd/	rộng	He has broad shoulders.
5	centimeter	/ˈsentɪmi:tə(r)/	xen-ti-mét	The ruler is 30 centimeters long.
6	circle	/ˈsɜːkl/	hình tròn	The children sat in a circle .
7	circular	/ˈsɜːkjələ(r)/	có dạng tròn	We sat at a large, circular table.
8	cube	/kjuːb/	hình lập phương	An ice cube is a small block of ice.
9	curved	/kɜːvd/	cong	The road has a long, curved section.
10	deep	/diːp/	sâu	The swimming pool is very deep at this end.
11	degree	/diˈɡriː/	độ	The temperature is 25 degrees Celsius.
12	depth	/depθ/	độ sâu	What is the depth of the river?
13	diamond	/ˈdaɪəmənd/	hình thoi, kim cương	A kite is often in the shape of a diamond .
14	distance	/ˈdɪstəns/	khoảng cách	What's the distance from here to the city center?
15	dot	/dɒt/	dấu chấm	The letter 'i' has a dot on top.

16	dozen	/'dʌzn/	một tá (12)	I bought half a dozen eggs.
17	enormous	/ɪ'no:məs/	to lớn, khổng lồ	The hotel was absolutely enormous .
18	flat	/flæt/	phẳng	You need a flat surface to build the model.
19	gram	/græm/	gam	This package weighs 500 grams .
20	heart	/hɑ:t/	hình trái tim	She drew a little heart on the card.
21	heavy	/'hevi/	nặng	This box is too heavy for me to lift.
22	height	/haɪt/	chiều cao	The height of the mountain is over 3,000 meters.
23	high	/haɪ/	cao	The wall is too high to climb.
24	huge	/hju:dʒ/	khổng lồ	They live in a huge mansion.
25	kilogram	/'kɪləgræm/	ki-lô-gam	I bought two kilograms of apples.
26	kilometer	/'kɪləmi:tə(r) /	ki-lô-mét	The school is five kilometers from my house.
27	large	/lɑ:dʒ/	lớn, rộng	We need a large table for the party.
28	length	/leŋθ/	chiều dài	What is the length of the swimming pool?
29	light	/laɪt/	nhẹ	This suitcase is very light .
30	line	/laɪn/	đường kẻ	Please draw a straight line .

31	liter	/ˈli:tə(r)/	lít	I drink about two liters of water a day.
32	long	/lɒŋ/	dài	The bridge is very long .
33	low	/ləʊ/	thấp	The ceiling is very low in this room.
34	measure	/ˈmeɪʒə(r)/	đo lường	Can you measure the width of the window?
35	measurement	/ˈmeɪʒmənt/	số đo, sự đo lường	What are the measurements of the room?
36	meter	/ˈmi:tə(r)/	mét	The room is five meters long.
37	narrow	/ˈnærəʊ/	hẹp	The bridge is too narrow for cars.
38	oval	/ˈəʊvl/	hình bầu dục	The mirror has an oval shape.
39	percent	/pə'sent/	phần trăm	The price was reduced by 20 percent .
40	point	/pɔɪnt/	điểm, dấu chấm	A line is made of many points .
41	rectangle	/ˈrektæŋgl/	hình chữ nhật	A door is usually in the shape of a rectangle .
42	round	/raʊnd/	tròn	A coin is round .
43	scale	/skeɪl/	cái cân	I need to use a kitchen scale to weigh the flour.
44	shallow	/ˈʃæləʊ/	nông	The river is quite shallow here.
45	shape	/ʃeɪp/	hình dạng	What shape is the table?

46	short	/ʃɔ:t/	ngắn	This is a very short pencil.
47	size	/saɪz/	kích cỡ	What size shoes do you wear?
48	small	/smɔ:l/	nhỏ	They live in a small apartment.
49	square	/skweə(r)/	hình vuông	The room is a perfect square .
50	straight	/streɪt/	thẳng	Please draw a straight line.

Chủ đề 35: At the Restaurant (Tại nhà hàng)

Nhóm từ vựng này tập trung vào các tình huống thực tế khi đi ăn ngoài, từ việc đặt bàn, gọi món cho đến thanh toán.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	à la carte	/,æ lə 'kɑ:t/	gọi món lẻ (theo thực đơn)	We decided to order à la carte instead of getting the set menu.
2	allergy	/'ælədʒi/	sự dị ứng	Please inform the waiter if you have any food allergies .
3	appetizer/start er	/'æpɪtaɪzə(r)/ /'stɑ:tə(r)/	món khai vị	We shared a salad as an appetizer .
4	atmosphere	/'ætməsfiə(r)/	bầu không khí	The restaurant has a cozy and romantic atmosphere .
5	bill / check	/bɪl/ /tʃek/	hóa đơn	Could we have the bill , please?
6	book a table	/bʊk ə 'teɪbl/	đặt bàn	I'd like to book a table for two people for 8 PM.

7	bowl	/bəʊl/	cái bát	He ordered a bowl of chicken soup.
8	buffet	/'bʊfeɪ/	tiệc đứng, buffet	The hotel serves a wonderful breakfast buffet .
9	chef	/ʃef/	đầu bếp	The chef at this restaurant is famous for his pasta dishes.
10	complain	/kəm'pleɪn/	phàn nàn	I'm going to complain to the manager about the service.
11	compliment	/'kɒmplɪmənt/	lời khen	Please give my compliments to the chef.
12	cooked	/kʊkt/	đã nấu chín	Is the steak cooked enough for you?
13	cuisine	/kwɪ'zi:n/	ẩm thực	I love trying different types of cuisine , like Italian and Japanese.
14	customer	/'kʌstəmə(r)/	khách hàng	The restaurant was full of happy customers .
15	delicious	/dɪ'liʃəs/	ngon	The chocolate cake was absolutely delicious .
16	dessert	/dɪ'zɜ:t/	món tráng miệng	What do you have for dessert ?
17	dish	/dɪʃ/	món ăn	This is my favorite dish on the menu.
18	drink	/drɪŋk/	đồ uống	Would you like to order any drinks ?

19	fork	/fɔ:k/	cái nĩa	I need a fork to eat my salad.
20	fresh	/frefʃ/	tươi	The seafood here is always very fresh .
21	glass	/glɑ:s/	cái ly	Can I have a glass of water, please?
22	grill	/grɪl/	nướng trên vỉ	The grilled fish is highly recommended.
23	host/hostess	/həʊst/ /'həʊstəs/	người quản lý sảnh	The hostess will show you to your table.
24	hungry	/'hʌŋɡri/	đói bụng	I'm so hungry ; I haven't eaten all day.
25	ingredient	/ɪn'ɡri:diənt/	thành phần	The dish is made with fresh, local ingredients .
26	knife	/naɪf/	con dao	In Europe, you eat with a knife and fork.
27	main course	/meɪn kɔ:s/	món chính	What are you having for your main course ?
28	meal	/mi:l/	bữa ăn	The three-course meal was excellent value.
29	menu	/'menju:/	thực đơn	Let's take a look at the menu .
30	napkin	/'næpkɪn/	khăn ăn	He put his napkin on his lap.
31	order	/'ɔ:də(r)/	gọi món	I think I'm ready to order now.

32	plate	/pleɪt/	cái đĩa	The waiter cleared our empty plates .
33	raw	/rɔː/	sống (chưa nấu chín)	This restaurant is famous for its raw seafood.
34	recommend	/ˌrekəˈmend/	giới thiệu, gợi ý	What would you recommend from the menu?
35	reservation	/ˌrezəˈveɪʃn/	sự đặt chỗ trước	Do you have a reservation ?
36	self-service	/ˌselfˈsɜːvɪs/	tự phục vụ	This is a self-service cafe.
37	serve	/sɜːv/	phục vụ	Dinner is served between 6 PM and 9 PM.
38	service	/ˈsɜːvɪs/	dịch vụ	The service at this restaurant is excellent.
39	set menu	/setˈmenjuː/	thực đơn cố định	The set menu includes a starter, a main course, and a dessert.
40	side dish	/saɪd dɪʃ/	món ăn kèm	I'll have the steak with a side dish of fries.
41	sour	/ˈsaʊə(r)/	chua	This soup has a slightly sour taste.
42	special	/ˈspeʃl/	món đặc biệt (trong ngày)	What's the special of the day?
43	spicy	/ˈspaɪsi/	cay	Be careful, this curry is very spicy .

44	spoon	/spu:n/	cái thìa	Can I have a spoon for my soup, please?
45	sweet	/swi:t/	ngọt	The dessert was too sweet for me.
46	table	/'teɪbl/	cái bàn	A table for four, please.
47	tasty	/'teɪsti/	ngon	This is a very tasty sauce.
48	tip	/tɪp/	tiền boa	We left a generous tip for the waiter.
49	vegetarian	/,vedʒə'teəriən/	ăn chay	Do you have any vegetarian options?
50	waiter/waitresses	/'weɪtə(r)/ /'weɪtrəs/	bồi bàn nam/nữ	The waitress was very attentive and friendly.

Chủ đề 36: Books & Literature (Sách & Văn học)

Nhóm từ vựng này giúp bạn thảo luận sâu hơn về các loại sách, thể loại văn học và các yếu tố cấu thành một tác phẩm.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	author	/'ɔ:θə(r)/	tác giả	Who is your favorite author ?
2	autobiography	/,ɔ:təbaɪ'ɒgrəfi/	tự truyện	He wrote an autobiography about his life as a musician.
3	bestseller	/,best'selə(r)/	sách bán chạy nhất	Her latest novel became an international bestseller .
4	biography	/baɪ'ɒgrəfi/	tiểu sử	I'm reading a biography of Marie Curie.

5	book	/bʊk/	sách	I'm currently reading a very interesting book .
6	bookstore / bookshop	/'bʊkstɔ:(r)/ /'bʊkʃɒp/	hiệu sách	Let's go to the bookstore this weekend.
7	chapter	/'tʃæptə(r)/	chương (sách)	The final chapter of the book was very exciting.
8	character	/'kærəktə(r)/	nhân vật	The main character is a brave young girl.
9	classic	/'klæsɪk/	kinh điển	"Pride and Prejudice" is a classic novel.
10	comedy	/'kɒmədi/	hài kịch	Shakespeare wrote several famous comedies .
11	contents	/'kɒntents/	mục lục	Check the contents page to find the chapter you need.
12	cover	/'kʌvə(r)/	bìa sách	The cover of the book is beautifully designed.
13	crime fiction	/kraɪm 'fɪkʃn/	tiểu thuyết trình thám	She enjoys reading crime fiction in her free time.
14	description	/dɪ'skrɪpʃn/	sự mô tả	The author's description of the city was very vivid.
15	detective story	/dɪ'tektɪv stɔ:ri/	truyện trinh thám	Sherlock Holmes is a famous character in detective stories .
16	dialogue	/'daɪəlɒɡ/	hội thoại	The dialogue between the characters felt very natural.

17	drama	/'dra:mə/	kịch	"Romeo and Juliet" is a famous romantic drama .
18	e-book	/'i: bʊk/	sách điện tử	I prefer reading e-books on my tablet.
19	ending	/'endɪŋ/	kết thúc	I was surprised by the book's unexpected ending .
20	fairy tale	/'feəri teɪl/	truyện cổ tích	"Cinderella" is a classic fairy tale .
21	fantasy	/'fæntəsi/	truyện giả tưởng	"Harry Potter" is a popular fantasy series.
22	fiction	/'fɪkʃn/	viễn tưởng, hư cấu	I enjoy reading historical fiction .
23	hardcover	/'hɑ:dkʌvə(r)/	sách bìa cứng	The hardcover edition is more expensive than the paperback.
24	historical novel	/hɪ'stɒrɪkl 'nɒvl/	tiểu thuyết lịch sử	It's a historical novel set during World War II.
25	horror story	/'hɒrə stɔ:ri/	truyện kinh dị	I don't like reading horror stories before bed.
26	illustration	/,ɪlə'streɪʃn/	hình minh họa	The children's book has beautiful illustrations .
27	library	/'laɪbrəri/	thư viện	You can borrow books for free from the public library .
28	literature	/'lɪtrətʃə(r)/	văn học	He is a professor of English literature .

29	main character	/meɪn 'kærəktə(r)/	nhân vật chính	The main character has to overcome many challenges.
30	mystery	/'mɪstri/	truyện huyền bí, bí ẩn	It's a mystery novel with a clever plot twist.
31	myth	/mɪθ/	thần thoại	The book is about ancient Greek myths .
32	narrative	/'nærətɪv/	câu chuyện, lời kể	The story is told from a first-person narrative .
33	non-fiction	/,nɒn 'fɪkʃn/	phi hư cấu	I prefer reading non-fiction books like biographies.
34	novel	/'nɒvl/	tiểu thuyết	She is currently writing her second novel .
35	novelist	/'nɒvəlɪst/	tiểu thuyết gia	He is a famous contemporary novelist .
36	page	/peɪdʒ/	trang sách	Please turn to page 50.
37	paperback	/'peɪpəbæk/	sách bìa mềm	I'll wait for the paperback version to come out.
38	plot	/plɒt/	cốt truyện	The plot of the book was full of twists and turns.
39	poem	/'pəʊɪm/	bài thơ	He read a beautiful poem at the wedding.
40	poetry	/'pəʊətri/	thơ ca	She has published several books of poetry .

41	protagonist	/prə'tægənɪst/	nhân vật chính	The protagonist of the story is a young hero.
42	publish	/'pʌblɪʃ/	xuất bản	When will your new book be published ?
43	read	/ri:d/	đọc	I read at least one book a month.
44	reader	/'ri:də(r)/	độc giả	The book is very popular with young readers .
45	review	/rɪ'vju:/	bài phê bình, đánh giá	The novel received excellent reviews from critics.
46	romance	/rəʊ'mæns/	truyện lãng mạn	It's a classic romance story.
47	science fiction	/,saɪəns 'fɪkʃn/	khoa học viễn tưởng	"Dune" is a famous science fiction novel.
48	series	/'sɪəri:z/	bộ, sê-ri	This is the first book in a series of seven.
49	story	/'stɔ:ri/	câu chuyện	My grandfather used to tell me fascinating stories .
50	thriller	/'θrɪlə(r)/	truyện giật gân	I'm reading a gripping psychological thriller .

Chủ đề 37: Describing Places (Mô tả nơi chốn)

Nhóm từ vựng này giúp bạn mô tả các địa điểm một cách sinh động và chi tiết, từ các thành phố nhộn nhịp đến những vùng quê yên bình.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
---------	-----------------	-----------------	---------------------	-------

1	agricultural	/ˌægrɪˈkʌltʃərə l/	thuộc về nông nghiệp	It is a largely agricultural region.
2	ancient	/ˈeɪnfənt/	cổ xưa	We visited the ancient city of Rome.
3	attractive	/əˈtræktɪv/	hấp dẫn, lôi cuốn	It's a very attractive part of the city.
4	beautiful	/ˈbjuːtɪfl/	xinh đẹp	The view of the mountains is beautiful .
5	boring	/ˈbɔːrɪŋ/	nhàm chán	It's a boring town with nothing to do.
6	busy	/ˈbɪzi/	bận rộn, náo nhiệt	The main square is always busy with tourists.
7	capital	/ˈkæpɪtl/	thủ đô	London is the capital of the United Kingdom.
8	charming	/ˈtʃɑːmɪŋ/	duyên dáng, น่ารัก	It's a charming little village with cobbled streets.
9	cheap	/tʃiːp/	rẻ	Accommodation is relatively cheap in this area.
10	clean	/kliːn/	sạch sẽ	The streets in this city are very clean .
11	coast	/kəʊst/	bờ biển	We drove along the beautiful southern coast .
12	commercial	/kəˈmɜːʃl/	thuộc về thương mại	The commercial district is in the city center.

13	continent	/'kɒntinənt/	lục địa	Asia is the largest continent in the world.
14	cosmopolitan	/'kɒzmə'pɒlɪtən/	(thành phố) quốc tế	London is a very cosmopolitan city.
15	country	/'kʌntri/	quốc gia, đất nước	Japan is a fascinating country to visit.
16	countryside	/'kʌntrisaɪd/	vùng nông thôn	I prefer the peace and quiet of the countryside .
17	crowded	/'kraʊdɪd/	đông đúc	The beach was too crowded , so we left.
18	desert	/'dezət/	sa mạc	The Sahara is a vast desert .
19	developed	/dɪ'veləpt/	đã phát triển	Singapore is a highly developed country.
20	dirty	/'dɜːti/	bẩn	Some parts of the city are quite dirty .
21	district	/'dɪstrɪkt/	quận, huyện	I live in the business district of the city.
22	downtown	/'daʊn'taʊn/	trung tâm thành phố	We're going downtown for dinner.
23	dull	/dʌl/	buồn tẻ	I found the town to be quite dull and grey.
24	empty	/'empti/	trống rỗng	The streets were completely empty late at night.

25	enormous	/ɪˈnɔːməs/	to lớn, khổng lồ	The park is enormous , you can get lost in it.
26	exciting	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	hứng khởi, thú vị	Tokyo is a very exciting city to explore.
27	expensive	/ɪkˈspensɪv/	đắt đỏ	Living in a capital city can be very expensive .
28	famous	/ˈfeɪməs/	nổi tiếng	The town is famous for its medieval castle.
29	fascinating	/ˈfæsmɪneɪtɪŋ/	hấp dẫn, lôi cuốn	It's a fascinating place with a rich history.
30	historic	/hɪˈstɒrɪk/	mang tính lịch sử	We stayed in the historic heart of the old town.
31	industrial	/ɪnˈdʌstriəl/	thuộc về công nghiệp	The city has a large industrial area.
32	inner city	/ˌɪnəˈsɪti/	khu vực nội thành	He grew up in the inner city .
33	international	/ˌɪntəˈnæʃnəl/	quốc tế	It's a very international city with people from all over the world.
34	island	/ˈaɪlənd/	hòn đảo	We spent our holiday on a tropical island .
35	lively	/ˈlaɪvli/	sống động, sôi nổi	The market was lively and full of people.
36	location	/ləʊˈkeɪʃn/	vị trí	The hotel is in a perfect location .

37	modern	/'mɒdn/	hiện đại	The new part of the city is very modern .
38	multicultural	/,mʌlti'kʌltʃərəl/	đa văn hóa	Toronto is a very multicultural city.
39	neighborhood	/'neɪbəhʊd/	khu phố	It's a safe and friendly neighborhood .
40	noisy	/'nɔɪzi/	ồn ào	I couldn't sleep because the street was so noisy .
41	peaceful	/'piːsfl/	yên bình	We found a peaceful garden away from the crowds.
42	picturesque	/,pɪktʃə'resk/	đẹp như tranh vẽ	It's a picturesque village with a small fishing harbour.
43	polluted	/pə'luːtɪd/	bị ô nhiễm	The river is heavily polluted .
44	popular	/'pɒpjələ(r)/	phổ biến, nổi tiếng	This beach is very popular with tourists.
45	quiet	/'kwaɪət/	yên tĩnh	I prefer living in a quiet residential area.
46	remote / isolated	/rɪ'məʊt/ /'aɪsəleɪtɪd/	xa xôi, hẻo lánh	They live in a remote village in the mountains.
47	rural	/'rʊərəl/	thuộc về nông thôn	My grandparents enjoy the rural lifestyle.
48	safe	/seɪf/	an toàn	Do you think this area is safe at night?

49	touristy	/'tʊərɪstɪ/	đông khách du lịch	I try to avoid the touristy areas.
50	urban	/'ɜːbən/	thuộc về đô thị	The problems of urban life are complex.

Chủ đề 38: In the Office (Trong văn phòng)

Từ vựng trong chủ đề này giúp bạn mô tả môi trường làm việc, các thiết bị văn phòng và các hoạt động công sở hàng ngày.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	agenda	/ə'dʒendə/	chương trình nghị sự	What's the first item on the agenda for today's meeting?
2	appointment	/ə'pɔɪntmənt/	cuộc hẹn	I have an appointment with a client at 2 PM.
3	boss	/bɒs/	sếp	My boss is away on a business trip.
4	break	/breɪk/	giờ giải lao	Let's take a short coffee break .
5	busy	/'bɪzi/	bận rộn	I'm sorry, I'm too busy to talk right now.
6	colleague	/'kɒliːg/	đồng nghiệp	I get along well with all my colleagues .
7	computer	/kəm'pjʊ:tə(r)/	máy tính	My computer is running very slowly today.
8	conference call	/'kɒnfərəns kɔ:l/	cuộc gọi hội nghị	We have a conference call with the New York office at 3 PM.
9	copy	/'kɒpi/	bản sao	Could you make a copy of this document for me?

10	deadline	/ˈdedlaɪn/	hạn chót	The deadline for the project is approaching fast.
11	department	/dɪˈpɑːtmənt/	phòng ban	She is the head of the marketing department .
12	desk	/desk/	bàn làm việc	My desk is covered in papers.
13	document	/ˈdɒkjumənt/	tài liệu	Please sign this document on the last page.
14	email	/ˈiːmeɪl/	thư điện tử	I need to check my emails every morning.
15	employee	/ɪmˈplɔɪiː/	nhân viên	The company has over 100 employees .
16	equipment	/ɪˈkwɪpmənt/	thiết bị	The office equipment needs to be updated.
17	file	/faɪl/	tệp tin, hồ sơ	Can you find the customer file for me?
18	folder	/ˈfəʊldə(r)/	thư mục	I keep all my reports in a separate folder .
19	full-time	/ˌfʊl ˈtaɪm/	toàn thời gian	This is a full-time position.
20	keyboard	/ˈkiːbɔːd/	bàn phím	I prefer using a mechanical keyboard .
21	laptop	/ˈlæptɒp/	máy tính xách tay	I work on my laptop when I travel.
22	lunch break	/ˌlʌntʃ breɪk/	giờ nghỉ trưa	I usually go for a walk during my lunch break .

23	manager	/'mænidʒə(r)/	người quản lý	The manager is responsible for the whole team.
24	meeting	/'mi:tiŋ/	cuộc họp	The meeting will take place in the conference room.
25	monitor	/'mɒnɪtə(r)/	màn hình	I need a second monitor for my computer.
26	mouse	/maʊs/	chuột máy tính	My wireless mouse isn't working.
27	office	/'ɒfis/	văn phòng	What time do you usually get to the office ?
28	overtime	/'əʊvətaɪm/	làm thêm giờ	I had to work overtime to finish the report.
29	part-time	/.pɑ:t 'taɪm/	bán thời gian	She's looking for a part-time job.
30	photocopier	/'fəʊtəʊkɒpiə(r)/	máy photocopy	The photocopier has run out of paper.
31	presentation	/.prezn 'teɪʃn/	bài thuyết trình	I have to give a presentation tomorrow morning.
32	printer	/'prɪntə(r)/	máy in	The printer needs a new ink cartridge.
33	productive	/prə'dʌktɪv/	năng suất	I had a very productive morning and finished all my tasks.
34	project	/'prɒdʒekt/	dự án	We are working on a new project together.

35	promotion	/prə'məʊʃn/	sự thăng chức	Congratulations on your promotion !
36	reception	/rɪ'sepʃn/	quầy lễ tân	Please sign in at reception when you arrive.
37	report	/rɪ'pɔ:t/	bản báo cáo	I have to write a monthly sales report .
38	resign	/rɪ'zaɪn/	từ chức	He decided to resign from his job.
39	salary	/'sæləri/	lương	The job comes with a good salary .
40	scanner	/'skænə(r)/	máy quét	Can you use the scanner to make a digital copy of this?
41	schedule	/'ʃedju:l/	lịch trình	My schedule for next week is very full.
42	staff	/stɑ:f/	nhân viên (tập thể)	The company has a friendly and dedicated staff .
43	stapler	/'steɪplə(r)/	cái dập ghim	Can I borrow your stapler ?
44	task	/tɑ:sk/	nhiệm vụ	My main task is to organize the files.
45	team	/ti:m/	đội, nhóm	I enjoy working as part of a team .
46	teamwork	/'ti:mwɜ:k/	làm việc nhóm	Teamwork is essential for the success of this project.
47	training	/'treɪnɪŋ/	sự đào tạo	New employees receive two weeks of training .
48	urgent	/'ɜ:dʒənt/	khẩn cấp	I have an urgent email to send.

49	workload	/ˈwɜːkləʊd/	khối lượng công việc	My workload has been very heavy recently.
50	workshop	/ˈwɜːkʃɒp/	hội thảo	I'm attending a leadership workshop next week.

Chủ đề 39: Making Plans & Arrangements (Lên kế hoạch & Sắp xếp)

Nhóm từ vựng này tập trung vào các động từ và danh từ bạn cần để có thể lên kế hoạch, sắp xếp các cuộc hẹn và sự kiện trong cuộc sống.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	accept	/ək'sept/	chấp nhận	I'm delighted to accept your invitation.
2	agree	/ə'gri:/	đồng ý	We all agreed to meet at 7 PM.
3	arrangement	/ə'reɪndʒmənt/	sự sắp xếp	Have you made all the travel arrangements ?
4	arrange	/ə'reɪndʒ/	sắp xếp	Can you arrange a meeting for next Tuesday?
5	available	/ə'veɪləbl/	rảnh, có sẵn	Are you available to talk tomorrow morning?
6	avoid	/ə'vɔɪd/	tránh	Let's try to avoid the rush hour traffic.
7	book	/bʊk/	đặt trước	We should book our tickets in advance.
8	booking	/ˈbʊkɪŋ/	việc đặt chỗ	I'd like to make a booking for a double room.

9	busy	/'bɪzi/	bận	I'm afraid I'm busy on Friday evening.
10	calendar	/'kælɪndə(r)/	lịch	I'll mark the date on my calendar .
11	cancel	/'kænsəl/	hủy bỏ	I need to cancel my appointment with the dentist.
12	celebration	/,selɪ'breɪʃn/	lễ kỷ niệm, sự ăn mừng	We're having a small celebration for her birthday.
13	check	/tʃek/	kiểm tra	Can you check your schedule and let me know?
14	choose	/tʃu:z/	lựa chọn	We need to choose a date for the party.
15	confirm	/kən'fɜ:m/	xác nhận	Please confirm your attendance by email.
16	contact	/'kɒntækt/	liên lạc	I'll contact you next week to arrange a time.
17	convenient	/kən'vi:niənt/	tiện lợi, thuận tiện	Is 3 PM a convenient time for you?
18	date	/deɪt/	ngày	Let's set a date for our next meeting.
19	decide	/dɪ'saɪd/	quyết định	Have you decided where to go on holiday?
20	decision	/dɪ'sɪʒn/	quyết định	It was a difficult decision to make.
21	decline / refuse	/dɪ'klaɪn/ /rɪ'fju:z/	từ chối	I had to decline the invitation because I was busy.

22	details	/ˈdiːteɪlz/	chi tiết	I'll send you all the details by email.
23	diary	/ˈdaɪəri/	sổ tay, lịch trình	I've written the appointment in my diary .
24	discuss	/dɪˈskʌs/	thảo luận	We need to discuss our plans for the project.
25	event	/ɪˈvent/	sự kiện	The hotel is a popular venue for corporate events .
26	finalise	/ˈfainəlaɪz/	chốt, hoàn tất	Let's finalise the details of the plan.
27	flexible	/ˈfleksəbl/	linh hoạt	I'm flexible with the time; we can meet whenever you're free.
28	free	/friː/	rảnh	Are you free on Saturday evening?
29	get in touch	/get ɪn tʌtʃ/	liên lạc	Please get in touch if you have any questions.
30	get together	/get təˈgeðə(r)/	tụ tập	Let's get together for a coffee next week.
31	invite	/ɪnˈvaɪt/	mời	I'd like to invite you to my birthday party.
32	invitation	/ˌɪnvɪˈteɪʃn/	lời mời	Thank you for the kind invitation .
33	join	/dʒɔɪn/	tham gia	Would you like to join us for dinner?
34	let someone know	/let ˈsʌmwʌn nəʊ/	cho ai đó biết	Let me know if you can make it.

35	make sure	/meɪk ʃʊ:(r)/	đảm bảo, chắc chắn	Please make sure you arrive on time.
36	meet	/mi:t/	gặp gỡ	Where shall we meet ?
37	occasion	/ə'keɪʒn/	địp, sự kiện	A wedding is a special occasion .
38	offer	/'ɒfə(r)/	lời đề nghị / đề nghị	Thank you for your offer of help.
39	organize	/'ɔ:gənaɪz/	tổ chức	Who is going to organize the office party?
40	plan	/plæn/	kế hoạch / lên kế hoạch	Do you have any plans for the weekend?
41	postpone / put off	/pə'spəʊn/ /pʊt ɒf/	trì hoãn	We have to postpone the meeting until tomorrow.
42	prepare	/pri'peə(r)/	chuẩn bị	I need to prepare for my presentation.
43	recommend	/,rekə'mend/	giới thiệu, gợi ý	Can you recommend a good restaurant?
44	remind	/rɪ'maɪnd/	nhắc nhở	Can you remind me to call him later?
45	reservation	/,rezə'veɪʃn/	sự đặt chỗ trước	I made a reservation at the hotel.
46	schedule	/'ʃedju:l/	lịch trình / lên lịch	Let me check my schedule .
47	suggest	/sə'dʒest/	gợi ý	I suggest we meet a bit earlier.

48	suggestion	/sə'dʒestʃən/	lời gợi ý	Does anyone have any suggestions ?
49	suitable	/'su:təbl/	phù hợp	We need to find a suitable venue for the event.
50	timetable	/'taɪmteɪbl/	thời gian biểu	According to the timetable , the train leaves at 8 AM.

Chủ đề 40: Giving Opinions & Debating (Đưa ra ý kiến & Tranh luận)

Đây là nhóm từ vựng và mẫu câu chức năng, giúp bạn có thể bày tỏ quan điểm, đồng tình, phản đối và tham gia vào các cuộc tranh luận một cách hiệu quả.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	agree	/ə'gri:/	đồng ý	I completely agree with you on this point.
2	disagree	/ˌdɪsə'gri:/	không đồng ý	I have to disagree with your conclusion.
3	advantage	/əd'vɑ:ntɪdʒ/	lợi thế, ưu điểm	The main advantage of this plan is its low cost.
4	disadvantage	/ˌdɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/	bất lợi, nhược điểm	What are the disadvantages of living in a big city?
5	argument	/'ɑ:gjumənt/	lập luận	He presented a strong argument for his case.
6	believe	/br'i:li:v/	tin rằng	I believe that everyone should have access to education.
7	certain	/'sɜ:tn/	chắc chắn	I am certain that this is the right decision.

8	claim	/kleɪm/	tuyên bố, cho rằng	He claims that he was not at the scene of the crime.
9	comment	/'kɒment/	biên luận	Would you like to comment on this issue?
10	compare	/kəm'peə(r)/	so sánh	If you compare the two products, you'll see the difference.
11	complain	/kəm'pleɪn/	phàn nàn	Many people complain about the lack of public transport.
12	concern	/kən'sɜ:n/	mối quan ngại	My main concern is the safety of the children.
13	conclude	/kən'klu:d/	kết luận	To conclude , I would like to summarize the main points.
14	conclusion	/kən'klu:ʒn/	kết luận	In conclusion , more research is needed on this topic.
15	consider	/kən'sɪdə(r)/	cân nhắc, xem xét	We need to consider all the options carefully.
16	convince	/kən'vɪns/	thuyết phục	I tried to convince him to change his mind.
17	criticize	/'krɪtɪsaɪz/	chỉ trích	The government has been criticized for its new policy.
18	debate	/dɪ'beɪt/	cuộc tranh luận	There was a heated debate about the new law.
19	doubt	/daʊt/	ngghi ngờ	I have some doubts about whether this plan will work.

20	evidence	/ˈeɪdɪns/	bằng chứng	There is no scientific evidence to support his claim.
21	explain	/ɪkˈspleɪn/	giải thích	Can you explain why you were late?
22	fact	/fækt/	sự thật	It's a well-known fact that the Earth is round.
23	feel	/fi:l/	cảm thấy	I feel that we should do more to help.
24	for example	/fər ɪgˈzɑːmpl/	ví dụ như	Many countries, for example Sweden, have a high quality of life.
25	for instance	/fər ˈɪnstəns/	ví dụ như	I enjoy team sports, for instance , football and basketball.
26	guess	/ges/	đoán	I guess we should probably leave soon.
27	however	/haʊˈevə(r)/	tuy nhiên	It's a cheap flight; however , it has a long layover.
28	idea	/aɪˈdɪə/	ý tưởng	That's a brilliant idea !
29	in my opinion	/ɪn maɪ əˈpɪnjən/	theo ý kiến của tôi	In my opinion , this is the best solution.
30	issue	/ˈɪʃuː/	vấn đề	Climate change is a global issue .
31	logical	/ˈlɒdʒɪkl/	hợp lý, logic	Your argument is not very logical .
32	on the other hand	/ɒn ðə ˈʌðə hænd/	mặt khác	The job is interesting, but on the other hand , it's not well-paid.
33	oppose	/əˈpəʊz/	phản đối	I strongly oppose the plan to build a new road here.

34	opinion	/ə'pɪnjən/	ý kiến	What's your opinion on this matter?
35	persuade	/pə'sweɪd/	thuyết phục	He managed to persuade me to join the team.
36	point	/pɔɪnt/	quan điểm, ý	That's a very interesting point .
37	point of view	/pɔɪnt əv vju:/	quan điểm	From my point of view , the decision was wrong.
38	possibility	/ˌpɒsə'bɪləti/	khả năng	There's a strong possibility that it will rain tomorrow.
39	probably	/'prɒbəbli/	có lẽ	I'll probably be home late tonight.
40	propose	/prə'pəʊz/	đề xuất	I propose that we postpone the meeting.
41	prove	/pru:v/	chứng minh	You need to prove that your theory is correct.
42	reason	/'ri:zn/	lý do	What was the reason for your decision?
43	recommend	/.rekə'mend/	giới thiệu, đề nghị	I would recommend this book to anyone interested in history.
44	remark	/rɪ'mɑ:k/	nhận xét	He made a controversial remark about the government.
45	state	/steɪt/	phát biểu, tuyên bố	Please state your name and address.
46	suggest	/sə'dʒest/	gợi ý	Can I suggest a different approach?

47	support	/sə'pɔ:t/	ủng hộ	I support the plan to build a new library.
48	suppose	/sə'pəʊz/	cho là, giả sử	I suppose you're right.
49	think	/θɪŋk/	nghĩ rằng	I think we should wait and see.
50	view	/vju:/	quan điểm, cách nhìn	We have different views on this subject.

Chủ đề 41: Describing Problems & Solutions (Mô tả vấn đề & Giải pháp)

Nhóm từ vựng này rất thực tế, giúp bạn mô tả các vấn đề, khó khăn gặp phải trong cuộc sống và công việc, đồng thời thảo luận về các giải pháp khả thi.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	advice	/əd'vaɪs/	lời khuyên	Can you give me some advice ?
2	affect	/ə'fekt/	ảnh hưởng	The lack of sleep can affect your performance at work.
3	aim	/eɪm/	mục tiêu	The aim of this project is to reduce pollution.
4	alternative	/ɔ:l'ʔɜ:nətv/	sự lựa chọn thay thế	Is there a cheaper alternative ?
5	analyze	/'ænləɪz/	phân tích	We need to analyze the problem before we can solve it.
6	answer	/'ɑ:nsə(r)/	câu trả lời, giải pháp	We are still searching for an answer to this problem.
7	apologize	/ə'pɒlədʒaɪz/	xin lỗi	I must apologize for my mistake.

8	approach	/ə'prəʊtʃ/	cách tiếp cận	We need a new approach to tackle this issue.
9	assist	/ə'sist/	hỗ trợ, giúp đỡ	We are here to assist you with any problems.
10	avoid	/ə'vɔɪd/	tránh	We should try to avoid making the same mistake again.
11	barrier	/'bæriə(r)/	rào cản	Lack of confidence is a major barrier to success.
12	broken	/'brəʊkən/	bị hỏng, bị vỡ	My phone is broken ; I need to get it fixed.
13	cause	/kɔ:z/	nguyên nhân	What was the cause of the accident?
14	challenge	/'tʃælɪndʒ/	thách thức	It was a big challenge to finish the project on time.
15	complain	/kəm'pleɪn/	phàn nàn	I'm going to complain to the manager.
16	complaint	/kəm'pleɪnt/	lời phàn nàn	We have received several complaints about the noise.
17	complex	/'kɒmpleks/	phức tạp	The problem is more complex than we thought.
18	complicated	/'kɒmplɪkeɪtɪd/	phức tạp, rắc rối	The instructions are too complicated .
19	consequence	/'kɒnsɪkwəns/	hậu quả	You must be prepared to accept the consequences of your actions.

20	cope with	/kəʊp wið/	đối phó, đương đầu với	She is finding it hard to cope with the stress.
21	crisis	/'kraɪsɪs/	khủng hoảng	The country is facing an economic crisis .
22	damage	/'dæmɪdʒ/	thiệt hại, hư hỏng	The storm caused a lot of damage to the houses.
23	damaged	/'dæmɪdʒd/	bị hư hỏng	The package arrived in a damaged condition.
24	deal with	/di:l wið/	giải quyết, xử lý	How do you deal with difficult customers?
25	develop	/dɪ'veləp/	phát triển (giải pháp)	We need to develop a new strategy.
26	difficulty	/'dɪfɪkəlti/	khó khăn	He has difficulty in making friends.
27	dilemma	/dɪ'lemə/	tình thế tiến thoái lưỡng nan	She faced a dilemma : whether to accept the job or not.
28	disadvantage	/,dɪsəd'vɑ:ntɪdʒ/	bất lợi	Every solution has its advantages and disadvantages .
29	effect	/ɪ'fekt/	ảnh hưởng, tác động	The new law will have a significant effect on the economy.
30	explanation	/,eksplə'neɪʃn/	lời giải thích	I need a clear explanation of what happened.
31	faulty	/'fɔ:lti/	bị lỗi (sản phẩm)	I returned the faulty kettle to the shop.

32	find a solution	/faɪnd ə sə'lu:ʃn/	tìm ra giải pháp	We need to work together to find a solution .
33	fix / repair	/fiks/ /rɪ'peə(r)/	sửa chữa	Can you fix my computer? It's not working.
34	guidance	/'gaidns/	sự hướng dẫn	I need some guidance on which course to choose.
35	handle	/'hændl/	xử lý	She is very good at handling difficult situations.
36	help	/help/	giúp đỡ	Can you help me with this problem?
37	ignore	/ɪg'no:(r)/	phớt lờ	You shouldn't ignore the warning signs.
38	improve	/ɪm'pru:v/	cải thiện	We need to improve our communication skills.
39	issue	/'ɪʃu:/	vấn đề	Environmental issues are a major concern for everyone.
40	manage	/'mænidʒ/	xoay sở, quản lý	How do you manage to stay so calm?
41	missing	/'mɪsɪŋ/	bị thiếu, bị mất	One page of the report is missing .
42	mistake	/mɪ'steɪk/	lỗi lầm	Everyone makes mistakes sometimes.
43	obstacle	/'ɒbstəkl/	trở ngại	The biggest obstacle is a lack of funding.

44	prevent	/prɪ'vent/	ngăn chặn	We must take action to prevent this from happening again.
45	problem	/'prɒbləm/	vấn đề	What's the main problem we need to solve?
46	reason	/'ri:zn/	lý do, nguyên nhân	What is the reason for the delay?
47	resolve	/rɪ'zɒlv/	giải quyết (dứt điểm)	We need to resolve this conflict peacefully.
48	result	/rɪ'zʌlt/	kết quả	The new policy had a positive result .
49	solution	/sə'lu:ʃn/	giải pháp	There is no easy solution to this problem.
50	solve	/sɒlv/	giải quyết	I'm trying to solve a difficult puzzle.

Chủ đề 42: On the Phone (Nói chuyện qua điện thoại)

Các cụm từ và từ vựng trong chủ đề này là cực kỳ cần thiết để bạn có thể thực hiện và nhận các cuộc gọi một cách lịch sự và hiệu quả trong cả bối cảnh cá nhân và công việc.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	answer the phone	/'ɑ:nsə ðə fəʊn/	trả lời điện thoại	Could you answer the phone , please? I'm busy.
2	available	/ə'veɪləbl/	rảnh, có mặt	I'm sorry, Ms. Smith is not available at the moment.
3	call	/kɔ:l/	cuộc gọi / gọi điện	I'll give you a call later this evening.

4	call back	/kɔ:l bæk/	gọi lại	She's in a meeting now. Can I ask her to call you back ?
5	caller	/'kɔ:lə(r)/	người gọi	The caller did not leave a name.
6	charge	/tʃɑ:dʒ/	sạc pin	I need to charge my phone; the battery is low.
7	connection	/kə'nekʃn/	kết nối, tín hiệu	The connection is very bad; I can't hear you.
8	contact	/'kɒntækt/	liên lạc	Here are my contact details.
9	cut off	/kʌt ɒf/	bị ngắt cuộc gọi	We were cut off in the middle of our conversation.
10	dial	/'daɪəl/	quay số	You need to dial the country code first.
11	engaged / busy	/m'geɪdʒd/ /'bɪzi/	(đường dây) bận	I tried to call him, but the line was engaged .
12	extension	/ɪk'stenʃn/	số máy lẻ	Can I have extension 215, please?
13	get through	/get θru:/	kết nối được, gọi được	I couldn't get through ; the line was always busy.
14	hang on / hold on	/hæŋ ɒn/ /həʊld ɒn/	giữ máy, đợi một chút	Could you hold on for a moment, please?
15	hang up	/hæŋ ʌp/	gác máy	He said goodbye and hung up .
16	landline	/'lændlɪn/	điện thoại bàn	We still have a landline at home.

17	leave a message	/li:v ə 'mesɪdʒ/	để lại lời nhắn	Would you like to leave a message ?
18	loud and clear	/laʊd ænd klɪə(r)/	(nghe) to và rõ	Yes, I can hear you loud and clear .
19	make a call	/meɪk ə kɔ:l/	thực hiện cuộc gọi	I need to make a call to my bank.
20	message	/'mesɪdʒ/	tin nhắn	I'll give him your message as soon as he gets back.
21	mobile phone	/'məʊbaɪl fəʊn/	điện thoại di động	Please turn off your mobile phone during the movie.
22	missed call	/mɪst kɔ:l/	cuộc gọi nhỡ	I have three missed calls from an unknown number.
23	number	/'nʌmbə(r)/	số điện thoại	Can I have your phone number , please?
24	phone call	/fəʊn kɔ:l/	cuộc gọi điện thoại	I received an important phone call this morning.
25	pick up	/pɪk ʌp/	nhấc máy	She didn't pick up the phone.
26	put through	/pʊt θru:/	nối máy	Could you put me through to the sales department?
27	quiet	/'kwaɪət/	yên tĩnh	It's too noisy here. Can we go somewhere quieter ?
28	reach	/ri:tʃ/	liên lạc được với	I've been trying to reach you all day.

29	receive a call	/rɪ'si:v ə kɔ:l/	nhận cuộc gọi	I received a call from my old friend yesterday.
30	redial	/ˌrɪ:'daɪəl/	gọi lại (số vừa gọi)	The line was busy, so I'll redial in a few minutes.
31	return a call	/rɪ'tʃ:n ə kɔ:l/	gọi lại (cho người đã gọi mình)	I need to return a call from my client.
32	ring	/rɪŋ/	reo (chuông)	The phone is ringing .
33	ringtone	/'rɪŋtəʊn/	nhạc chuông	He has a very annoying ringtone .
34	send a text	/send ə tekst/	gửi tin nhắn	I'll send you a text with the address.
35	signal	/'sɪgnəl/	tín hiệu	I don't have a good signal in this area.
36	silent mode	/'saɪlənt məʊd/	chế độ im lặng	Please put your phone on silent mode .
37	speak up	/spi:k ʌp/	nói to lên	Could you speak up a little? I can't hear you.
38	speakerphone	/'spi:kəfəʊn/	loa ngoài	I put the call on speakerphone so we could all hear.
39	spell	/spel/	đánh vần	Could you spell your last name for me, please?
40	take a message	/teɪk ə 'mesɪdʒ/	nhận lời nhắn	Can I take a message for her?

41	telephone	/'telɪfəʊn/	điện thoại	The telephone was invented by Alexander Graham Bell.
42	text message	/tekst 'mesɪdʒ/	tin nhắn văn bản	I prefer sending a text message to calling.
43	top up	/tɒp ʌp/	nạp tiền (điện thoại)	I need to top up my phone credit.
44	unavailable	/,ʌnə'veɪləbl/	không có mặt, bận	He is unavailable to take your call right now.
45	voicemail	/'vɔɪsmel/	hộp thư thoại	Please leave a message on my voicemail .
46	volume	/'vɒljʊ:m/	âm lượng	Can you turn up the volume ?
47	wrong number	/rɒŋ 'nʌmbə(r)/	nhầm số	I'm sorry, I think you have the wrong number .
48	area code	/'eəriə kəʊd/	mã vùng	The area code for London is 020.
49	busy signal	/'bɪzi sɪgnəl/	tín hiệu máy bận	I keep getting a busy signal .
50	phone book	/fəʊn bʊk/	danh bạ điện thoại	You can find his number in the phone book .

Chủ đề 43: Celebrations & Festivals (Các dịp lễ & Lễ hội)

Từ vựng trong chủ đề này giúp bạn mô tả các ngày lễ, bữa tiệc và các sự kiện đặc biệt, một phần quan trọng của văn hóa và giao tiếp xã hội.

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	anniversary	/,ænɪ'vɜ:səri/	lễ kỷ niệm	We are celebrating our tenth wedding anniversary .

2	annual	/ˈænjuəl/	hàng năm	The company has an annual dinner for its employees.
3	balloon	/bəˈlu:n/	bóng bay	The room was decorated with colorful balloons .
4	banquet	/ˈbæŋkwɪt/	tiệc lớn, yến tiệc	A formal banquet was held in honor of the visiting president.
5	barbecue	/ˈbɑːbɪkjuː/	tiệc nướng ngoài trời	We're having a barbecue on Saturday.
6	birthday	/ˈbɜːθdeɪ/	sinh nhật	Happy birthday !
7	cake	/keɪk/	bánh ngọt	We had a huge chocolate cake for the party.
8	candle	/ˈkændl/	nến	Don't forget to make a wish before you blow out the candles .
9	card	/kɑːd/	thiệp	I sent my friend a birthday card .
10	celebrate	/ˈselɪbreɪt/	kỷ niệm, ăn mừng	How do you celebrate New Year in your country?
11	celebration	/ˌselɪˈbreɪʃn/	lễ kỷ niệm	There was a big celebration when the team won.
12	ceremony	/ˈserəməni/	ngghi lễ	The wedding ceremony was beautiful.
13	cheers	/tʃɪəz/	cạn ly, chúc mừng	Cheers ! To the happy couple!
14	Christmas	/ˈkrɪsməs/	lễ Giáng sinh	Christmas is my favorite holiday.

15	costume	/ˈkɒstju:m/	trang phục, y phục	The children wore scary costumes for Halloween.
16	custom	/ˈkʌstəm/	phong tục	It's a custom to exchange gifts at Christmas.
17	dance	/dɑ:ns/	nhảy múa	Everyone got up to dance to the music.
18	decorate	/ˈdekəreɪt/	trang trí	We need to decorate the house for the party.
19	decoration	/ˌdekə'reɪʃn/	đồ trang trí	We put up a lot of colorful decorations .
20	Easter	/ˈi:stə(r)/	lễ Phục sinh	Children love hunting for chocolate eggs at Easter .
21	event	/ɪ'vent/	sự kiện	The festival is a major cultural event .
22	family reunion	/ˈfæməliˌriːˈjuːniən/	họp mặt gia đình	We have a big family reunion every New Year.
23	feast	/fi:st/	bữa tiệc thịnh soạn	A huge feast was prepared for the wedding.
24	festival	/ˈfestɪvl/	lễ hội	The city is famous for its annual music festival .
25	festive	/ˈfestɪv/	mang không khí lễ hội	The whole town was in a festive mood.
26	fireworks	/ˈfaɪəwɜ:ks/	pháo hoa	We watched the fireworks on New Year's Eve.

27	formal	/ˈfɔːml/	trang trọng	The dinner was a very formal occasion.
28	gathering	/ˈgæðərɪŋ/	buổi tụ họp	It was a small gathering of close friends and family.
29	gift / present	/ɡɪft/ /ˈpreznt/	món quà	I need to buy a birthday gift for my sister.
30	graduation	/ˌɡrædʒuˈeɪʃn /	lễ tốt nghiệp	Her whole family attended her graduation ceremony.
31	guest	/ɡest/	khách mời	We have invited about 50 guests to the party.
32	Halloween	/ˌhæləʊˈiːn/	lễ Halloween	Children go trick-or-treating on Halloween .
33	holiday	/ˈhɒlədeɪ/	ngày lễ, kỳ nghỉ	What are you doing for the public holiday ?
34	host/hostess	/həʊst/ /ˈhəʊstəs/	chủ nhà (nam/nữ)	The host welcomed us at the door.
35	informal	/ɪnˈfɔːml/	thân mật, không trang trọng	It was just an informal get-together with a few friends.
36	invitation	/ˌɪnvɪˈteɪʃn/	lời mời	I received an invitation to their wedding.
37	invite	/ɪnˈvaɪt/	mời	Are you going to invite him to your party?
38	joyful	/ˈdʒɔɪfl/	vui mừng, hân hoan	The wedding was a joyful occasion.

39	music	/'mju:zɪk/	âm nhạc	There was loud music playing at the party.
40	New Year	/nju: jɪə(r)/	năm mới	Happy New Year !
41	occasion	/ə'keɪʒn/	địp	A birthday is a special occasion .
42	parade	/pə'reɪd/	cuộc diễu hành	We watched the colourful parade in the street.
43	party	/'pɑ:ti/	bữa tiệc	Are you coming to my birthday party ?
44	public holiday	/ˌpʌblɪk 'hɒlədeɪ/	ngày lễ chung	Banks and offices are closed on a public holiday .
45	reception	/rɪ'sepʃn/	tiệc chiêu đãi	The wedding reception was held in a large hotel.
46	religious	/rɪ'lɪdʒəs/	thuộc về tôn giáo	Christmas is a religious festival for Christians.
47	speech	/spi:tʃ/	bài phát biểu	The groom made a very emotional speech .
48	Thanksgiving	/ˌθæŋks'gɪvɪŋ /	lễ Tạ ơn	Turkey is the traditional meal at Thanksgiving .
49	toast	/təʊst/	lời chúc rượu	Let's raise our glasses and drink a toast to the bride and groom.
50	wedding	/'wedɪŋ/	lễ cưới	It was the most beautiful wedding I've ever been to.

Chủ đề 44: The Human Body (Cơ thể người)

Từ vựng cơ bản về cơ thể người rất hữu ích khi bạn cần mô tả ai đó hoặc khi nói chuyện với bác sĩ về các vấn đề sức khỏe.

NUÔI KHÁT VỌNG VƯƠN XA

ST T	Từ tiếng Anh	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	ankle	/ˈæŋkl/	mắt cá chân	I twisted my ankle while running.
2	arm	/ɑ:m/	cánh tay	He broke his arm playing football.
3	artery	/ˈɑ:təri/	động mạch	Arteries carry blood from the heart to the rest of the body.
4	back	/bæk/	lưng	I have a pain in my lower back .
5	blood	/blʌd/	máu	The nurse took a sample of my blood .
6	body	/ˈbɒdi/	cơ thể	It's important to take care of your body .
7	bone	/bəʊn/	xương	Calcium is important for strong bones .
8	brain	/breɪn/	não	The brain is the most complex organ in the body.
9	cheek	/tʃi:k/	má	The baby has chubby, rosy cheeks .
10	chest	/tʃest/	ngực	He felt a sharp pain in his chest .
11	chin	/tʃɪn/	cằm	He has a small scar on his chin .
12	ear	/ɪə(r)/	tai	I have an infection in my right ear .
13	elbow	/ˈelbəʊ/	khuỷu tay	I hit my elbow on the corner of the table.
14	eye	/aɪ/	mắt	She has beautiful blue eyes .

15	eyebrow	/ˈaɪbrəʊ/	lông mày	He raised his eyebrows in surprise.
16	eyelash	/ˈaɪləʃ/	lông mi	She has long, dark eyelashes .
17	face	/feɪs/	khuôn mặt	She has a very friendly face .
18	finger	/ˈfɪŋɡə(r)/	ngón tay	I cut my finger while I was cooking.
19	foot / feet	/fʊt/ /fi:t/	bàn chân / đôi bàn chân	My feet are tired from walking all day.
20	forehead	/ˈfɔːhed/	trán	She wiped the sweat from her forehead .
21	hair	/heə(r)/	tóc	He has short, dark hair .
22	hand	/hænd/	bàn tay	Can you give me a hand with these bags?
23	head	/hed/	đầu	I've had a headache all day.
24	heart	/hɑːt/	tim	The heart pumps blood around the body.
25	heel	/hi:l/	gót chân	These new shoes are rubbing my heel .
26	hip	/hɪp/	hông	My grandmother broke her hip when she fell.
27	joint	/dʒɔɪnt/	khớp (xương)	I have a pain in my knee joint .
28	kidney	/ˈkɪdni/	thận	A healthy person has two kidneys .
29	knee	/ni:/	đầu gối	I fell over and hurt my knee .

30	leg	/leg/	chân	She has very long legs .
31	lip	/lɪp/	môi	She put on some red lipstick.
32	liver	/'lɪvə(r)/	gan	The liver is a very important organ.
33	lung	/lʌŋ/	phổi	Smoking is very bad for your lungs .
34	mouth	/maʊθ/	miệng	Don't talk with your mouth full.
35	muscle	/'mʌsl/	cơ bắp	He goes to the gym to build his muscles .
36	nail	/neɪl/	móng (tay, chân)	She likes to paint her nails .
37	neck	/nek/	cổ	I have a stiff neck from sleeping in a strange position.
38	nerve	/nɜ:v/	dây thần kinh	He suffers from nerve damage in his back.
39	nose	/nəʊz/	mũi	I have a runny nose .
40	organ	/'ɔ:gən/	cơ quan, nội tạng	The heart is a vital organ .
41	shoulder	/'ʃəʊldə(r)/	vai	He put his arm around her shoulder .
42	skeleton	/'skelɪtn/	bộ xương	The human skeleton has 206 bones.
43	skin	/skɪn/	da	You should use sunscreen to protect your skin .
44	stomach	/'stʌmək/	dạ dày, bụng	I have a pain in my stomach .

45	throat	/θrəʊt/	cổ họng	I have a sore throat .
46	thumb	/θʌm/	ngón tay cái	He hit his thumb with a hammer.
47	toe	/təʊ/	ngón chân	I stubbed my toe on the leg of the chair.
48	tongue	/tʌŋ/	lưỡi	I bit my tongue while I was eating.
49	tooth / teeth	/tu:θ/ /ti:θ/	răng	You should brush your teeth twice a day.
50	waist	/weɪst/	eo	He put his arm around her waist .